SAMSUNG

Tài liệu hướng dẫn sử dụng

NC191
NC241

Màu sắc và hình dáng có thể khác nhau tùy theo sản phẩm và để cải tiến hoạt động, các thông số kỹ thuật có thể sẽ được thay đổi mà không cần thông báo trước.

BN46-00099C-02

Mục lục

TRƯỚC KHI SỬ DỤNG SẢN PHẨM

7 **Bản quyền**
7 Các biểu tượng được sử dụng trong sách hướng dẫn này
7 Ký hiệu cho các lưu ý an toàn
8 **Làm sạch**
8 Làm sạch
9 Bảo đảm không gian lắp đặt
9 Lưu ý khi cất giữ
10 **Các lưu ý về an toàn**
10 Điện và an toàn
11 Cài đặt
13 Hoạt động
17 **Tư thế đúng khi sử dụng sản phẩm**

CHUẨN BỊ

18 **Kiểm tra các thành phần**
18 Tháo gói bọc sản phẩm
19 Kiểm tra các thành phần
21 **Các bộ phận**
21 Các nút phía trước
23 Mặt sau
25 **Cài đặt**
25 Gắn giá đỡ
26 Điều chỉnh độ nghiêng và độ cao của sản phẩm
26 Xoay màn hình
27 Lắp đặt giá treo tường/giá trên mặt bàn
29 Khóa chống trộm

SỬ DỤNG "PCOIP"

30 **"PC over IP" là gì?**

Mục lục

31 **Kết nối để sử dụng "PCoIP"**
31 Kết nối LAN
31 Kết nối các thiết bị USB
32 Kết nối Microphone
32 Kết nối với Tai nghe hoặc Loa
32 Kết nối cáp NỐI TIẾP
33 Kết nối với màn hình phụ
33 Kết nối Nguồn

34 **Kết nối vào máy PC chủ bằng cáp LAN**
35 Cài đặt USB nối với Serial Driver (Trình điều khiển nối tiếp)

37 **"PCoIP"**
37 OSD (Hiển thị trên màn hình)
37 Màn hình Kết nối
38 Menu OSD **Options**
38 Cửa sổ **Configuration**
48 Cửa sổ **Diagnostics**
52 Cửa sổ **Information**
54 Cửa sổ **User Settings**
62 Cửa sổ **Password**
64 **Wake On LAN**
65 **Wake on USB**
66 **OSD Logo Upload**

KẾT NỐI VÀ SỬ DỤNG THIẾT BỊ NGUỒN

67 **Before Connecting**
67 Những điểm cần kiểm tra trước khi kết nối

68 **Kết nối và sử dụng PC**
68 Kết nối với máy tính
69 Cài đặt "Windows Driver"
70 Thiết lập độ phân giải tối ưu
71 Thay đổi độ phân giải bằng máy tính

THIẾT LẬP MÀN HÌNH

73 **Brightness**
73 Đặt cấu hình cho **Brightness**

Mục lục

74 **Contrast**
74 Đặt cấu hình **Contrast**

75 **Sharpness**
75 Đặt cấu hình **Sharpness**

76 **SAMSUNG MAGIC Bright**
76 Cấu hình **SAMSUNG MAGIC Bright**

77 **Coarse**
77 Điều chỉnh **Coarse**

78 **Fine**
78 Điều chỉnh **Fine**

ĐẶT CẤU HÌNH TÔNG MÀU

79 **SAMSUNG MAGIC Color**
79 Cấu hình **SAMSUNG MAGIC Color**

80 **Red**
80 Đặt cấu hình **Red**

81 **Green**
81 Đặt cấu hình **Green**

82 **Blue**
82 Đặt cấu hình **Blue**

83 **Color Tone**
83 Cấu hình cài đặt **Color Tone**

84 **Gamma**
84 Đặt cấu hình **Gamma**

THAY ĐỔI KÍCH THƯỚC HOẶC ĐỊNH VỊ LẠI MÀN HÌNH

85 **H-Position & V-Position**
85 Đặt cấu hình **H-Position** & **V-Position**

86 **Menu H-Position & Menu V-Position**
86 Đặt cấu hình **Menu H-Position** & **Menu V-Position**

Mục lục

THIẾT LẬP VÀ KHÔI PHỤC

87 **Reset**
87 Bắt đầu cài đặt (**Reset**)
88 **Language**
88 Thay đổi **Language**
89 **Display Time**
89 Đặt cấu hình **Display Time**
90 **Menu Transparency**
90 Thay đổi **Menu Transparency**
91 **Power Key**
91 Bật **Power Key**

MENU INFORMATION VÀ CÁC THÔNG TIN KHÁC

92 **INFORMATION**
92 Hiển thị **INFORMATION**
92 **Cấu hình Volume trên Màn hình khởi động**

CÀI ĐẶT PHẦN MỀM

93 **Natural Color**
93 **Natural Color** là gì?
94 **MultiScreen**
94 Cài đặt phần mềm
95 Gỡ bỏ phần mềm

HƯỚNG DẪN XỬ LÝ SỰ CỐ

96 **Requirements Before Contacting Samsung Customer Service Center**
96 Kiểm tra sản phẩm
96 Kiểm tra độ phân giải và tần số
96 Kiểm tra những mục sau đây.
99 **Hỏi & Đáp**

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT

101 **General**
103 **Trình tiết kiệm năng lượng**
104 **Standard Signal Mode Table**

Mục lục

PHỤ LỤC

107 **Liên hệ SAMSUNG WORLDWIDE**

113 **Trách nhiệm đối với Dịch vụ thanh toán (Chi phí đối với khách hàng)**

113 Không phải lỗi sản phẩm

113 Hỏng hóc sản phẩm do lỗi của khách hàng

113 Khác

115 **Thuật ngữ**

CHỈ MỤC

Bản quyền

Nội dụng của sách hướng dẫn này có thể thay đổi để cải thiện chất lượng mà không cần thông báo.

© 2012 Samsung Electronics

Samsung Electronics sở hữu bản quyền đối với sách hướng dẫn này.

Cấm sử dụng hoặc sao chép một phần hoặc toàn bộ sách hướng dẫn này mà không có sự ủy quyền của Samsung Electronics.

Microsoft và Windows là các nhãn hiệu đã đăng ký của Microsoft Corporation.

VESA, DPM và DDC là các nhãn hiệu đã đăng ký của Video Electronics Standards Association.

Các biểu tượng được sử dụng trong sách hướng dẫn này

	Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.

Ký hiệu cho các lưu ý an toàn

Cảnh báo	Có thể xảy ra chấn thương nghiêm trọng hoặc tử vong nếu không tuân theo các hướng dẫn.
Thận trọng	Có thể xảy ra thương tích cá nhân hoặc thiệt hại tài sản nếu không tuân theo các hướng dẫn.
	Các hoạt động được đánh dấu bằng biểu tượng này là bị cấm.
	Phải tuân thủ các hướng dẫn được đánh dấu bằng biểu tượng này.

Làm sạch

Làm sạch

Hãy cẩn thận khi làm sạch vì màn hình và bên ngoài của các LCD tiên tiến dễ bị trầy xước.

Tiến hành các bước sau khi làm sạch.

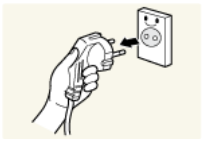

1. Tắt nguồn màn hình và máy tính.
2. Rút dây nguồn khỏi màn hình.

Giữ cáp nguồn ở phích cắm và không chạm vào cáp với tay ướt. Nếu không, có thể xảy ra điện giật.

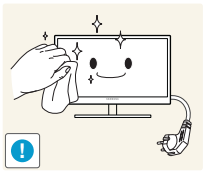

3. Sử dụng miếng vải khô, mềm và sạch để lau chùi màn hình.

- Không bôi chất làm sạch chứa cồn, dung môi hoặc chất có hoạt tính bề mặt vào màn hình.

- Không phun nước hoặc chất làm sạch trực tiếp lên sản phẩm.

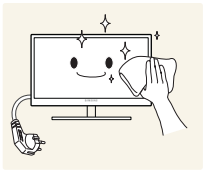

4. Làm ướt miếng vải mềm và khô với nước rồi vắt kỹ để lau bên ngoài màn hình.

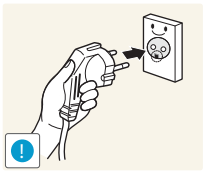

5. Cắm dây nguồn vào sản phẩm sau khi làm sạch sản phẩm.
6. Bật nguồn màn hình và máy tính.

Bảo đảm không gian lắp đặt

- Đảm bảo là có khoảng cách xung quanh sản phẩm để tạo sự thông thoáng. Sự tăng nhiệt độ theo khoảng cách thời gian có thể gây ra hỏa hoạn và làm hỏng sản phẩm. Hãy chắc chắn là bạn để ra một khoảng không gian như hình vẽ dưới đây hoặc lớn hơn khi lắp đặt sản phẩm.

Bề ngoài có thể khác nhau tùy theo sản phẩm.

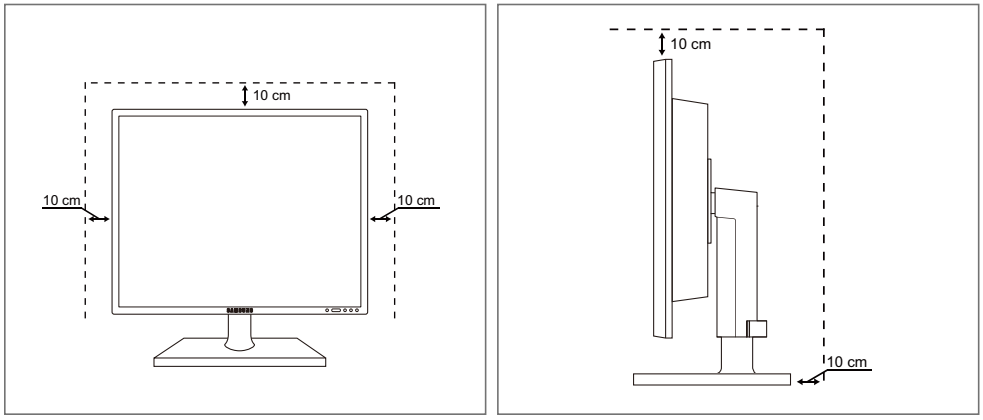

Lưu ý khi cất giữ

Đảm bảo liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 107) nếu cần làm sạch bên trong màn hình. (phí dịch vụ sẽ được áp dụng)

Các lưu ý về an toàn

Điện và an toàn

Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.

Cảnh báo

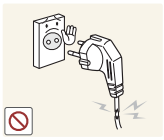

Không sử dụng dây nguồn hoặc phích cắm bị hỏng, hoặc ổ cắm điện bị lỏng.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

Không cắm nhiều sản phẩm vào cùng ổ cắm điện.

- Nếu không, ổ cắm có thể bị quá nhiệt và gây ra hỏa hoạn.

Không chạm vào phích cắm nguồn với tay ướt.

- Nếu không, có thể xảy ra điện giật.

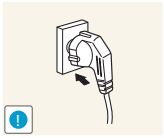

Cắp phích cắm nguồn vào hết cỡ để không bị lỏng.

- Kết nối không ổn định có thể gây ra hỏa hoạn.

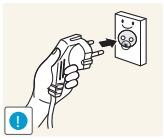

Cắm phích cắm nguồn vào ổ cắm nguồn được tiếp đất (chỉ các thiết bị được cách điện loại 1).

- Có thể xảy ra điện giật hoặc thương tích.

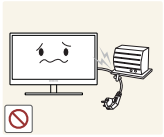

Không bẻ cong hoặc giật mạnh dây nguồn. Không đặt vật nặng lên dây nguồn.

- Dây nguồn bị hỏng có thể gây ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

Không đặt dây nguồn hoặc sản phẩm gần các nguồn nhiệt.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

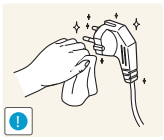

Loại bỏ các vật chất lạ chẳng hạn như bụi bẩn quanh chân phích cắm và ổ cắm nguồn bằng vải khô.

- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn.

Thận trọng

Không rút dây nguồn khi sản phẩm đang được sử dụng.

- Sản phẩm có thể bị hỏng do sốc điện.

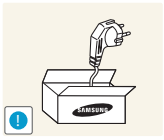

Không sử dụng dây nguồn cho sản phẩm không phải sản phẩm được ủy quyền do Samsung cung cấp.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

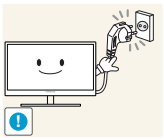

Đảm bảo ổ cắm điện sẽ được sử dụng để cắm dây nguồn không bị cản trở.

- Nếu xảy ra bất kỳ sự cố nào trong sản phẩm, hãy rút cáp nguồn để ngắt hoàn toàn nguồn điện vào sản phẩm.

  Không thể ngắt hoàn toàn nguồn điện vào sản phẩm với nút nguồn.

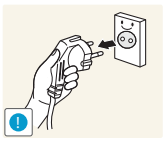

Giữ phích cắm khi rút dây nguồn khỏi ổ cắm nguồn.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

Cài đặt

Cảnh báo

Không đặt nến, nhang đuổi côn trùng hoặc thuốc lá trên đỉnh sản phẩm. Không lắp đặt sản phẩm gần các nguồn nhiệt.

- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn.

Tránh lắp đặt sản phẩm trong khu vực chật hẹp có thông gió kém, chẳng hạn như giá sách hoặc hốc tường.

- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn do nhiệt độ bên trong tăng lên.

Giữ túi nhựa đóng gói sản phẩm ở nơi trẻ em không thể với tới được.

- Trẻ em có thể bị ngạt thở.

Trước khi sử dụng sản phẩm

Không lắp đặt sản phẩm trên bề mặt không vững chắc hoặc rung động (giá đỡ không chắc chắn, bề mặt nghiêng, v.v.).

- Sản phẩm có thể đổ và bị vỡ hoặc gây ra thương tích cá nhân.
- Sử dụng sản phẩm ở khu vực có độ rung quá mức có thể làm hỏng sản phẩm hoặc gây ra hỏa hoạn.

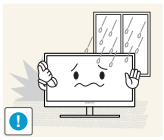

Không lắp đặt sản phẩm trên xe hoặc ở nơi tiếp xúc với bụi, hơi ẩm (nước chảy nhỏ giọt, v.v.), dầu hoặc khói.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

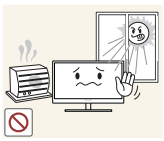

Không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng, nhiệt hoặc đồ vật nóng như bếp.

- Nếu không, tuổi thọ của sản phẩm có thể bị giảm hoặc có thể xảy ra hỏa hoạn.

Không lắp đặt sản phẩm trong tầm với của trẻ em.

- Sản phẩm có thể bị đổ và làm cho trẻ bị thương.

Thận trọng

Cẩn thận để không làm rơi sản phẩm khi di chuyển.

- Nếu không, có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm hoặc thương tích cá nhân.

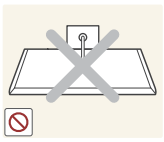

Không đặt úp mặt trước của sản phẩm xuống.

- Màn hình có thể bị hỏng.

Khi lắp đặt sản phẩm trên tủ hoặc trên giá, đảm bảo rằng cạnh dưới của mặt trước sản phẩm không nhô ra ngoài.

- Sản phẩm có thể đổ và bị vỡ hoặc gây ra thương tích cá nhân.
- Chỉ lắp đặt sản phẩm trên tủ hoặc giá đúng kích thước.

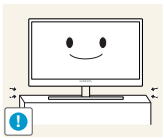

Đặt sản phẩm xuống cẩn thận.

- Sản phẩm có thể đổ và bị vỡ hoặc gây ra thương tích cá nhân.

Lắp đặt sản phẩm ở những nơi khác thường (nơi tiếp xúc với nhiều hạt mịn, hóa chất hoặc nhiệt độ quá nóng/lạnh hoặc tại sân bay hay ga tàu mà sản phẩm phải hoạt động liên tục trong thời gian dài) có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu suất của sản phẩm.

- Đảm bảo hỏi ý kiến Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 107) trước khi lắp đặt nếu bạn muốn lắp đặt sản phẩm ở nơi như vậy.

Hoạt động

Cảnh báo

Điện áp cao chạy qua sản phẩm. Không cố tự tháo, sửa chữa hoặc sửa đổi sản phẩm.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.
- Hãy liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 107) để sửa chữa.

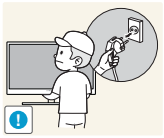

Trước khi di chuyển sản phẩm, hãy tắt công tắc nguồn và rút cáp nguồn cũng như tất cả các cáp được kết nối khác.

- Nếu không, dây nguồn có thể bị hỏng và có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

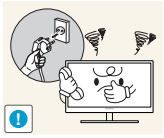

Nếu sản phẩm phát ra tiếng động lạ, mùi khét hoặc khói, hãy rút dây nguồn ngay lập tức và liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 107).

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

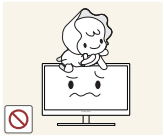

Không để trẻ em đu lên sản phẩm hoặc trèo lên đỉnh sản phẩm.

- Sản phẩm có thể đổ và trẻ có thể bị thương hoặc chấn thương nghiêm trọng.

Nếu sản phẩm bị đổ hoặc phần bên ngoài bị hỏng, hãy tắt nguồn sản phẩm, rút dây nguồn và liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 107).

- Nếu không, có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

Trước khi sử dụng sản phẩm

Không đặt vật nặng, đồ chơi hoặc kẹo lên trên đỉnh sản phẩm.

- Sản phẩm hoặc vật nặng có thể đổ khi trẻ cố gắng với lấy đồ chơi hoặc kẹo, gây ra thương tích nghiêm trọng.

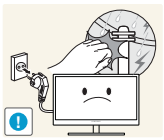

Nếu có bão hoặc sấm sét, hãy tắt nguồn và rút cáp nguồn.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

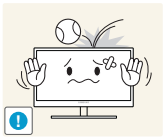

Không làm rơi các đồ vật lên sản phẩm hoặc gây ra va chạm.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

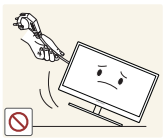

Không di chuyển sản phẩm bằng cách kéo dây nguồn hoặc bất kỳ cáp nào.

- Nếu không, cáp nguồn có thể bị hỏng và có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.

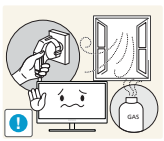

Nếu phát hiện rò rỉ gas, không chạm vào sản phẩm hoặc phích cắm nguồn. Đồng thời, thông gió khu vực đó ngay lập tức.

- Tia lửa điện có thể gây nổ hoặc hỏa hoạn.

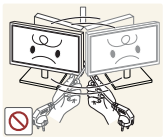

Không nâng hoặc di chuyển sản phẩm bằng cách kéo dây nguồn hoặc bất kỳ cáp nào.

- Nếu không, cáp nguồn có thể bị hỏng và có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.

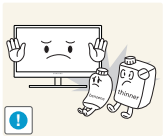

Không sử dụng hoặc cất giữ các bình xịt dễ cháy nổ hoặc chất dễ cháy gần sản phẩm.

- Có thể xảy ra nổ hoặc hỏa hoạn.

Đảm bảo các lỗ thông gió không bị khăn trải bàn hoặc rèm cửa che kín.

- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn do nhiệt độ bên trong tăng lên.

Không chèn đồ vật kim loại (đũa, đồng xu, kẹp tóc, v.v.) hoặc đồ vật dễ cháy (giấy, diêm, v.v.) vào lỗ thông gió hoặc các cổng trên sản phẩm.

- Nếu nước hoặc bất kỳ vật chất lạ nào rơi vào sản phẩm, đảm bảo tắt nguồn sản phẩm, rút dây nguồn và liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 107).
- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.

Không đặt các vật chứa chất lỏng (bình, lọ, chai, v.v.) hoặc đồ vật bằng kim loại trên đỉnh sản phẩm.

- Nếu nước hoặc bất kỳ vật chất lạ nào rơi vào sản phẩm, đảm bảo tắt nguồn sản phẩm, rút dây nguồn và liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 107).
- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.

Thận trọng

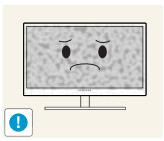

Để màn hình hiển thị hình ảnh tĩnh trong một thời gian dài có thể gây ra hiện tượng lưu ảnh hoặc điểm ảnh bị khuyết.

- Nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài, hãy kích hoạt chế độ tiết kiệm điện hoặc trình bảo vệ màn hình bằng hình ảnh chuyển động.

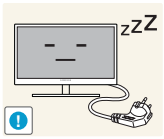

Rút dây nguồn khỏi ổ cắm nguồn nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài (trong kỳ nghỉ, v.v.).

- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn do bụi bẩn tích tụ, quá nhiệt, điện giật hoặc rò điện.

Sử dụng sản phẩm ở độ phân giải và tần số khuyến nghị.

- Thị lực của bạn có thể bị giảm.

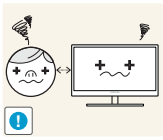

Nhìn màn hình ở khoảng cách quá gần trong thời gian dài có thể làm giảm thị lực của bạn.

Không giữ màn hình lật ngược lại hoặc di chuyển bằng cách giữ chân đế.

- Sản phẩm có thể đổ và bị vỡ hoặc gây ra thương tích cá nhân.

Không sử dụng máy làm ẩm hoặc bếp lò quanh sản phẩm.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

Trước khi sử dụng sản phẩm

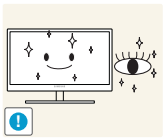

Để mắt bạn nghỉ ngơi trên 5 phút sau mỗi giờ sử dụng sản phẩm.

- Mắt của bạn sẽ hết mỏi.

Không chạm vào màn hình khi đã bật sản phẩm trong một thời gian dài vì màn hình sẽ trở nên nóng.

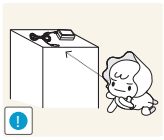

Cất giữ các phụ kiện nhỏ được sử dụng với sản phẩm ngoài tầm với của trẻ em.

Hãy thận trọng khi điều chỉnh góc của sản phẩm hoặc độ cao chân đế.

- Nếu không, ngón tay hoặc bàn tay của trẻ có thể kẹt vào phụ kiện và bị thương.
- Nghiêng sản phẩm quá mức có thể khiến sản phẩm bị đổ và gây ra thương tích cá nhân.

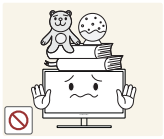

Không đặt vật nặng lên sản phẩm.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm hoặc thương tích cá nhân.

Không tăng âm lượng quá cao khi sử dụng tai nghe (ống nghe).

- Âm thanh đặc biệt ở mức âm lượng cao hơn có thể ảnh hưởng lâu dài đến thính giác.

Tư thế đúng khi sử dụng sản phẩm

Sử dụng sản phẩm với tư thế đúng như sau:

- Giữ thẳng lưng.
- Để khoảng cách từ 45 đến 50cm từ mắt bạn tới màn hình, và hơi nhìn xuống màn hình.

  Giữ mắt ở ngay phía trước màn hình.
- Điều chỉnh góc sao cho ánh sáng không phản chiếu vào màn hình.
- Giữ cho cẳng tay vuông góc với cẳng tay trên và ngang bằng với mu bàn tay của bạn.
- Giữ khuỷu tay bạn ở góc vuông.
- Điều chỉnh độ cao của sản phẩm để bạn có thể giữ đầu gối ở góc 90 độ hoặc lớn hơn, gót chân đặt trên sàn và tay bạn ở phía dưới tim.

1 Chuẩn bị

1.1 Kiểm tra các thành phần

1.1.1 Tháo gói bọc sản phẩm

1 Mở hộp bao bì. Cẩn thận để không làm hỏng sản phẩm khi bạn mở bao bì với dụng cụ sắc.

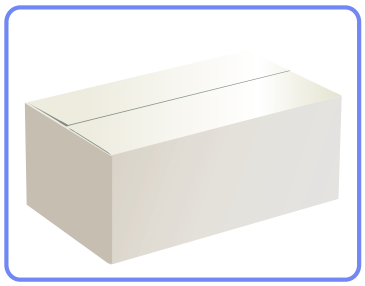

2 Tháo các tấm xốp cứng ra khỏi sản phẩm.

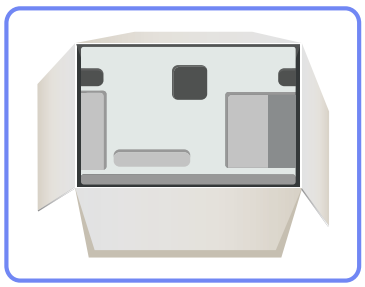

3 Kiểm tra các thành phần và tháo bao xốp Styrofoam và túi nilon ra.

- Bề ngoài của các thành phần thật có thể khác so với hình ảnh trình bày.
- Hình ảnh chỉ có tính chất tham khảo.

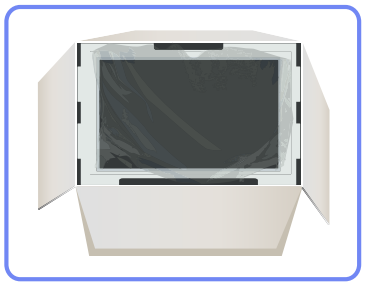

4 Cất hộp ở nơi khô ráo để sau này sử dụng khi di chuyển sản phẩm.

1.1.2 Kiểm tra các thành phần

- Liên hệ với đại lý bạn đã mua sản phẩm nếu thiếu bất kỳ mục nào.
- Bề ngoài của các thành phần và chi tiết bán riêng có thể khác so với hình ảnh trình bày.

Các thành phần

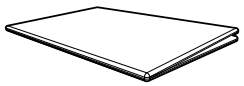

Hướng dẫn cài đặt nhanh

Thẻ bảo hành
(Không có ở một số khu vực)

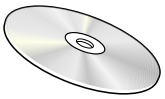

Tài liệu hướng dẫn sử dụng

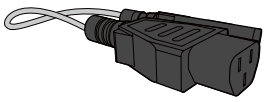

Cáp nguồn

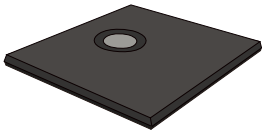

Chân đế

Các thành phần có thể khác nhau tại các địa điểm khác nhau.

Các phụ kiện được bán riêng

Có thể mua các chi tiết sau đây tại cửa hàng bán lẻ gần nhất.

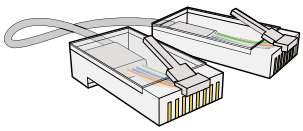

Cáp LAN

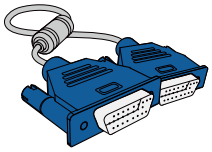

Cáp D-SUB

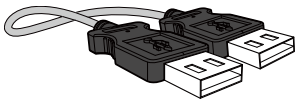

Cáp USB

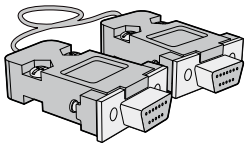

Cáp RS232C

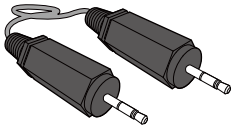

Cáp stereo

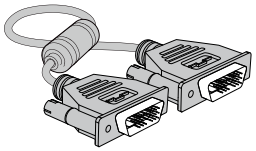

Cáp DVI

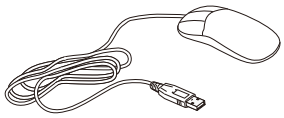

Chuột USB

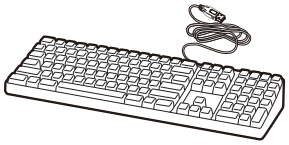

Bàn phím

Tai nghe

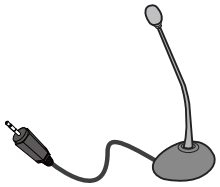

MIC

1.2 Các bộ phận

1.2.1 Các nút phía trước

Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.

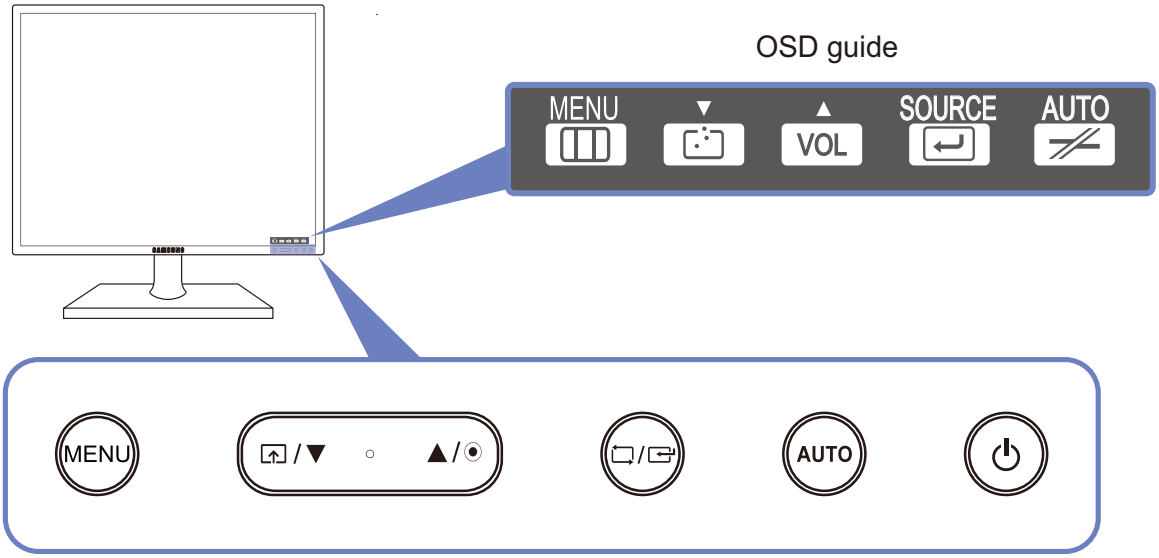

Biểu tượng	Mô tả
MENU	• Mở hoặc đóng menu hiển thị trên màn hình (OSD) hoặc trở lại menu trước. • Khóa điều khiển OSD: Duy trì cài đặt hiện tại hoặc khóa kiểm soát OSD để ngăn thay đổi cài đặt không chủ định. Bật: Để khóa kiểm soát OSD, nhấn nút MENU [MENU] trong 5 giây. Tắt: Để mở khóa kiểm soát OSD đã khóa, nhấn nút MENU [MENU] lâu hơn 5 giây.
	Kết nối với máy chủ.
▼/▲	Di chuyển đến menu phía trên hoặc phía dưới hoặc điều chỉnh giá trị cho một tùy chọn trên menu OSD.
	Điều chỉnh **Volume**. Khi hướng dẫn OSD được hiển thị, nút [] kích hoạt chức năng được chỉ định cho **Volume**.

Biểu tượng	Mô tả
⇄/⇄	Xác nhận lựa chọn một trình đơn. Nhấn nút [⇄/⇄] khi menu OSD không hiển thị sẽ thay đổi nguồn vào (**Client**/**Analog**). Nếu bạn bật nguồn trên sản phẩm hoặc thay đổi nguồn vào bằng cách nhấn nút [⇄/⇄], một thông báo sẽ xuất hiện cho biết nguồn vào đã thay đổi sẽ xuất hiện ở góc trên cùng bên trái của màn hình.
AUTO	Chế độ **Analog**: Tự động điều chỉnh cài đặt màn hình. Chế độ **Client**: Ngắt kết nối khỏi máy chủ.
⏻	Bật hoặc tắt nguồn sản phẩm. • Đi tới **SETUP&RESET** → **Power Key** và chọn **Power Off** hoặc **Screen Off**. (Tham khảo "7.5 Power Key" để biết chi tiết về **Power Key**). • Để bật hoặc tắt sản phẩm khi **Power Off** được chọn, nhấn nút nguồn. • Cài đặt mặc định là **Power Off**.
Hướng dẫn OSD	Khi nhấn nút điều khiển trên sản phẩm, hướng dẫn OSD sẽ hiển thị trước khi menu trên màn hình mở ra. (Hướng dẫn hiển thị tính năng của nút được bấm.) Để truy cập menu trên màn hình khi hướng dẫn hiển thị, nhấn nút tương ứng lần nữa. Hướng dẫn OSD có thể khác nhau tùy theo chức năng hoặc mẫu sản phẩm. Tham khảo sản phẩm thực tế.

1.2.2 Mặt sau

Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.

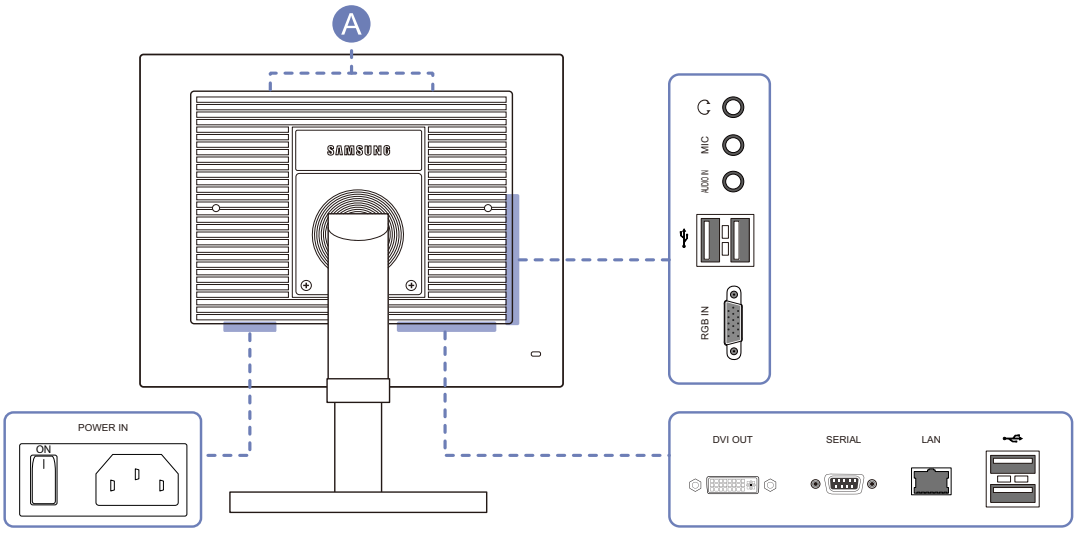

Cổng	Mô tả
	Kết nối với thiết bị đầu ra âm thanh như tai nghe.
MIC	Kết nối với microphone.
AUDIO IN	Kết nối với nguồn vào âm thanh bằng cáp âm thanh.
	Kết nối với thiết bị USB.
RGB IN	Kết nối với máy tính bằng cáp D-SUB.
DVI OUT	Kết nối với màn hình phụ bằng cáp DVI.
SERIAL	Kết nối với thiết bị hỗ trợ kết nối RS-232C (giao diện).
LAN	Kết nối mạng bằng cáp LAN.

Cổng	Mô tả
POWER IN 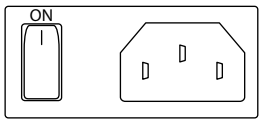	Kết nối với cáp nguồn.
A Loa	Nếu chữ số thứ 11 của mã mẫu sản phẩm là M, tức là mẫu sản phẩm này có loa trong. Ví dụ LF19NEBHBNM, LF24NEBHBNM

1.3 Cài đặt

1.3.1 Gắn giá đỡ

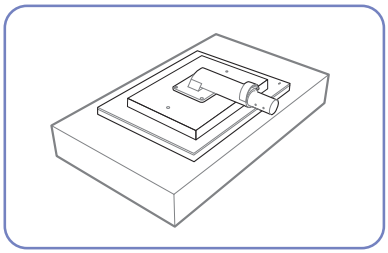

Đặt một miếng vải hoặc đệm bảo vệ trên một mặt phẳng. Tiếp theo, đặt sản phẩm quay mặt xuống phía trên của tấm vải hoặc miếng đệm.

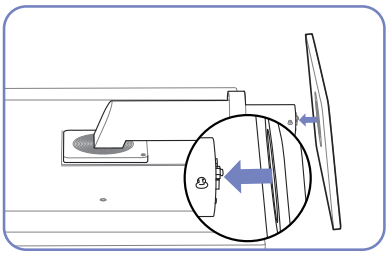

Đặt phần chân đế vào trong phần thân đế theo hướng mũi tên.

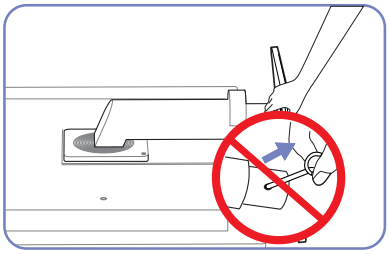

Không tháo dời chốt cố định cho tới khi bạn đã hoàn thành gắn chân đế.

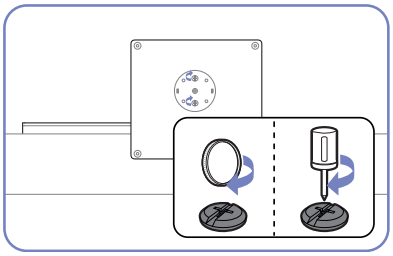

Vặn chặt đinh vít (bằng tua vít hoặc đồng xu) vào đáy của chân đế.

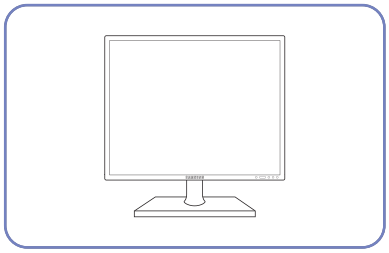

Sau khi lắp đặt chân đế, hãy đặt sản phẩm thẳng đứng.

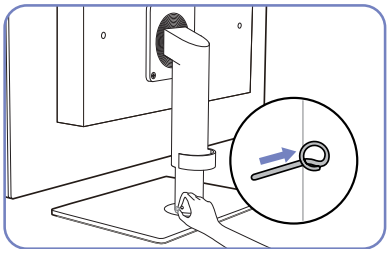

Bây giờ bạn có thể tháo chốt cố định để điều chỉnh chân đế.

- Thận trọng

Không lộn ngược sản phẩm bằng cách chỉ nắm chân đế.

- Quá trình tháo rời sản phẩm được thực hiện theo hướng ngược lại với quá trình lắp ráp.
- Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.

1.3.2 Điều chỉnh độ nghiêng và độ cao của sản phẩm

Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.

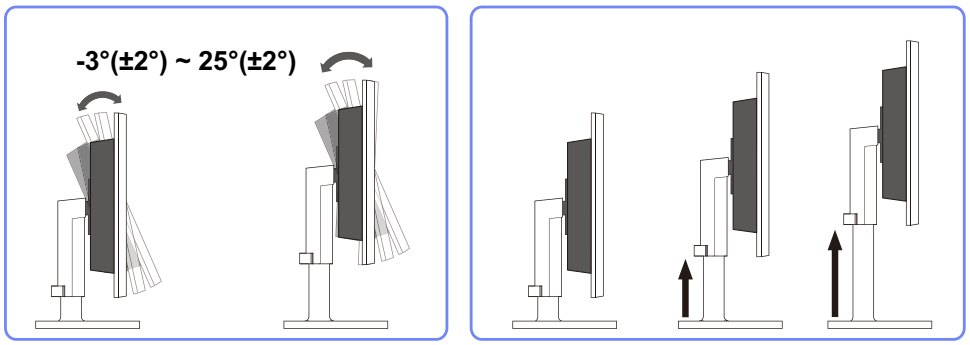

- Để điều chỉnh độ cao, gỡ bỏ chốt định vị.
- Độ nghiêng và độ cao của sản phẩm có thể được điều chỉnh.
- Giữ điểm giữa ở trên đỉnh sản phẩm và điều chỉnh độ cao cẩn thận.

1.3.3 Xoay màn hình

Bạn có thể xoay màn hình như hiển thị dưới đây.

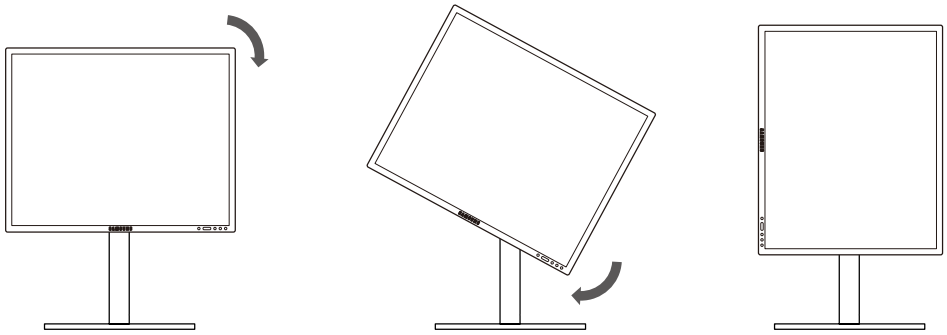

- Hãy chắc chắn nới rộng chân đế hoàn toàn trước khi xoay màn hình.
- Nếu bạn xoay màn hình mà không nới rộng chân đế hoàn toàn, góc màn hình có thể chạm xuống sàn và bị hỏng.
- Không được xoay màn ngược chiều kim đồng hồ. Màn hình có thể bị hỏng.

1.3.4 Lắp đặt giá treo tường/giá trên mặt bàn

Trước khi lắp đặt

Hãy tắt nguồn sản phẩm và tháo dời cáp nguồn khỏi ổ cắm.

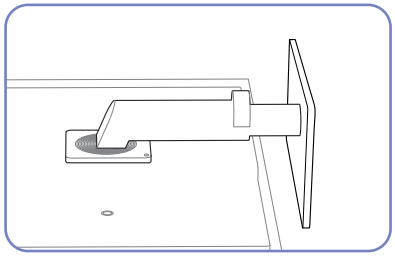

Đặt một miếng vải hoặc đệm bảo vệ trên một mặt phẳng. Tiếp theo, đặt sản phẩm quay mặt xuống phía trên của tấm vải hoặc miếng đệm.

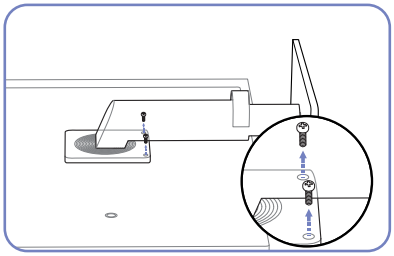

Tháo vít ở mặt sau của sản phẩm.

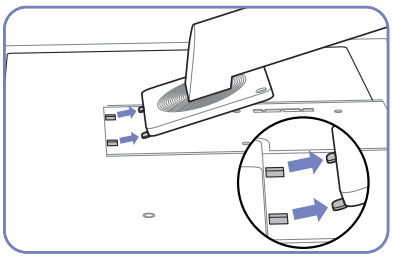

Nâng và tháo chân đế.

Lắp đặt giá treo tường/giá trên mặt bàn

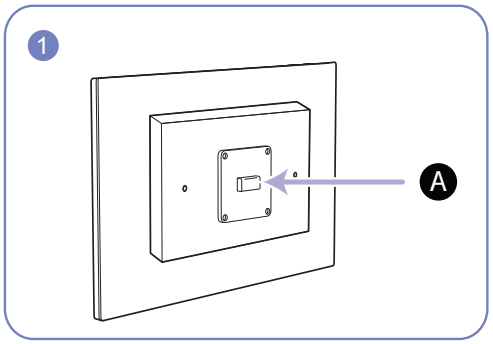

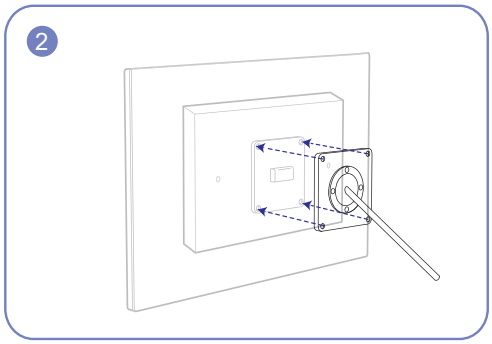

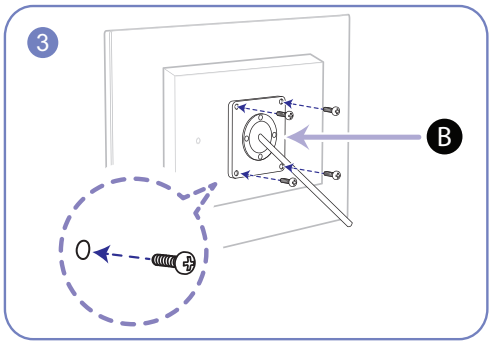

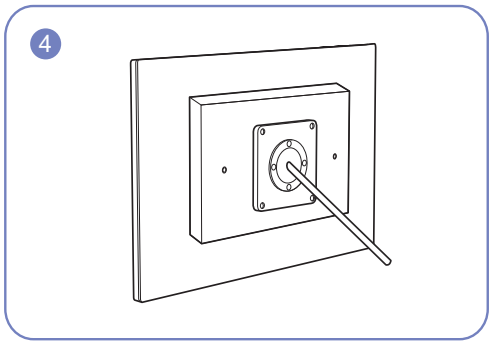

A Gắn giá treo tường/giá trên mặt bàn

B Giá (bán riêng)

Xếp thẳng rãnh và siết chặt vít trên giá của sản phẩm với những phần còn lại trên giá treo tường hoặc giá trên mặt bàn mà bạn muốn gắn.

Lưu ý

- Sử sụng vít dài hơn độ dài tiêu chuẩn có thể làm hỏng những bộ phận bên trong sản phẩm.
- Độ dài của các vít bắt buộc cho một giá treo tường không tuân theo các tiêu chuẩn VESA có thể khác nhau tùy vào các thông số.
- Không sử dụng vít không phù hợp với tiêu chuẩn VESA. Không gắn giá treo tường/giá trên mặt bàn với lực quá mạnh. Sản phẩm có thể bị hỏng hoặc rơi và gây thương tích. Samsung không chịu trách nhiệm về bất kỳ hỏng hóc hoặc thương tích nào gây ra bởi việc sử dụng vít không đúng hoặc gắn giá treo tường/giá trên mặt bàn với lực quá mạnh.
- Samsung không chịu trách nhiệm về những hỏng hóc đối với sản phẩm hoặc thương tích liên quan đến việc sử dụng giá treo tường khác giá treo tường được chỉ định hoặc do bạn tự lắp đặt giá treo tường.
- Để gắn sản phẩm lên tường, hãy đảm bảo rằng bạn mua giá treo tường có thể được gắn cách tường tối thiểu 10cm.
- Hãy đảm bảo sử dụng bộ giá treo tường tuân theo những tiêu chuẩn này.
- Để lắp đặt màn hình bằng giá treo tường, hãy tháo chân đế khỏi màn hình.

1.3.5 Khóa chống trộm

Khóa chống trộm cho phép bạn sử dụng sản phẩm một cách an toàn ngay cả ở những nơi công cộng. Hình dạng thiết bị khóa và cách thức khóa tùy thuộc vào nhà sản xuất. Tham khảo hướng dẫn sử dụng đi kèm với thiết bị khóa chống trộm để biết thêm thông tin chi tiết. Thiết bị khóa được bán riêng.

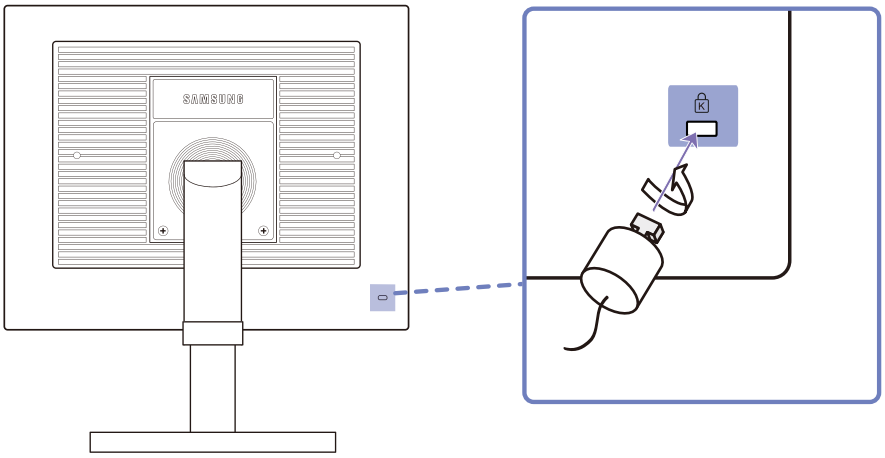

Để khóa thiết bị khóa chống trộm:

1. Cố định cáp của thiết bị khóa chống trộm vào một vật nặng ví dụ như bàn làm việc.
2. Luồn một đầu của cáp qua móc ở đầu kia của cáp.
3. Đặt thiết bị khóa vào bên trong khe khóa chống trộm ở phía sau sản phẩm.
4. Khóa thiết bị khóa.

- Bạn có thể mua riêng thiết bị khóa chống trộm.
- Tham khảo hướng dẫn sử dụng đi kèm với thiết bị khóa chống trộm để biết thêm thông tin chi tiết.
- Bạn có thể mua thiết bị khóa chống trộm tại các cửa hàng bán lẻ đồ điện tử hoặc mua qua mạng.

2 Sử dụng "PCoIP"

2.1 "PC over IP" là gì?

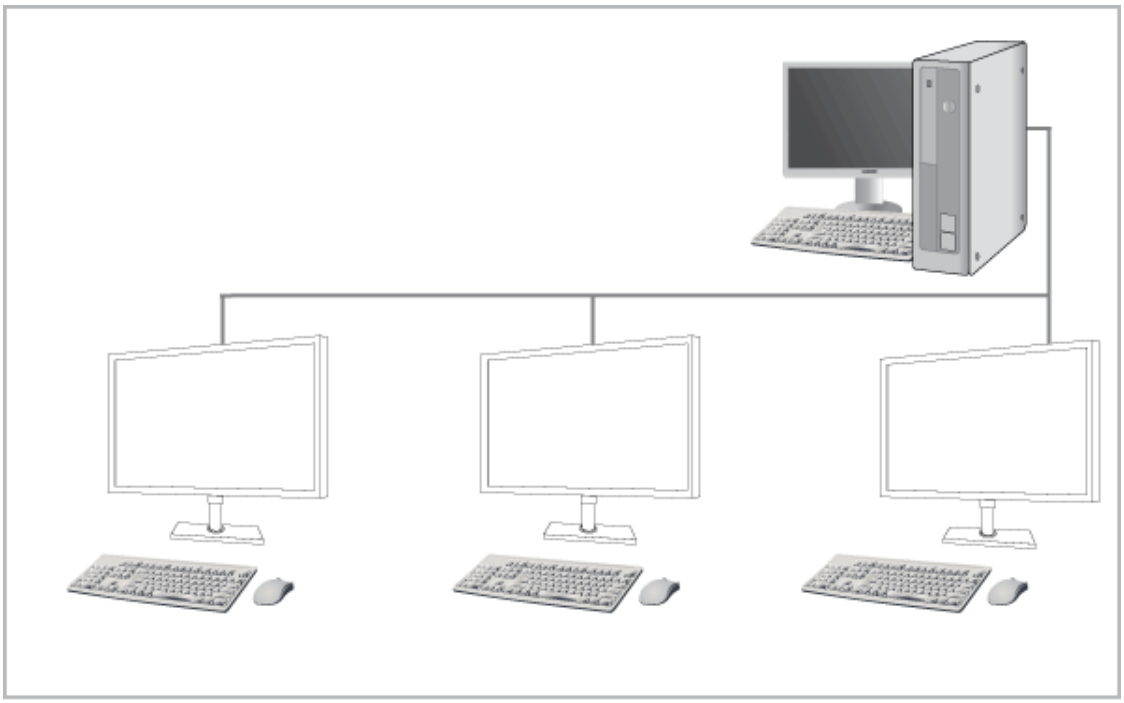

- Màn hình này có thể giải mã và hiển thị màn hình của máy chủ PC đã được mã hóa và truyền qua mạng (LAN) cũng như có thể hiển thị hình ảnh của máy tính giống như một màn hình thông thường. Màn hình này cho thấy khả năng hoạt động tốt hơn nhiều so với một màn hình RDP thông thường và được thiết kế để hỗ trợ độ phân giải 1920*1080 pixel dành cho việc đồ họa chất lượng cao.
- Màn hình này được tăng cường bảo mật vì nó được sử dụng bằng cách kết nối với một máy chủ PC và cho phép người dùng truy cập Internet, tạo ra các tài liệu và chỉnh sửa hình ảnh. Ngoài ra, màn hình với khái niệm mới này cho phép bạn phát nhạc, xem video và chơi game bằng cách kết nối với một thiết bị nguồn bên ngoài như DSC, MP3, thiết bị nhớ ngoài, v.v.. vào cổng USB.
- Ngoài ra, màn hình này còn có thể được sử dụng trong nhiều lĩnh vực như hội thảo video và phối hợp làm việc bằng cách hiển thị màn hình mạng trên một thiết bị hiển thị khác thông qua việc kết nối với thiết bị và cổng DVI OUT.

2.2 Kết nối để sử dụng "PCoIP"

- Không kết nối cáp nguồn trước khi kết nối tất cả các cáp khác.
  Đảm bảo bạn kết nối thiết bị nguồn trước tiên trước khi kết nối cáp nguồn.

2.2.1 Kết nối LAN

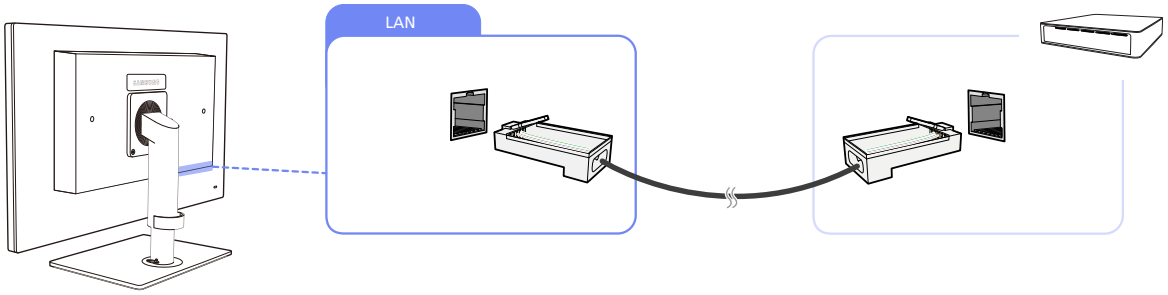

1 Kết nối cáp LAN với [LAN] ở mặt sau của sản phẩm.

- Không hỗ trợ khi tốc độ mạng dưới hoặc bằng 10Mbps.
- Sử dụng cáp Cat 7(loại *STP) để kết nối.
  *STP: Cáp Xoắn đôi có Vỏ bọc chống nhiễu

2.2.2 Kết nối các thiết bị USB

- Cổng [ψ] hỗ trợ tối đa USB 2.0.
- Cần phải có **VMware View 4.6** trở lên. Tốc độ truyền dữ liệu có thể bị giảm sút tùy thuộc vào tình trạng mạng.

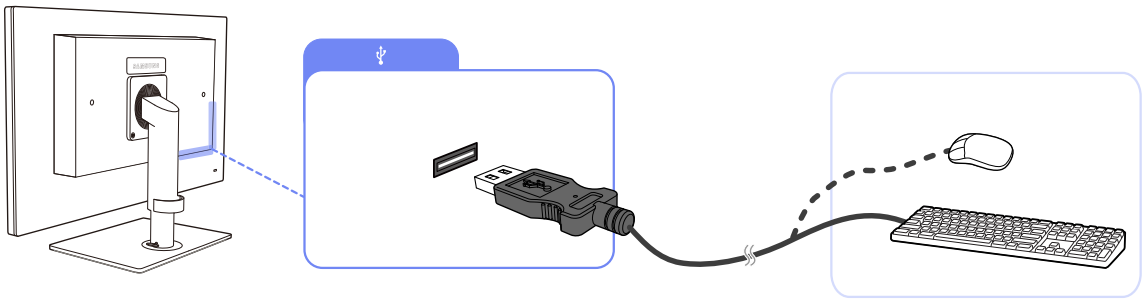

1 Kết nối thiết bị USB như bàn phím hoặc chuột với [ψ] ở mặt sau của sản phẩm.

2.2.3 Kết nối Microphone

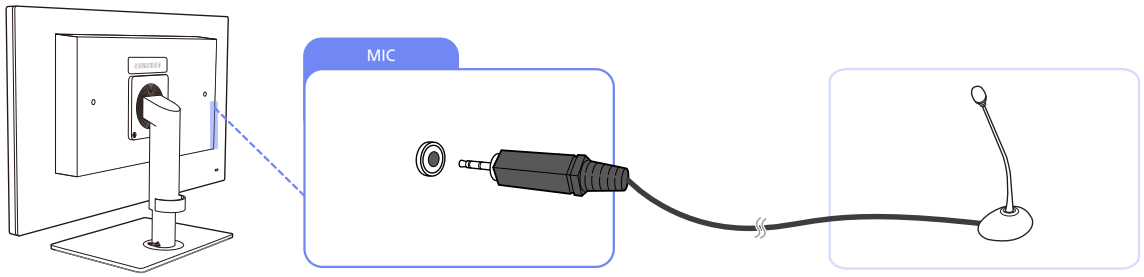

1 Kết nối micro với giắc cắm [MIC] ở mặt sau của sản phẩm.

2.2.4 Kết nối với Tai nghe hoặc Loa

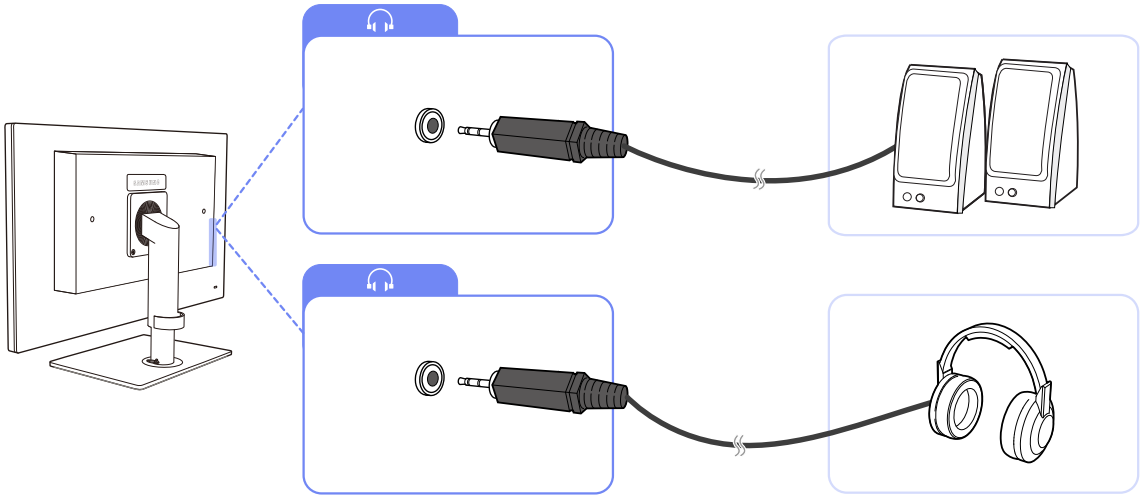

1 Kết nối thiết bị đầu ra âm thanh như tai nghe hoặc loa với [🎧] ở mặt sau của sản phẩm.

2.2.5 Kết nối cáp NỐI TIẾP

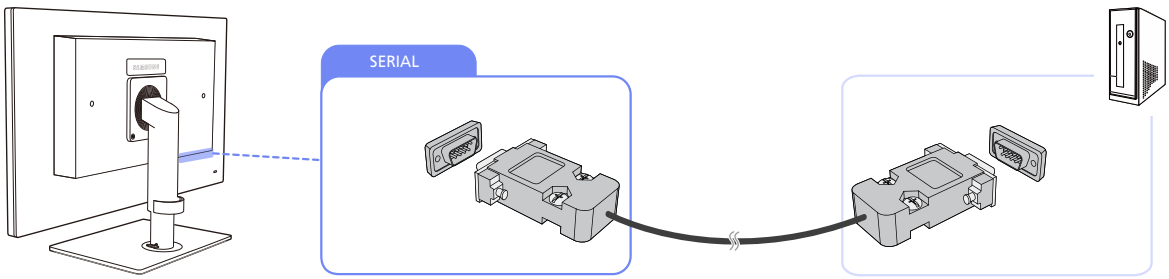

1 Sử dụng cáp RS-232C, kết nối [SERIAL] ở mặt sau của sản phẩm vào [SERIAL] trên thiết bị hoặc PC hỗ trợ kết nối (giao diện) RS232C.

2.2.6 Kết nối với màn hình phụ

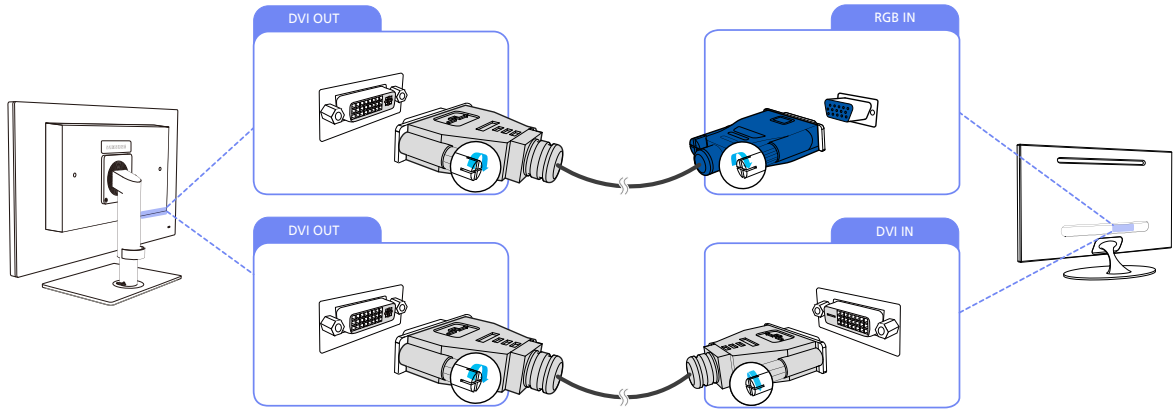

1 Kết nối [DVI OUT] trên sản phẩm với [DVI IN] hoặc [RGB IN] trên màn hình khác bằng cáp DVI hoặc cáp DVI tới D-SUB.

- Cổng [DVI OUT] chỉ có thể được sử dụng để kết nối với màn hình đôi.
- Kết nối vào cổng [DVI OUT] để hiển thị cùng các hình ảnh trên màn hình khác như màn hình máy chiếu. (Dùng cho mục đích thuyết trình)
- Độ phân giải tối đa là 1920 x 1200 khi màn hình đôi được kết nối.

2.2.7 Kết nối Nguồn

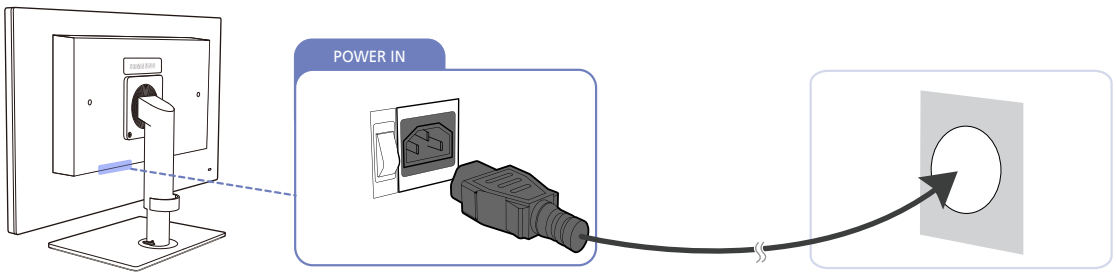

1 Kết nối cáp nguồn với sản phẩm và ổ cắm điện, sau đó bật công tắc nguồn.

(Điện áp vào được chuyển tự động).

2.3 Kết nối vào máy PC chủ bằng cáp LAN

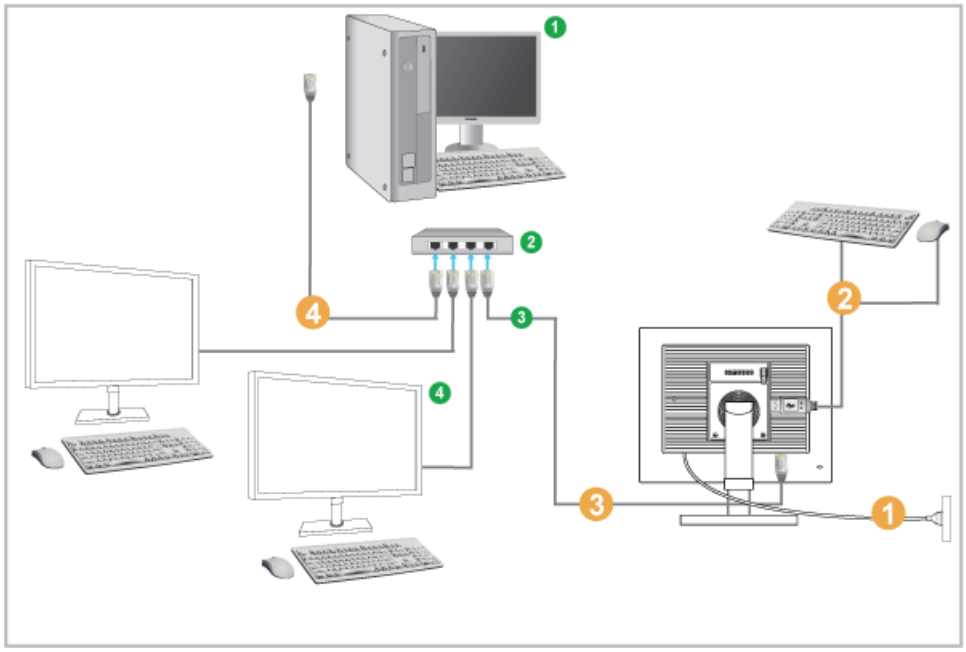

1 Máy tính chủ 2 Hub 3 Cáp mạng LAN 4 Màn hình

1. Nối dây điện vào cổng cắm nguồn điện ở mặt sau màn hình.
2. Nối chuột và bàn phím vào các cổng USB.
3. Kết nối vào cổng kết nối mạng LAN ở mặt phía sau của màn hình và cổng hub.
4. Kết nối vào hub và cổng kết nối mạng LAN của máy tính chủ.

Máy tính chủ phải có một địa chỉ IP.

Sau khi kết nối vào mạng LAN và cài địa chỉ IP, bạn có thể xem màn hình máy tính chủ trên màn hình đang mở.

Dùng cổng USB để kết nối vào thiết bị lưu trữ ngoại vi (ví dụ như DSC, máy nghe nhạc MP3, ổ cứng ngoài, v.v…)

Có thể kết nối nhiều thiết bị client đến một Host PC (Máy PC chủ) chỉ khi đã cài đặt giải pháp ảo hoá như vmware trên Host PC.

2.3.1 Cài đặt USB nối với Serial Driver (Trình điều khiển nối tiếp)

Cài đặt trình điều khiển trên máy PC chủ.

1 Đưa đĩa CD-ROM cài đặt vào ổ CD-ROM.

2 Nhấp chuột vào "USB-SERIAL Driver".

3 Nhấp "Next".

TUSB3410 Single Driver Installer
Texas Instruments
Welcome to the Wizard for TUSB3410 Single Driver Installer.
The Wizard will allow to unpackage TUSB3410 Single Driver Installer. To continue, click Next.
Next >
Cancel

4 Trong cửa sổ "License Agreement", chọn "I accept the terms of the license agreement" và nhấp vào "Next".

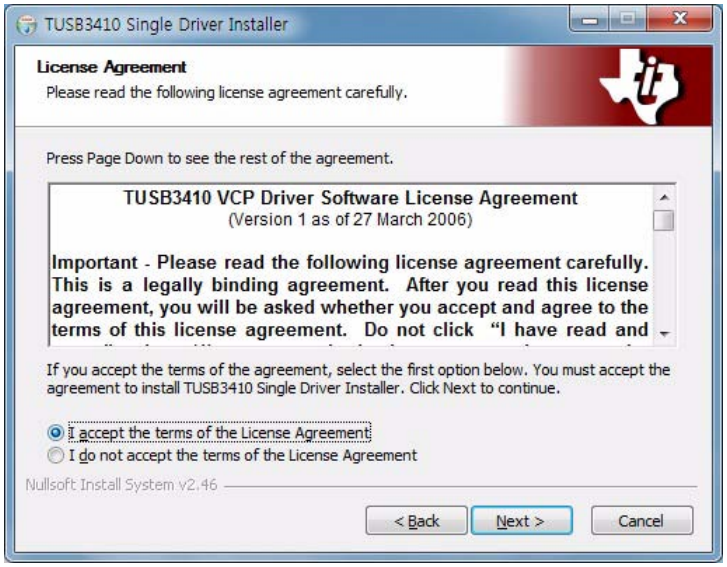
TUSB3410 Single Driver Installer
License Agreement
Please read the following license agreement carefully.
Press Page Down to see the rest of the agreement.
TUSB3410 VCP Driver Software License Agreement
(Version 1 as of 27 March 2006)
Important - Please read the following license agreement carefully. This is a legally binding agreement. After you read this license agreement, you will be asked whether you accept and agree to the terms of this license agreement. Do not click "I have read and
If you accept the terms of the agreement, select the first option below. You must accept the agreement to install TUSB3410 Single Driver Installer. Click Next to continue.
I accept the terms of the License Agreement
I do not accept the terms of the License Agreement
Nullsoft Install System v2.46
< Back
Next >
Cancel

5 Chỉ định đường dẫn "Destination folder" để cài đặt chương trình và nhấp vào "Install".

Nếu không chỉ định đường dẫn thư mục, chương trình sẽ được cài đặt ở đường dẫn thư mục mặc định.

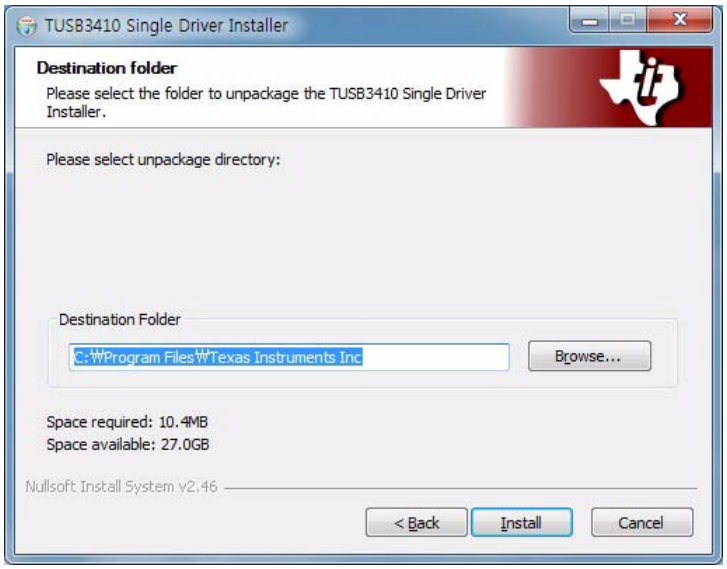

6 Nhấp "Finish".

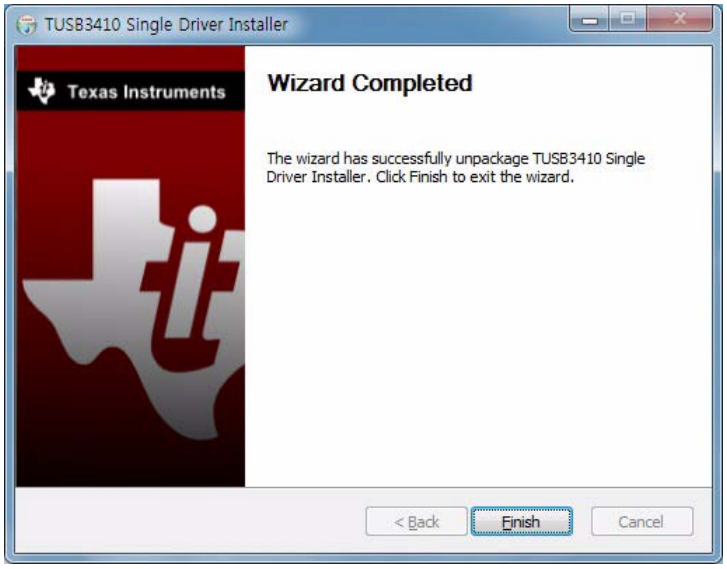

2.4 "PCoIP"

2.4.1 OSD (Hiển thị trên màn hình)

OSD giao diện đồ họa (GUI) cục bộ được hiển thị cho người sử dụng khi thiết bị được bật nguồn và phiên PCoIP không hoạt động. OSD cho phép người dùng kết nối với thiết bị máy chủ thông qua cửa sổ **Connect**.

Cửa sổ **Connect** cho phép truy cập vào trang **Options** cung cấp một số chức năng do Giao diện web quản trị cung cấp.

Để truy cập vào trang **Options**, bấm vào menu **Options** trên cửa sổ **Connect**.

2.4.2 Màn hình Kết nối

Cửa sổ **Connect** sẽ xuất hiện trong khi khởi động trừ khi máy khách được cấu hình cho khởi động được quản lý hoặc tự động kết nối lại.

Bạn có thể thay đổi biểu tượng xuất hiện phía trên nút **Connect** bằng cách tải lên hình ảnh thay thế thông qua menu **Upload** của Giao diện web quản trị.

Nút Kết nối

Bấm vào nút **Connect** để bắt đầu phiên PCoIP. Trong khi kết nối PCoIP đang treo, GUI cục bộ OSD sẽ hiển thị thông báo Kết nối đang treo. Khi kết nối được thiết lập, GUI cục bộ OSD sẽ biến mất và hình ảnh của phiên sẽ xuất hiện.

Hình 2-1: Màn hình kết nối OSD (Đang kết nối)

2.4.3 Menu OSD Options

Việc chọn menu **Options** sẽ hiển thị một danh sách các lựa chọn. Menu **Options** OSD gồm có:

- **Configuration**

  Tùy chọn này cho phép bạn cấu hình nhiều cài đặt khác nhau cho thiết bị chẳng hạn như cài đặt mạng, loại phiên, ngôn ngữ và các cài đặt khác.

- **Diagnostics**

  Tùy chọn này giúp bạn khắc phục sự cố cho thiết bị.

- **Information**

  Tùy chọn này cho phép bạn xem các chi tiết nhất định về thiết bị.

- **User Settings**

  Tùy chọn này cho phép người dùng xác định certificate checking mode, **Mouse**, **Keyboard**, **Display Topology** cũng như chất lượng hình ảnh của giao thức PCoIP.

- **Password**

  Tùy chọn này cho phép bạn cập nhật mật khẩu quản trị của thiết bị.

  Tùy chọn này có trong chương trình **Management Console**. Truy cập www.teradici.com để biết thêm chi tiết.

Việc chọn tùy chọn sẽ làm hiển thị cửa sổ cài đặt.

Hình 2-2: Menu OSD **Options**

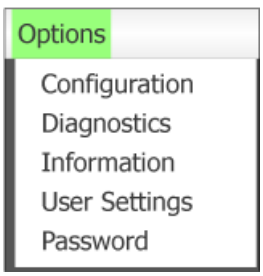

2.4.4 Cửa sổ Configuration

Tùy chọn **Configuration** trên Giao diện web quản trị và OSD cho phép bạn cấu hình nhiều cài đặt khác nhau cho thiết bị.

Các thẻ trong cửa sổ **Configuration** là:

- **Network**
- **Discovery**
- **OSD**
- **IPv6**
- **Session**
- **Display**
- **Label**
- **Language**
- **Reset**

Mỗi thẻ có các nút sau: **OK**, **Cancel** và **Apply**. Những nút này cho phép quản trị viên chấp nhận hoặc hủy các thay đổi đã thực hiện.

Các tùy chọn cấu hình **OSD** là nhóm phụ của cấu hình có trong Giao diện web quản trị. Để thực hiện thay đổi đối với cài đặt cấu hình, bạn cần có mật khẩu quản trị viên. Bạn không cần mật khẩu để xem menu **Diagnostic** và **Information**. Chỉ áp dụng khi có mục **Password**.

Thẻ Network

Bạn có thể cấu hình cài đặt mạng máy chủ và máy khách từ trang **Initial Setup** hoặc trang **Network**. Sau khi bạn cập nhật các thông số trên trang này, bấm **Apply** để lưu thay đổi của bạn.

Các thông số Mạng cũng có thể được cấu hình bằng cách sử dụng Giao diện web quản trị.

Hình 2-3: Cấu hình **Network**

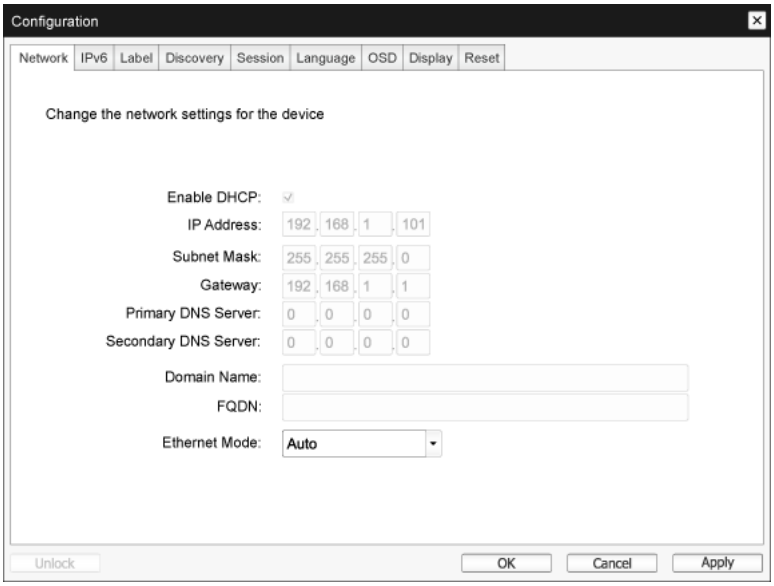

- **Enable DHCP**

  Khi **Enable DHCP** được bật, thiết bị này sẽ kết nối với máy chủ DHCP để được gán một địa chỉ IP, subnet mask (mặt nạ mạng con), địa chỉ IP gateway và máy chủ DNS. Khi được tắt, thiết bị sẽ yêu cầu những tham số này được thiết lập thủ công.

- **IP Address**

  Địa chỉ IP của thiết bị. Nếu DHCP bị tắt, bạn phải đặt trường này thành địa chỉ IP hợp lệ. Nếu DHCP được bật, bạn không thể chỉnh sửa trường này.

- **Subnet Mask**

  Mặt nạ mạng phụ của thiết bị. Nếu DHCP bị tắt, bạn phải đặt trường này thành mặt nạ mạng phụ hợp lệ. Nếu DHCP được bật, bạn không thể chỉnh sửa trường này.

  Có thể cấu hình tổ hợp địa chỉ IP/mặt nạ mạng phụ (ví dụ như mặt nạ không hợp lệ) khiến thiết bị không thể kết nối được. Đảm bảo bạn đặt mạng nạ mạng phụ thích hợp.

- **Gateway**

  Địa chỉ IP cổng vào của thiết bị. Nếu DHCP bị tắt, trường này là bắt buộc. Nếu DHCP được bật, bạn không thể chỉnh sửa trường này.

- **Primary DNS Server**

  Địa chỉ IP DNS chính của thiết bị. Trường này là tùy chọn. Nếu địa chỉ IP máy chủ DNS được cấu hình bằng cách sử dụng Trình quản lý kết nối, địa chỉ có thể được đặt là FQDN thay vì địa chỉ IP.

- **Secondary DNS Server**

  Địa chỉ IP DNS phụ của thiết bị. Trường này là tùy chọn. Nếu địa chỉ IP máy chủ DNS được cấu hình bằng cách sử dụng Trình quản lý kết nối, địa chỉ có thể được đặt là FQDN thay vì địa chỉ IP.

- **Domain Name**

  Tên miền được sử dụng (ví dụ như 'domain.local'). Trường này là tùy chọn. Trường này chỉ định máy chủ hoặc miền của máy khách.

- **FQDN**

  Tên miền hoàn toàn đủ điều kiện của máy chủ hoặc máy khách. Giá trị mặc định là pcoip-host-<MAC> hoặc pcoipportal-<MAC> trong đó <MAC> là địa chỉ MAC của máy chủ hoặc máy khách. Tên miền được gắn vào nếu được sử dụng (ví dụ: pcoip-host-<MAC>.domain.local). Trường này là trường chỉ đọc trên trang này.

- **Ethernet Mode**

  Cho phép bạn cấu hình Ethernet mode của máy chủ hoặc máy khách như sau:

  - **Auto**
  - **100 Mbps Full-Duplex**
  - **10 Mbps Full-Duplex**

  Khi bạn chọn **10 Mbps Full-Duplex** hoặc **100 Mbps Full-Duplex** sau đó bấm **Apply**, một cảnh báo sẽ xuất hiện.

  "Cảnh báo: Khi tính năng Tự động cảm nhận tốc độ bị tắt trên thiết bị PCoIP, bạn cũng phải tắt tính năng này trên công tắc. Ngoài ra, thiết bị và công tắc PCoIP phải được cấu hình để sử dụng cùng một thông số tốc độ và song công. Các thông số khác nhau có thể dẫn đến mất kết nối mạng. Bạn có chắc chắn muốn tiếp tục không?" Bấm OK để thay đổi thông số.

  Bạn phải luôn đặt **Ethernet Mode** thành **Auto** và chỉ sử dụng **10 Mbps Full-Duplex** hoặc **100 Mbps Full-duplex** khi thiết bị mạng khác (như công tắc) cũng được cấu hình để hoạt động tại **10 Mbps Full-Duplex** hoặc **100 Mbps Full-duplex**. Ethernet Mode được cấu hình không thích hợp có thể dẫn đến mạng hoạt động một chiều không được giao thức PCoIP hỗ trợ. Phiên sẽ bị giảm mạnh và cuối cùng dừng lại.

Thẻ IPv6

Trang **IPv6** cho phép bạn bật IPv6 cho các thiết bị PCoIP được kết nối với mạng IPv6 của bạn.

- IPv6 hiện không được **VMware View** hỗ trợ.
- Khi bạn thực hiện thay đổi đối với một trong các cài đặt trên trang này, bạn phải khởi động lại thiết bị của mình để thay đổi có hiệu lực.

Hình 2-4: Cấu hình **IPv6**

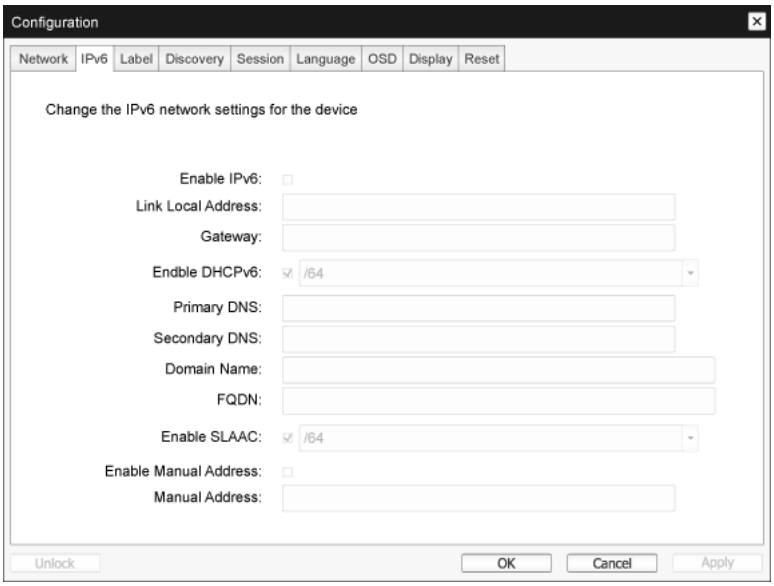

- **Enable IPv6**

  Bật trường này để bật IPv6 cho các thiết bị PCoIP của bạn.

- **Link Local Address**

  Trường này tự động được điền.

- **Gateway**

  Nhập địa chỉ cổng vào.

- **Enable DHCPv6**

  Bật trường này để thiết lập Giao thức Cấu hình Máy chủ Động phiên bản 6 (DHCPv6) cho thiết bị của bạn.

- **Primary DNS**

  Địa chỉ IP DNS chính của thiết bị. Nếu bật DHCPv6, trường này sẽ được máy chủ DHCPv6 tự động chiếm chỗ.

- **Secondary DNS**

  Địa chỉ IP DNS phụ của thiết bị. Nếu bật DHCPv6, trường này sẽ được máy chủ DHCPv6 tự động chiếm chỗ.

- **Domain Name**

  Tên miền được sử dụng (ví dụ: 'domain.local') cho máy chủ hoặc máy khách. Nếu bật DHCPv6, trường này sẽ được máy chủ DHCPv6 tự động chiếm chỗ.

- **FQDN**

  Tên miền đủ điều kiện cho máy chủ hoặc máy khách. Nếu bật DHCPv6, trường này sẽ được máy chủ DHCPv6 tự động chiếm chỗ.

- **Enable SLAAC**

  Bật trường này để thiết lập tự động cấu hình địa chỉ không trạng thái (SLAAC) cho thiết bị của bạn.

- **Enable Manual Address**

  Bật trường này để thiết lập địa chỉ thủ công (tĩnh) cho thiết bị.

- **Manual Address**

  Nhập địa chỉ IP cho thiết bị.

Thẻ Label

Trang **Label** có sẵn trên máy chủ hoặc máy khách. Trang **Label** cho phép bạn thêm thông tin cho thiết bị.

Các thông số Mạng cũng có thể được cấu hình bằng cách sử dụng Giao diện web quản trị.

Hình 2-5: Cấu hình **Label**

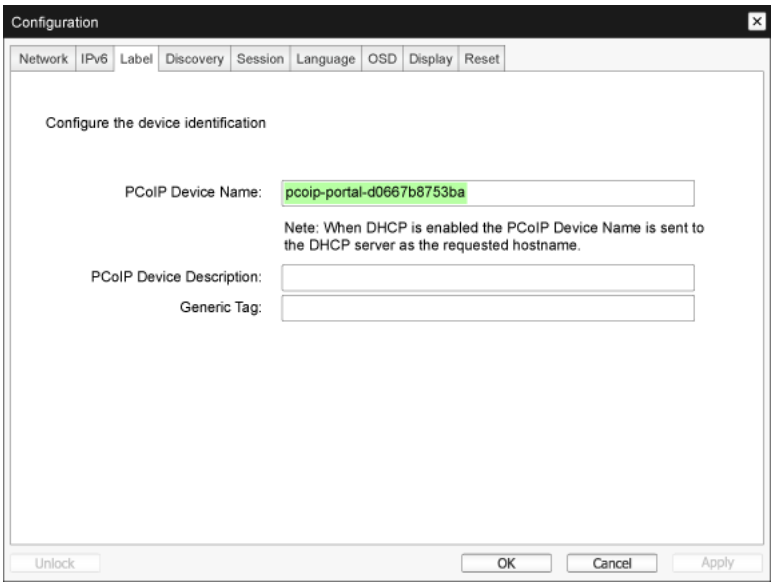

- **PCoIP Device Name**

  Tên thiết bị **PCoIP Device Name** cho phép nhà quản trị gán cho Host hoặc Portal một tên logic. Giá trị mặc định là pcoip-host-MAC hoặc pcoip-portal-MAC trong đó MAC là địa chỉ MAC của Máy chủ hoặc Cổng.

- **PCoIP Device Description**

  Mô tả và thông tin bổ sung, chẳng hạn như vị trí của điểm cuối dịch vụ. Vi chương trình không sử dụng trường này. Trường này được cung cấp chỉ cho quản trị viên sử dụng. Trường này được cung cấp chỉ cho quản trị viên sử dụng.

- **Generic Tag**

  Thông tin thẻ chung về thiết bị. Vi chương trình không sử dụng trường này. Trường này được cung cấp chỉ cho quản trị viên sử dụng.

Thẻ Discovery

Sử dụng cài đặt trên trang **Discovery Configuration** để xóa phát hiện máy chủ và máy khách trong hệ thống PCoIP của bạn và giảm đáng kể việc phải cấu hình và bảo dưỡng đối với các hệ thống phức tạp. Cơ chế phát hiện này độc lập với DNS SRV discovery.

Để SLP discovery hoạt động, phải cấu hình các bộ định tuyến để chuyển tiếp lưu lượng multicast giữa các mạng phụ. DNS-SRV Discovery là cơ chế phát hiện được đề xuất vì hầu hết các triển khai đều không cho phép điều này.

Hình 2-6: Cấu hình **Discovery**

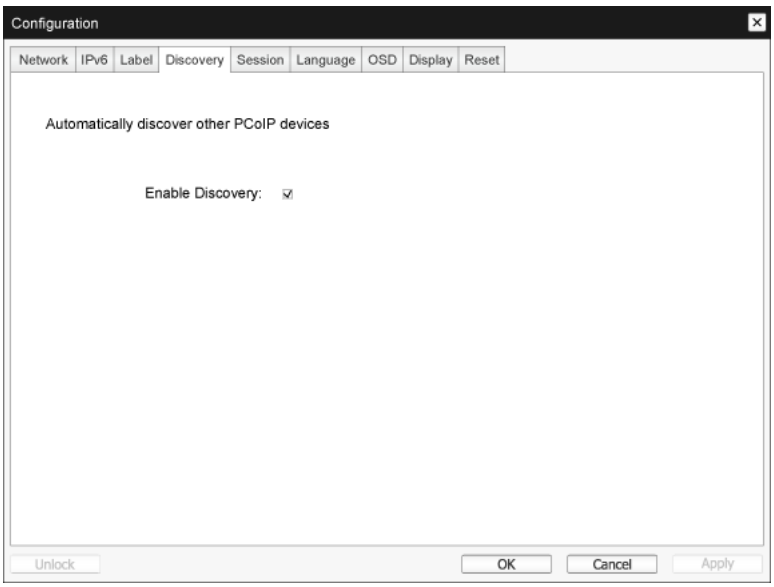

- **Enable Discovery**

  Nếu tùy chọn **Enable Discovery** được bật, thiết bị sẽ tự động phát hiện các thiết bị đồng đẳng bằng cách sử dụng SLP Discovery mà không cần thông tin trước về vị trí của chúng trong mạng. Việc này có thể làm giảm đáng kể việc phải cấu hình và bảo dưỡng đối với các hệ thống phức tạp.

  SLP discovery yêu cầu định cấu hình các bộ định tuyến để cho phép multicast. DNS-SRV Discovery là phương pháp được đề xuất.

Thẻ Session

Trang **Session** cho phép bạn cấu hình cách thiết bị máy chủ hoặc máy khách kết nối hoặc chấp nhận kết nối từ các thiết bị đồng đẳng.

Các thông số Phiên cũng có thể được cấu hình bằng Giao diện web quản trị.

Hình 2-7: Cấu hình **Session**

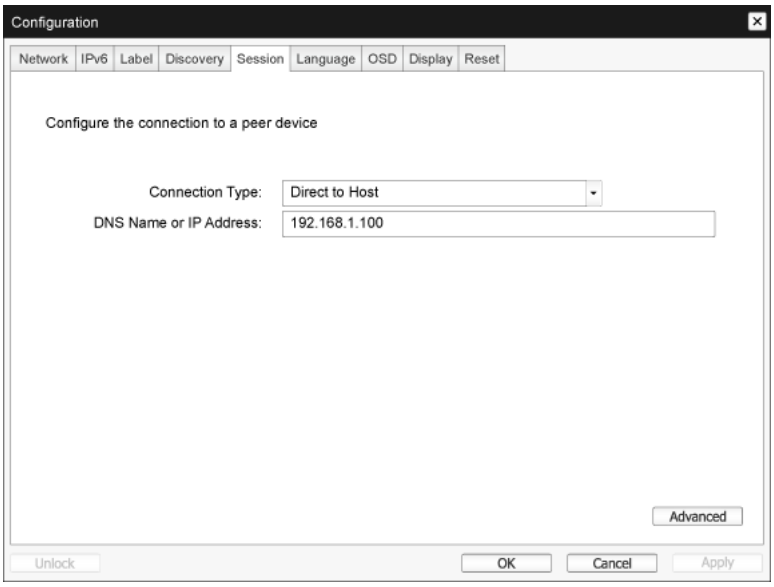

- **Connection Type**

  Khi bạn chọn loại kết nối phiên trực tiếp từ trang Phiên, các tùy chọn cấu hình cụ thể sẽ xuất hiện.

  Hình 2-8: Cấu hình **Connection Type**

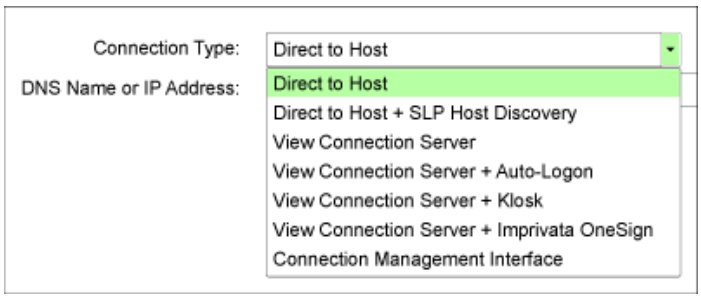
Connection Type:
Direct to Host
DNS Name or IP Address:
Direct to Host
Direct to Host + SLP Host Discovery
View Connection Server
View Connection Server + Auto-Logon
View Connection Server + Klosk
View Connection Server + Imprivata OneSign
Connection Management Interface

- **DNS Name or IP Address**

  Nhập địa chỉ IP hoặc tên DNS cho máy chủ.

  Cài đặt này chỉ khả dụng trên máy khách.

- **Advanced**

  Tham khảo Hướng dẫn TERADICI tại www.teradici.com để biết thêm chi tiết.

Thẻ Language

Trang **Language** cho phép bạn thay đổi ngôn ngữ giao diện người dùng.

- Cài đặt này ảnh hưởng đến GUI OSD cục bộ. Cài đặt này chỉ khả dụng trên máy khách.
- Các thông số ngôn ngữ cũng có thể được cấu hình bằng Giao diện web quản trị.

Hình 2-9: Cấu hình **Language**

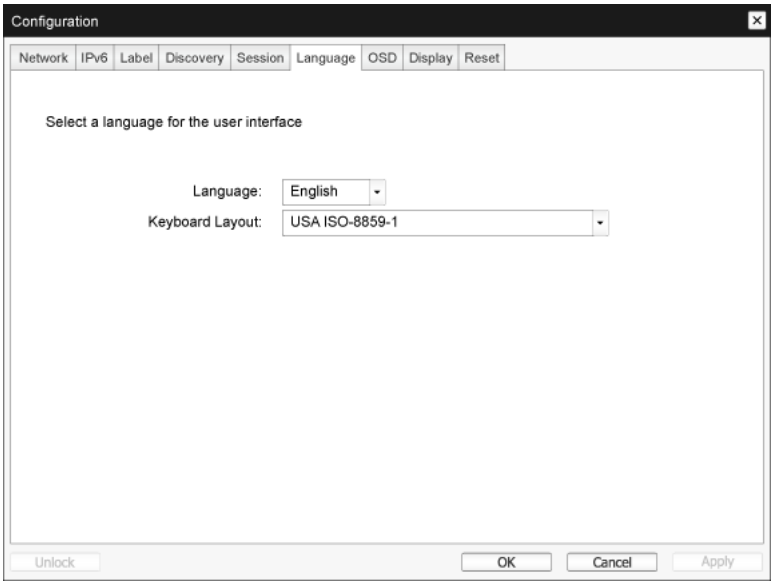

- **Language**

  Cấu hình ngôn ngữ OSD. Cài đặt này chỉ xác định ngôn ngữ cho OSD. Cài đặt này không ảnh hưởng tới cài đặt ngôn ngữ cho phiên người dùng thực.

  Các ngôn ngữ được hỗ trợ: English, French, German, Greek, Spanish, Italian, Portuguese, Korean, Japanese, Traditional Chinese, Simplified Chinese

- **Keyboard Layout**

  Thay đổi bố cục của bàn phím. Khi người dùng bắt đầu phiên, cài đặt này được kiểm soát thông qua máy ảo. Nếu Đối tượng chính sách nhóm Windows (GPO) được đặt để cho phép cài đặt bố cục bàn phím, cài đặt sẽ được áp dụng trong phiên của người dùng. Nếu GPO Windows không được đặt để cho phép cài đặt, cài đặt sẽ không được áp dụng.

Thẻ OSD

Trang **OSD** cho phép đặt thời gian chờ trình bảo vệ màn hình bằng cách sử dụng thông số **On Screen Display**.

- Các thông số OSD cũng có thể được cấu hình bằng Giao diện web quản trị.
- Trang **OSD** chỉ sẵn có trên máy khách.

Hình 2-10: Cấu hình **OSD**

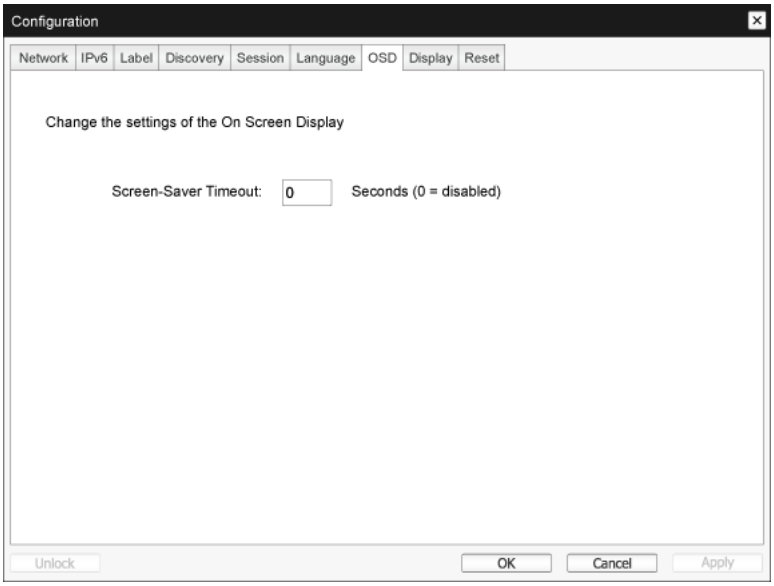

- **Screen-Saver Timeout**

  Cấu hình thời gian chờ trình bảo vệ màn hình trước khi máy khách đặt các hiển thị đính kèm thành chế độ tiết kiệm điện. Bạn có thể cấu hình chế độ thời gian chờ theo giây. Giá trị thời gian chờ tối đa là 9999 giây. Cài đặt là 0 giây sẽ tắt chức năng bảo vệ màn hình.

Thẻ Display

Trang **Display** cho phép bạn bật chế độ ghi đè **Extended Display Identification Data(EDID)**.

Chức năng này chỉ khả dụng trong OSD.

Theo hoạt động bình thường, **GPU** trong máy tính chủ truy vấn màn hình được gắn vào máy khách zero để xác định khả năng của màn hình. Trong một số tình huống, màn hình có thể được kết nối với máy khách theo cách ngăn máy khách đọc thông tin **EDID** chẳng hạn như khi kết nối qua các thiết bị **KVM** nhất định. Các tùy chọn trong trang này cấu hình máy khách để thông báo thông tin **EDID** mặc định cho **GPU**.

Bật ghi đè hiển thị khiến thông tin hiển thị màn hình mặc định được sử dụng, thông tin này có thể không tương thích với màn hình được kết nối dẫn đến màn hình trống. Chỉ bật ghi đè hiển thị khi không có thông tin EDID hợp lệ và biết đặc điểm hiển thị của màn hình.

Hình 2-11: Cấu hình **Display**

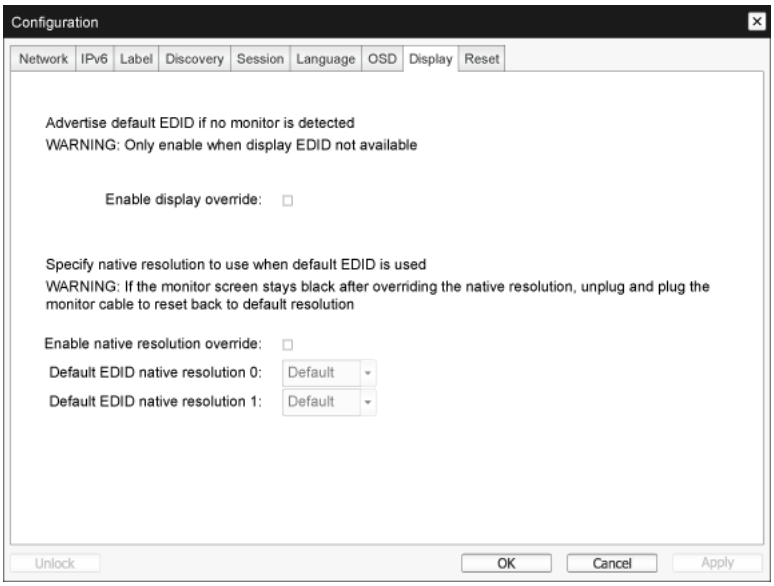

- **Enable display override**

  Tùy chọn này dành cho các hệ thống kế thừa. Tùy chọn cấu hình máy khách để gửi thông tin **EDID** mặc định cho máy chủ khi không thể dò tìm ra màn hình hoặc màn hình không được gắn vào máy khách. Trong phiên bản Windows trước Windows 7, vì máy chủ không có thông tin **EDID**, máy chủ sẽ giả thiết không có màn hình nào được gắn vào và sẽ không bao giờ kiểm tra lại. Tùy chọn này đảm bảo rằng máy chủ luôn luôn có thông tin **EDID** khi máy khách ở trong phiên.

Độ phân giải mặc định sau được thông báo khi bật tùy chọn này:

- 800x600 @60 Hz
- 1024x768 @60 Hz (giải pháp riêng được quảng cáo)
- 1280x800 @60 Hz
- 1280x960 @60Hz
- 1280x1024 @60 Hz
- 1600x1200 @60 Hz
- 1680x1050 @60 Hz
- 1920x1080 @60 Hz
- 1920x1200 @60 Hz

Thẻ Reset

Trang **Reset Parameters** cho phép bạn đặt lại cấu hình và quyền về giá trị mặc định khi xuất xưởng được lưu trữ trong bộ nhớ flash gắn trong.

- Đặt lại cũng có thể được bắt đầu bằng cách sử dụng Giao diện web quản trị.
- Cài đặt lại các thông số cho các giá trị mặc định của nhà sản xuất sẽ không hoàn nguyên firmware hoặc xóa biểu tượng OSD tùy chỉnh.

Hình 2-12: **Reset**

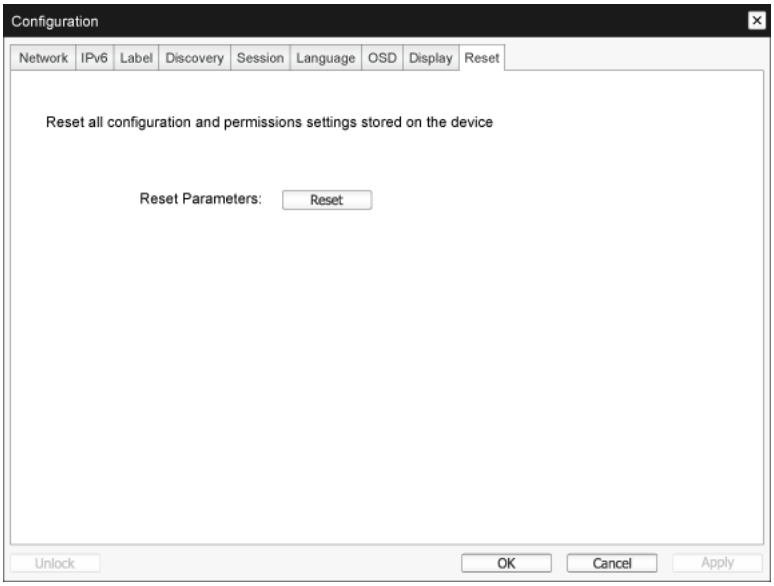

- **Reset Parameters**

  Khi bạn bấm nút này, thông báo sẽ xuất hiện nhắc bạn xác nhận. Điều này giúp ngăn ngừa việc đặt lại tình cờ.

2.4.5 Cửa sổ Diagnostics

Menu **Diagnostic** chứa các liên kết tới các trang có thông tin về thời gian chạy và các chức năng có thể hữu ích để khắc phục sự cố.

Các tùy chọn **Diagnostic** trong OSD là tập hợp con của các tùy chọn sẵn có qua Giao diện web quản trị.

- **Event Log**
- **Session Statistics**
- **PCoIP Processor**
- **Ping**

Mỗi thẻ có một nút **Close** riêng để đóng cửa sổ.

Thẻ Event Log

Trang **Event Log** cho phép bạn xem và xóa thông báo nhật ký sự kiện khỏi máy chủ hoặc máy khách.

Giao diện web quản trị cho phép bạn thay đổi cài đặt bộ lọc nhật ký trên thiết bị kiểm soát mức độ chi tiết của thông báo trong nhật ký. Khi bạn đặt bộ lọc thành “terse”, thiết bị sẽ ghi thông báo ngắn và súc tích.

Trang **Event Log** cho phép bạn bật và xác định nhật ký hệ thống để thu thập và báo cáo các sự kiện phù hợp với tiêu chuẩn IETF cho thông báo chương trình ghi.

Bạn cũng có thể bật **Event Log** bằng cách sử dụng giao diện web quản trị.

Hình 2-13: **Event Log**

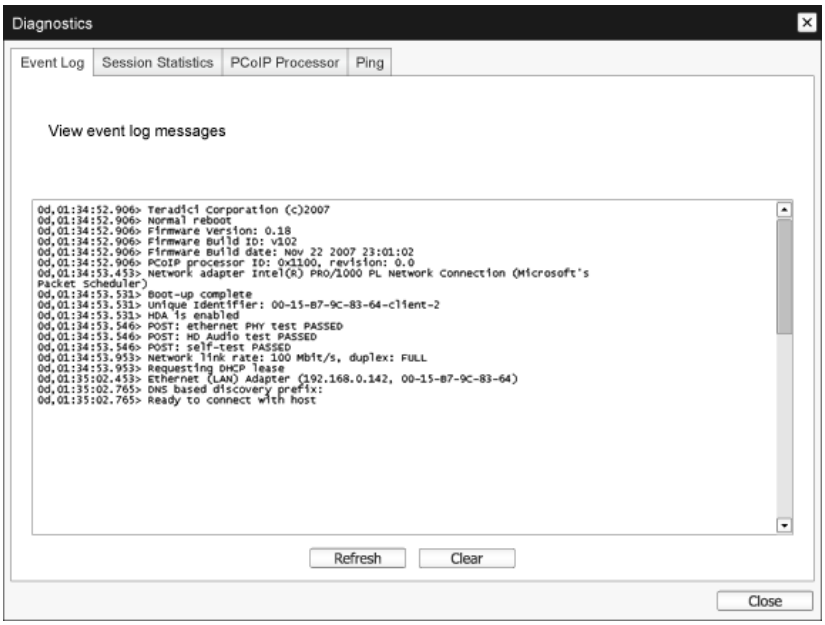
Diagnostics
Event Log
Session Statistics
PCoIP Processor
Ping
View event log messages
0d,01:34:52.906> Teradici Corporation (c)2007
0d,01:34:52.906> Normal reboot
0d,01:34:52.906> Firmware Version: 0.18
0d,01:34:52.906> Firmware Build ID: v102
0d,01:34:52.906> Firmware Build Date: Nov 22 2007 23:01:02
0d,01:34:52.906> PCoIP processor ID: 0x1100, revision: 0.0
0d,01:34:53.453> Network adapter Intel(R) PRO/1000 PL Network Connection (Microsoft's
Packet Scheduler)
0d,01:34:53.531> Boot-up complete
0d,01:34:53.531> Unique Identifier: 00-15-B7-9C-83-64-client-2
0d,01:34:53.531> HDA is enabled
0d,01:34:53.546> POST: ethernet PHY test PASSED
0d,01:34:53.546> POST: HD Audio test PASSED
0d,01:34:53.546> POST: self-test PASSED
0d,01:34:53.953> Network link rate: 100 Mbit/s, duplex: FULL
0d,01:34:53.953> Requesting DHCP lease
0d,01:35:02.453> Ethernet (LAN) Adapter (192.168.0.142, 00-15-B7-9C-83-64)
0d,01:35:02.765> DNS based discovery prefix:
0d,01:35:02.765> Ready to connect with host
Refresh
Clear
Close

- **View event log message**

  Trường **View event log messages** hiển thị các thông báo nhật ký với thông tin về thời gian. Có sẵn hai nút.

  - **Refresh**

    Chọn nút **Refresh** để làm mới lại các thông báo nhật ký sự kiện đã được hiển thị.

  - **Clear**

    Bấm để xóa tất cả thông báo nhật ký sự kiện được lưu trữ trên thiết bị.

Thẻ Session Statistics

Trang **Session Statistics** cho phép bạn xem số liệu thống kê hiện tại khi phiên hoạt động. Nếu phiên không hoạt động, bạn có thể xem thông số thống kê từ phiên trước.

Bạn cũng có thể xem **Session Statistics** bằng cách sử dụng giao diện web quản trị.

Hình 2-14: **Session Statistics**

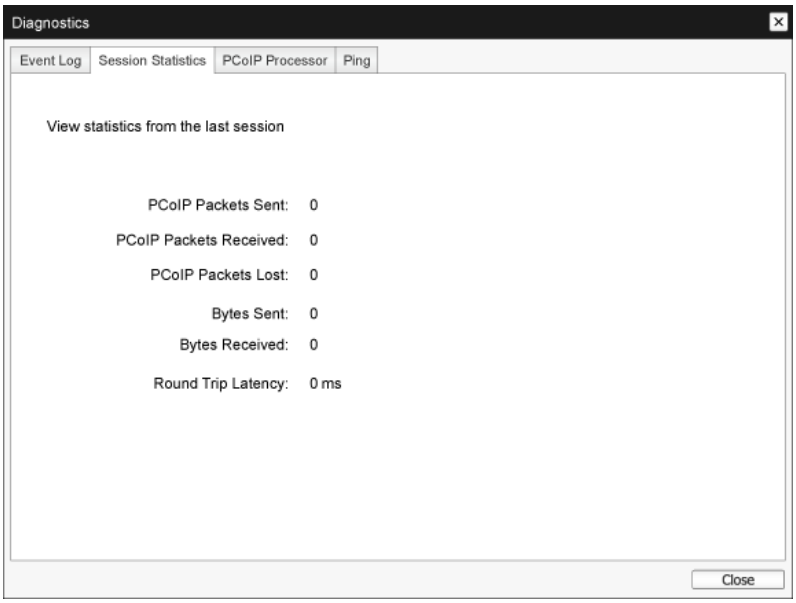

- Số liệu thống kê gói PCoIP
  - **PCoIP Packets Sent**

    Tổng số gói PCoIP được gửi trong phiên hiện tại/trước.
  - **PCoIP Packets Received**

    Tổng số gói PCoIP nhận được trong phiên hiện tại/trước.
  - **PCoIP Packets Lost**

    Tổng số gói PCoIP bị mất trong phiên hiện tại/trước.
- Số liệu thống kê byte
  - **Bytes Sent**

    Tổng số byte được gửi trong phiên hiện tại/trước.
  - **Bytes Received**

    Tổng số byte nhận được trong phiên hiện tại/trước.
- **Round Trip Latency**

  Hệ thống PCoIP khứ hồi tối thiểu, trung bình và tối đa (ví dụ: máy chủ đến máy khách sau đó quay lại máy chủ) và độ trễ mạng theo mili giây (+/- 1 ms).

Thẻ PCoIP Processor

Trang **PCoIP Processor** cho phép bạn đặt lại máy chủ hoặc máy khách và xem thời gian làm việc của bộ vi xử lý PCoIP máy khách kể từ lần khởi động lại sau cùng.

Bạn cũng có thể xem thời gian làm việc của **PCoIP Processor** trong giao diện web quản trị.

Hình 2-15: **PCoIP Processor**

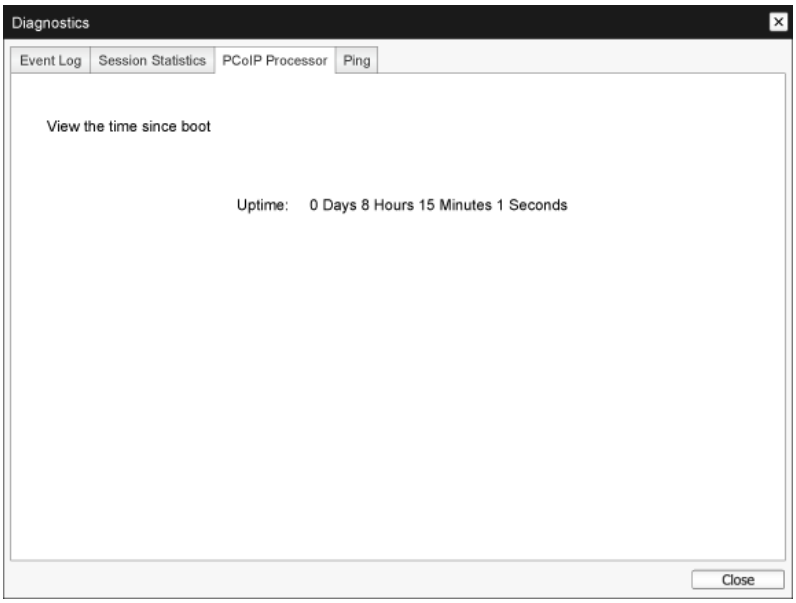

Thẻ Ping

Trang **Ping** cho phép bạn ping thiết bị để xem có thể kết nối với thiết bị qua mạng IP không. Điều này có thể giúp bạn xác định có thể kết nối với máy chủ không. Nhờ vi chương trình phiên bản 3.2.0 trở lên buộc “cờ không phân đoạn” trong lệnh ping, bạn có thể sử dụng tính năng này để xác định kích thước MTU tối đa.

Hình 2-16: **Ping**

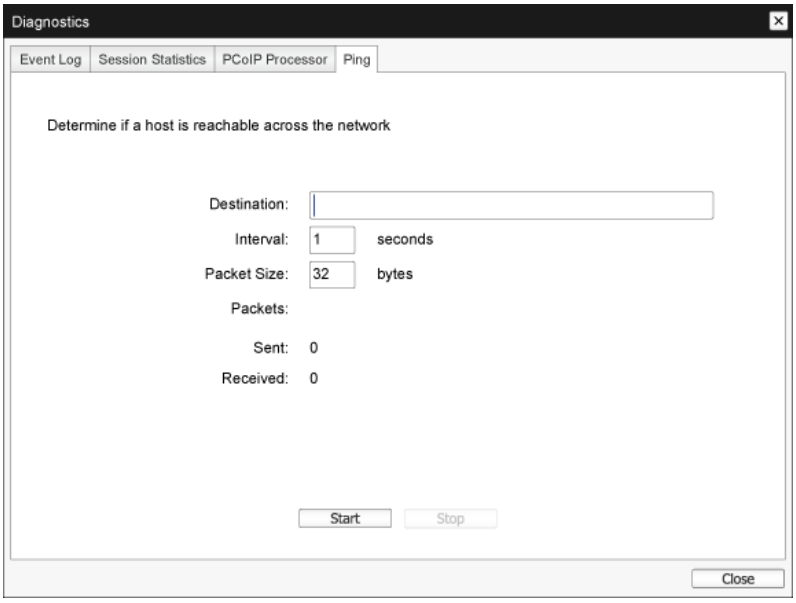

- Các cài đặt Ping
  - **Destination**

    Địa chỉ IP hoặc ping FQDN
  - **Interval**

    Thời gian gián đoạn giữa các gói dữ liệu ping
  - **Packet Size**

    Kích thước của gói dữ liệu ping
- **Packets**
  - **Sent**

    Số gói dữ liệu ping đã được truyền
  - **Received**

    Số các gói dữ liệu ping đã nhận được

2.4.6 Cửa sổ Information

Trang **Information** cho phép bạn xem chi tiết về thiết bị. Giao diện web quản trị hiển thị phiên bản, VPD và thông tin thiết bị đi kèm. OSD cho phép bạn xem thông tin phiên bản thiết bị.

Trang **Version** cho phép bạn xem chi tiết phiên bản phần cứng và vi chương trình của thiết bị.

Hình 2-17: **Version**

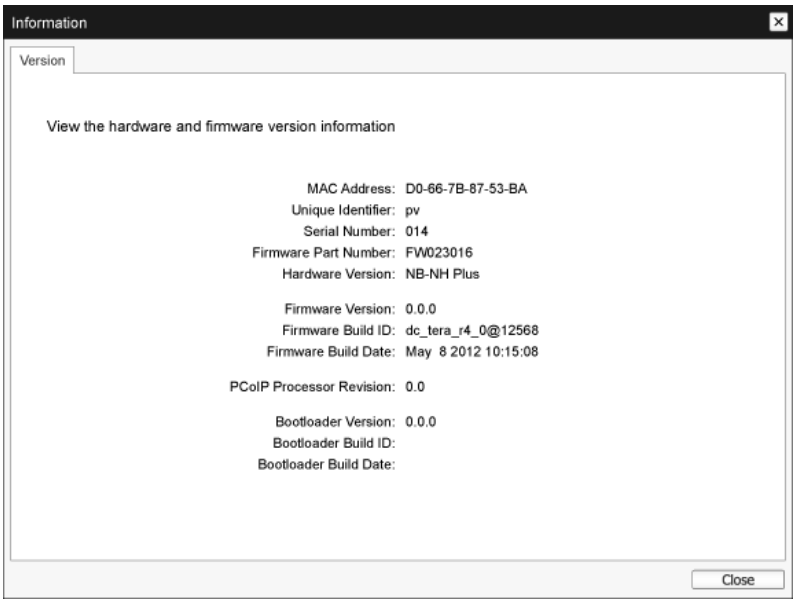

- Thông tin VPD

  Dữ liệu quan trọng về sản phẩm (VPD) là thông tin được nhà sản xuất đặt để từ đó có thể nhận dạng được mỗi Cổng hay Máy chủ.

  - **MAC Address**

    Địa chỉ MAC duy nhất của máy chủ/máy khách

  - **Unique Identifier**

    Ký hiệu nhận dạng duy nhất của máy chủ/máy khách

  - **Serial Number**

    Số sê-ri duy nhất của máy chủ/máy khách

  - **Firmware Part Number**

    Số bộ phận của vi chương trình hiện tại

  - **Hardware Version**

    Số phiên bản phần cứng của máy chủ/máy khách

- Thông tin về Phần mềm của Nhà sản xuất

  Thẻ **Firmware Information** cho biết chi tiết về firmware hiện hành của PcoIP.

  - **Firmware Version**

    Phiên bản của vi chương trình hiện tại

  - **Firmware Build ID**

    Mã kiểm soát của vi chương trình hiện tại

  - **Firmware Build Date**

    Ngày tạo vi chương trình hiện tại

- **PCoIP Processor Revision**

  Phiên bản silicon của bộ xử lý PCoIP. Phiên bản B của silicon được biểu thị bởi 1.0.

- Thông tin Bộ khởi động

  Thông tin Bootloader cho biết chi tiết về bootloader hiện hành của PCoIP.

  - **Bootloader Version**

    Phiên bản của bộ khởi động hiện tại

  - **Bootloader Build ID**

    Mã kiểm soát của bộ khởi động hiện tại

  - **Bootloader Build Date**

    Ngày tạo bộ khởi động hiện tại

2.4.7 Cửa sổ User Settings

Trang **User Settings** cho phép bạn truy cập vào các thẻ để xác định Chế độ kiểm tra chứng chỉ, cài đặt chuột và bàn phím, chất lượng hình ảnh giao thức PCoIP và cấu trúc liên kết hiển thị.

Các thẻ trong menu **User Settings** là:

- **VMware View**
- **Mouse**
- **Keyboard**
- **Image**
- **Display Topology**
- **Touch Screen**

Thẻ VMware View

Trang **VMware View** cho phép cấu hình để sử dụng với Máy chủ kết nối VMware View.

- Nếu **VCS Certificate Check Mode Lockout** được bật từ Giao diện web quản trị, người dùng sẽ không thể sửa đổi cài đặt trên trang này.
- Các thông số **VMware View** có thể được cấu hình bằng giao diện web quản trị.

Hình 2-18: Cấu hình **VMware View**

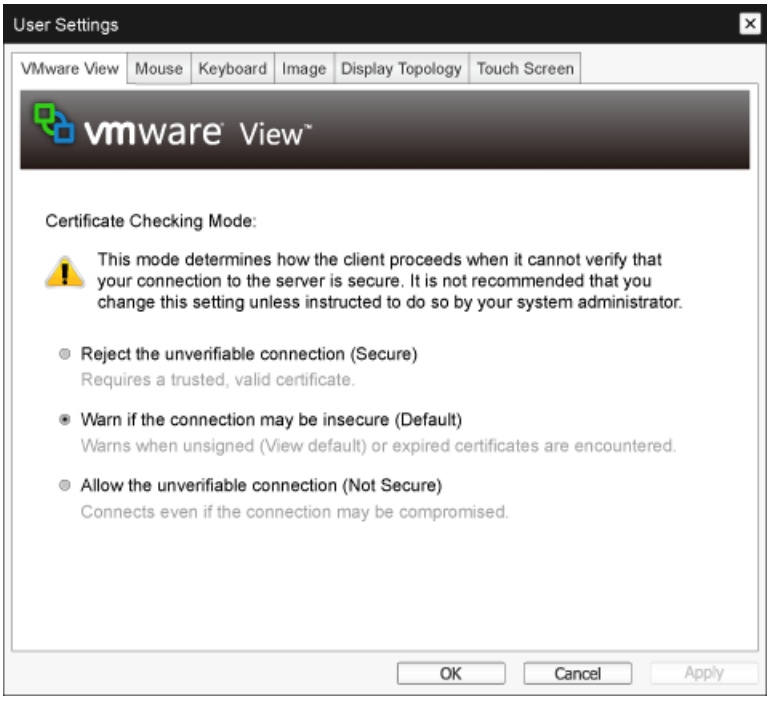
User Settings
VMware View
Mouse
Keyboard
Image
Display Topology
Touch Screen
vmware View
Certificate Checking Mode:
This mode determines how the client proceeds when it cannot verify that your connection to the server is secure. It is not recommended that you change this setting unless instructed to do so by your system administrator.
Reject the unverifiable connection (Secure)
Requires a trusted, valid certificate.
Warn if the connection may be insecure (Default)
Warns when unsigned (View default) or expired certificates are encountered.
Allow the unverifiable connection (Not Secure)
Connects even if the connection may be compromised.
OK
Cancel
Apply

- **Reject the unverifiable connection**

  Cấu hình máy khách để từ chối kết nối nếu chưa cài đặt chứng chỉ tin cậy và hợp lệ.

- **Warn if the connection may be insecure**

  Cấu hình máy khách để hiển thị cảnh báo nếu gặp phải chứng chỉ không được ký tên hoặc hết hạn. Bạn cũng có thể cấu hình máy khách để hiển thị thông báo cảnh báo nếu chứng chỉ không được tự ký và zero client trust store trống.

- **Allow the unverifiable connection**

  Cấu hình máy khách để cho phép tất cả các kết nối.

Thẻ Mouse

Trang **Mouse** cho phép bạn thay đổi cài đặt tốc độ con trỏ chuột cho phiên OSD.

Khi phiên PCoIP hoạt động, việc cài đặt tốc độ con trỏ chuột OSD không ảnh hưởng đến các cài đặt con trỏ chuột trừ khi chức năng của Trình điều khiển máy chủ qua bàn phím cục bộ (**Local Keyboard Host Driver**) đang được sử dụng. Tham khảo "PCoIP Host Software for Windows User Guide: TER0810001" để biết thêm chi tiết. Chức năng này chỉ khả dụng trong OSD. Cài đặt này không có trong Giao diện web quản trị.

Hình 2-19: **Mouse**

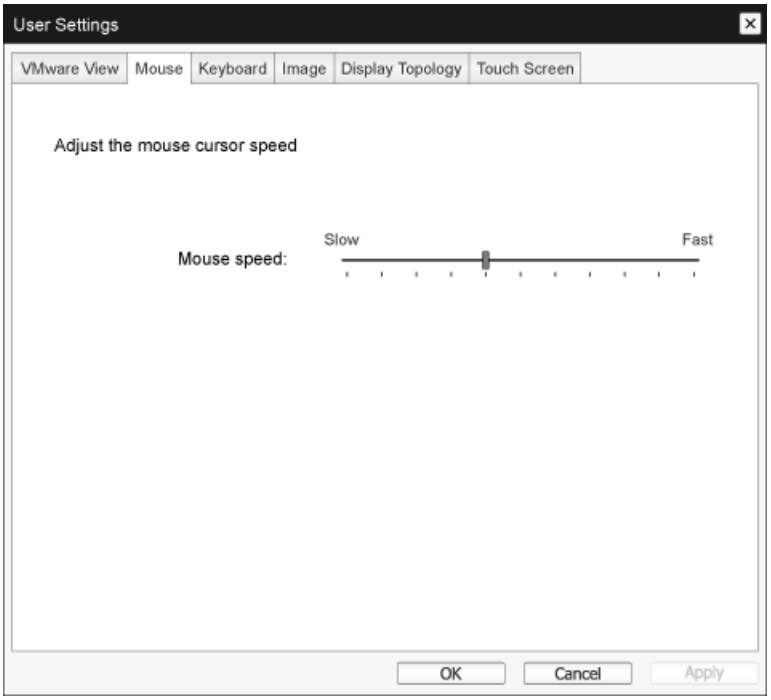

- **Mouse Speed**

  Cấu hình tốc độ con trỏ chuột.

  Bạn cũng có thể cấu hình tốc độ chuột thông qua phần mềm máy chủ PCoIP. Tham khảo "PCoIP Host Software for Windows User Guide: TER0810001" để biết thêm chi tiết.

Thẻ Keyboard

Trang **Keyboard** cho phép bạn thay đổi cài đặt lặp lại của bàn phím cho phiên OSD.

- Khi phiên PCoIP hoạt động, cài đặt bàn phím không ảnh hưởng đến các cài đặt bàn phím trừ khi chức năng của Trình điều khiển máy chủ qua bàn phím cục bộ (**Local Keyboard Host Driver**) được sử dụng. Tham khảo "PCoIP Host Software for Windows User Guide: TER0810001" để biết thêm chi tiết. Cài đặt này chỉ khả dụng trong OSD. Cài đặt này không xuất hiện trên Giao diện web quản trị.
- Bạn cũng có thể cấu hình cài đặt lặp lại của bàn phím thông qua phần mềm máy chủ PCoIP. Tham khảo "PCoIP Host Software for Windows User Guide: TER0810001" để biết thêm chi tiết.

Hình 2-20: **Keyboard**

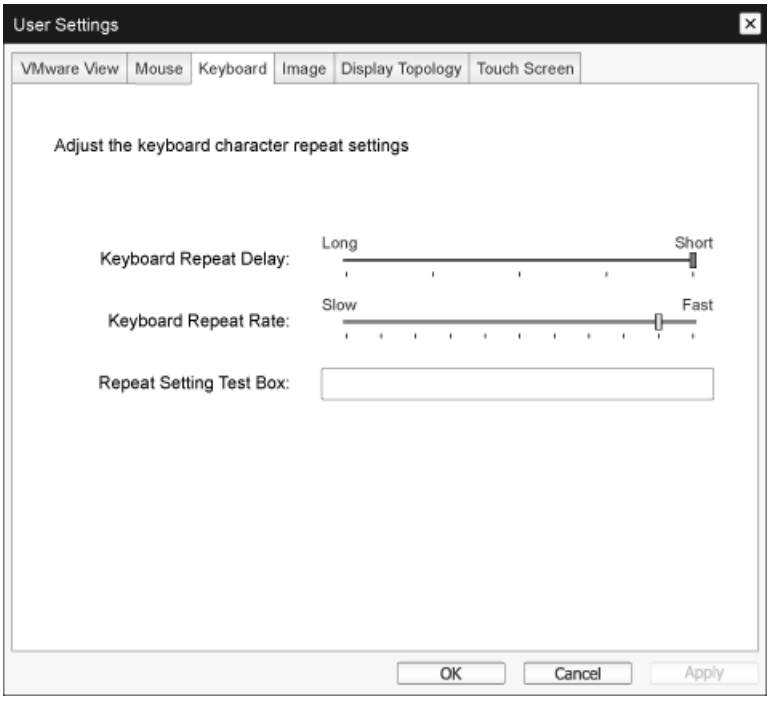

- **Keyboard Repeat Delay**

  Cho phép người dùng cấu hình độ trễ lặp lại của bàn phím máy khách.

- **Keyboard Repeat Rate**

  Cho phép người dùng cấu hình tốc độ lặp lại của bàn phím máy khách.

- **Repeat Settings Test Box**

  Cho phép người dùng kiểm tra cài đặt bàn phím đã chọn.

Image

Trang **Image** cho phép bạn thực hiện thay đổi đối với chất lượng hình ảnh của phiên PCoIP. Điều này áp dụng cho các phiên giữa máy khách cấu hình tối thiểu PCoIP và thẻ máy chủ PCoIP trong trạm làm việc từ xa.

Để cấu hình cài đặt chất lượng hình ảnh cho màn hình ảo **VMware View**, điều chỉnh các biến của phiên PCoIP. Tham khảo "VMware View 4 to PCoIP Client WAN Network Guidelines" để biết thêm chi tiết.

Các thông số Hình ảnh cũng có thể được cấu hình bằng cách sử dụng Giao diện web quản trị.

Hình 2-21: **Image**

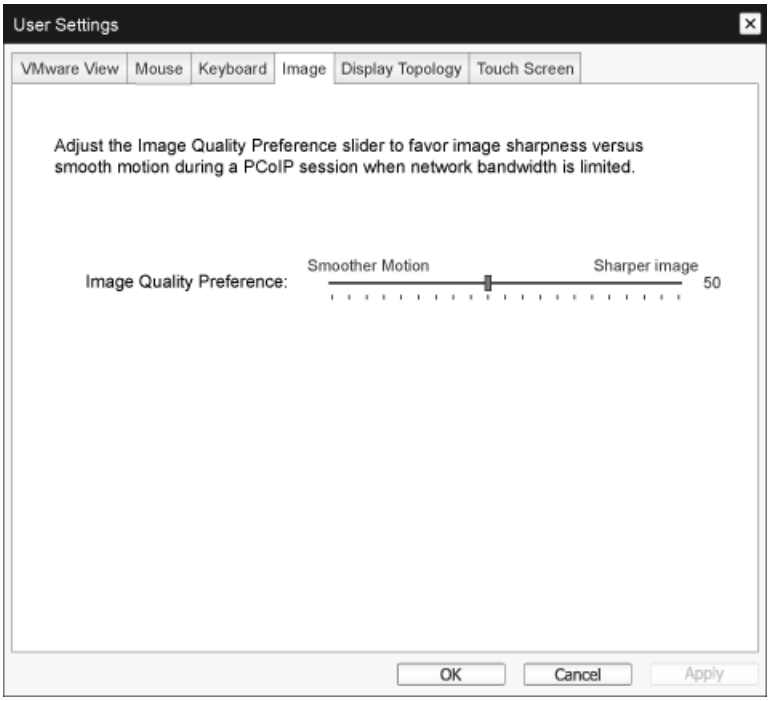

- **Image Quality Preference**

  Sử dụng thanh trượt để điều chỉnh độ cân bằng giữa độ sắc nét của hình ảnh và chuyển động mượt trong phiên PCoIP khi băng thông mạng bị giới hạn.

  Trường này cũng có thể truy cập được trên máy chủ nếu Phần mềm máy chủ PCoIP được cài đặt. Bạn có thể tìm thấy thanh trượt dưới thẻ Hình ảnh của phần mềm máy chủ. Cài đặt này không hoạt động trong phiên PCoIP với màn hình ảo **VMware View** chạy phiên bản 5.0 hoặc cũ hơn.

Display Topology

Trang **Display Topology** cho phép người dùng thay đổi vị trí, việc xoay và độ phân giải của màn hình cho phiên PCoIP. Để áp dụng tính năng cấu trúc liên kết hiển thị cho phiên PCoIP giữa máy khách cấu hình tối thiểu và Máy ảo (VM), cần có **VMware View** 4.5 hoặc mới hơn.

Để áp dụng tính năng cấu trúc liên kết hiển thị cho phiên PCoIP giữa máy khách cấu hình tối thiểu và máy chủ PCoIP, bạn phải cài đặt phần mềm máy chủ PCoIP trên máy chủ. Tham khảo "PCoIP Host Software for Windows User Guide: TER0810001" để biết thêm chi tiết.

Thẻ **Display Topology** không có menu tương ứng trong Giao diện web quản trị.

Để biết chi tiết về tính năng Cấu trúc liên kết hiển thị cho phiên PCoIP giữa thẻ máy chủ và máy khách cấu hình tối thiểu, hãy tham khảo "PCoIP Host Software for Windows User Guide (TER0810001)".

Luôn thay đổi cài đặt cấu trúc liên kết hiển thị bằng cách sử dụng thẻ **Display Topology** trên giao diện OSD->Options->User Settings của máy khách cấu hình tối thiểu. Không cố thay đổi những cài đặt này bằng cách sử dụng Cài đặt hiển thị Windows trong máy ảo khi sử dụng **VMware View**.

Hình 2-22: **Display Topology**

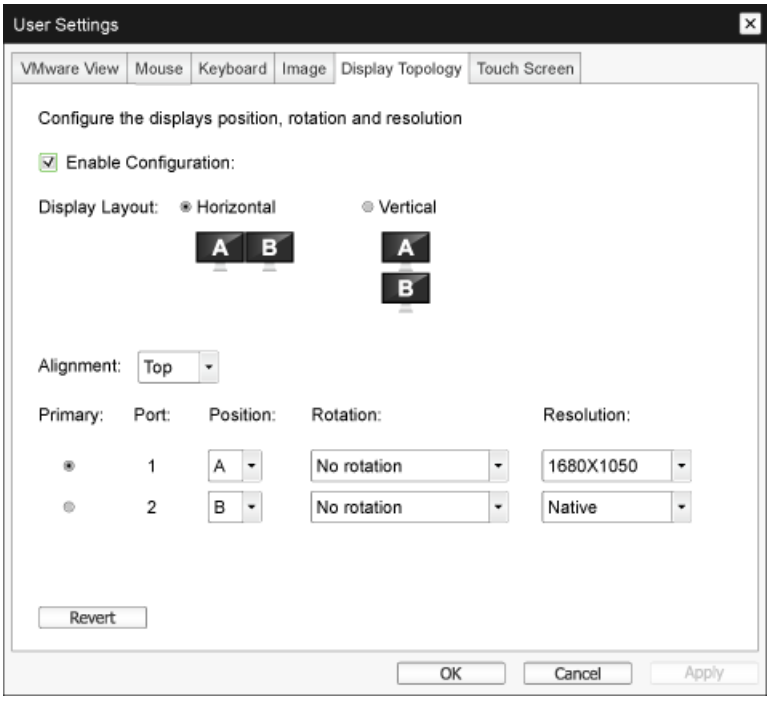

- **Enable Configuration**

  Bạn có thể cấu hình thiết bị với cài đặt vị trí hiển thị, xoay và độ phân giải nếu được bật. Cài đặt được lưu khi bạn bấm **Apply** hoặc **OK** và được áp dụng khi đặt lại thiết bị.

- **Display Layout**

  Chọn xem bạn muốn bố trí các màn hình của mình (A và B) theo chiều ngang hay dọc. Cài đặt này nên phản ánh bố trí thực tế của các màn hình trên bàn của bạn.

  - **Horizontal**: Chọn sắp xếp A và B theo chiều ngang, với A nằm ở bên trái B.

- **Vertical**: Chọn sắp xếp A và B theo chiều dọc, với A nằm ở bên trên B.

Có thể bật tối đa hai màn hình cùng một lúc.

- **Alignment**

Chọn cách bạn muốn chỉnh thẳng hàng các màn hình A và B khi chúng khác nhau về kích thước.

Cài đặt này ảnh hưởng đến diện tích sử dụng màn hình khi bạn di chuyển con trỏ từ màn hình này sang màn hình khác. Các tùy chọn chỉnh thẳng hàng hiển thị trong danh sách thả xuống, tùy vào việc bạn đã chọn bố trí màn hình theo chiều ngang hay dọc.

- **Primary**

Cấu hình cổng DVI trên máy khách cấu hình tối thiểu mà bạn muốn làm cổng chính.

Màn hình được kết nối với cổng chính trở thành màn hình chính (nghĩa là màn hình có menu OSD trước khi bạn bắt đầu phiên PCoIP và màn hình được yêu cầu cho thanh công cụ Windows sau khi bạn bắt đầu phiên).

- **Port 1**: Chọn để cấu hình cổng DVI-1 trên máy khách cấu hình tối thiểu làm cổng chính.
- **Port 2**: Chọn để cấu hình cổng DVI-2 trên máy khách cấu hình tối thiểu làm cổng chính.

- **Position**

Xác định màn hình nào được kết nối thực với **Port 1** và **Port 2**.

- **Rotation**

Cấu hình độ quay màn hình trong **Port 1** và **Port 2**:

- No rotation
- 90 clockwise
- 180 rotation
- 90 counter-clockwise

- **Resolution**

Bạn có thể cấu hình độ phân giải màn hình cho phiên PCoIP giữa máy ảo hoặc máy chủ và máy khách cấu hình tối thiểu. Máy khách cấu hình tối thiểu phát hiện độ phân giải màn hình được hỗ trợ của màn hình và điền chúng vào menu thả xuống. Theo mặc định, độ phân giải riêng của màn hình được sử dụng.

- **Revert**

Đặt lại các cấu hình trên trang này về các cài đặt cuối cùng được lưu của các cấu hình.

Touch Screen

Trang **Touch Screen** chp phép bạn cấu hình và điều chỉnh cài đặt nhất định của màn hình cảm ứng **Elo TouchSystems** đi kèm.

Trang **Touch Screen** chỉ có sẵn trong OSD. Cài đặt này không có trong Giao diện web quản trị.

Hình 2-23: **Touch Screen**

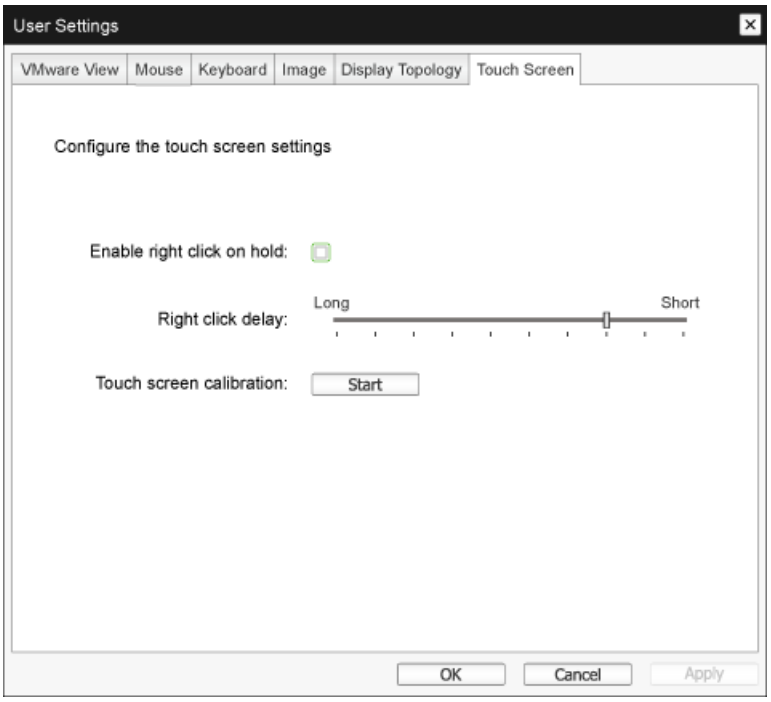

- **Enable right click on hold**

  Chọn hộp kiểm này để cho phép người dùng mô phỏng việc bấm chuột phải khi họ chạm và màn hình và giữ trong vài giây. Nếu bị tắt, bấm chuột phải không được hỗ trợ.

- **Right click delay**

  Trượt con trỏ tới vị trí giữa Long và Short để xác định khoảng thời gian người dùng phải chạm và giữ trên màn hình để mô phỏng việc bấm chuột phải.

- **Touch screen calibration**

  Khi bạn kết mối màn hình cảm ứng với máy khách cấu hình tối thiểu lần đầu tiên, chương trình căn chỉnh sẽ bắt đầu. Trên màn hình cảm ứng, chạm vào một trong ba điểm đích khi chúng xuất hiện.

  Để kiểm tra căn chỉnh, di ngón tay bạn dọc theo màn hình và đảm bảo rằng con trỏ theo sau ngón tay. Nếu không thành công, chương trình căn chỉnh sẽ tự động khởi động lại. Sau khi được căn chỉnh, sự phối hợp được lưu trữ trong flash.

  Để bắt đầu chương trình căn chỉnh thủ công, từ trang **Touch Screen** OSD, bấm **Start**. Làm theo lời nhắc trên màn hình.

2.4.8 Cửa sổ Password

Tùy chọn này có trong chương trình **Management console**.

Trang **Password** cho phép bạn cập nhật mật khẩu quản trị cục bộ của thiết bị. Mật khẩu có thể dài tối đa 20 ký tự. Một số thiết bị PCoIP bị tắt bảo vệ mật khẩu theo mặc định. Trang **Password** không có trên các thiết bị này. Bạn có thể bật bảo vệ mật khẩu qua PCoIP Management Console cho các thiết bị này.

- Thông số này ảnh hưởng đến Giao diện web quản trị và GUI **OSD** cục bộ.
- Hãy thận trọng khi cập nhật mật khẩu máy khách vì máy khách có thể không thể sử dụng được nếu mất mật khẩu.

Hình 2-24: **Change Password**

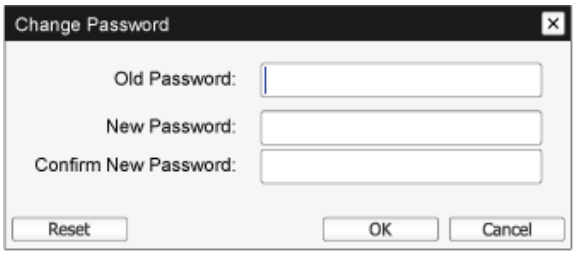

- **Old Password**

  Trường này phải khớp với mật khẩu quản trị hiện tại trước khi bạn có thể cập nhật mật khẩu.

- **New Password**

  Mật khẩu quản trị mới cho cả giao diện web quản trị và GUI OSD cục bộ.

- **Confirm New Password**

  Trường này phải khớp với trường **New Password** để cập nhật mật khẩu.

- **Reset**

  Nếu bị mất mật khẩu máy khách, bạn có thể bấm vào nút **Reset** để yêu cầu mã phản hồi từ nhà cung cấp máy khách. Mã challenge sẽ được gửi đến nhà cung cấp. Nhà cung cấp xác định yêu cầu và trả về mã phản hồi nếu Teradici cho phép.

  Khi mã phản hồi được nhập đúng, mật khẩu của máy khách sẽ được đặt thành giá trị trống. Bạn phải nhập mật khẩu mới.

Liên hệ với nhà cung cấp máy khách để biết thêm thông tin khi cần yêu cầu quyền đặt lại mật khẩu. Tùy chọn này không có trong Giao diện web quản trị. Tùy chọn này chỉ có trong OSD.

Hình 2-25: **Authorized Password Reset**

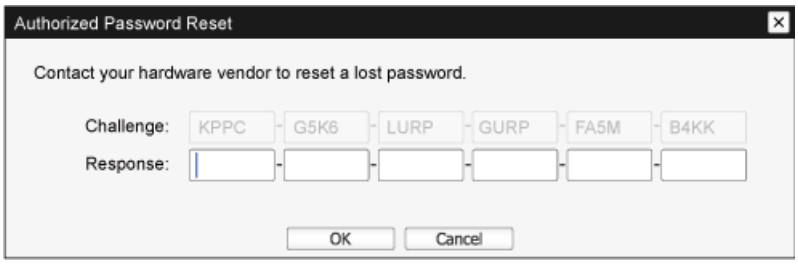

Thông tin chi tiết về cách sử dụng PCoIP có thể bị thay đổi mà không thông báo. Để xem thông tin cập nhật nhất, vào trang web Teradici (http://www.teradici.com).

2.4.9 Wake On LAN

Tính năng này cho phép bạn bật sản phẩm bằng cách gửi lệnh được xác định trước từ hệ thống bên ngoài đến sản phẩm thông qua mạng.

Hãy đảm bảo rằng mạng có khả năng trao đổi dữ liệu với PC gửi lệnh đến sản phẩm. Hãy đảm bảo bạn có chương trình có thể tạo tín hiệu **Wake on LAN**.

- Hãy đảm bảo rằng nguồn điện luôn được kết nối để đảm bảo tính năng này hoạt động khi sản phẩm bị tắt.
- Tính năng này được dùng để bật sản phẩm. (Tính năng này không hỗ trợ chức năng tắt sản phẩm.)

Đặt cấu hình cài đặt

1. Đặt các địa chỉ IP của sản phẩm và PC để cho phép sản phẩm kết nối với PC qua mạng.
2. Nhập địa chỉ IP được đặt cho sản phẩm vào trường địa chỉ URL trên PC để truy cập trang web quản trị sản phẩm.
3. Để thay đổi cài đặt nguồn điện, hãy đăng nhập (**Log In**) và chọn **Permission** → **Power**.
4. Cấu hình các cài đặt để phù hợp với môi trường sử dụng sản phẩm. (Xem hình dưới đây.)

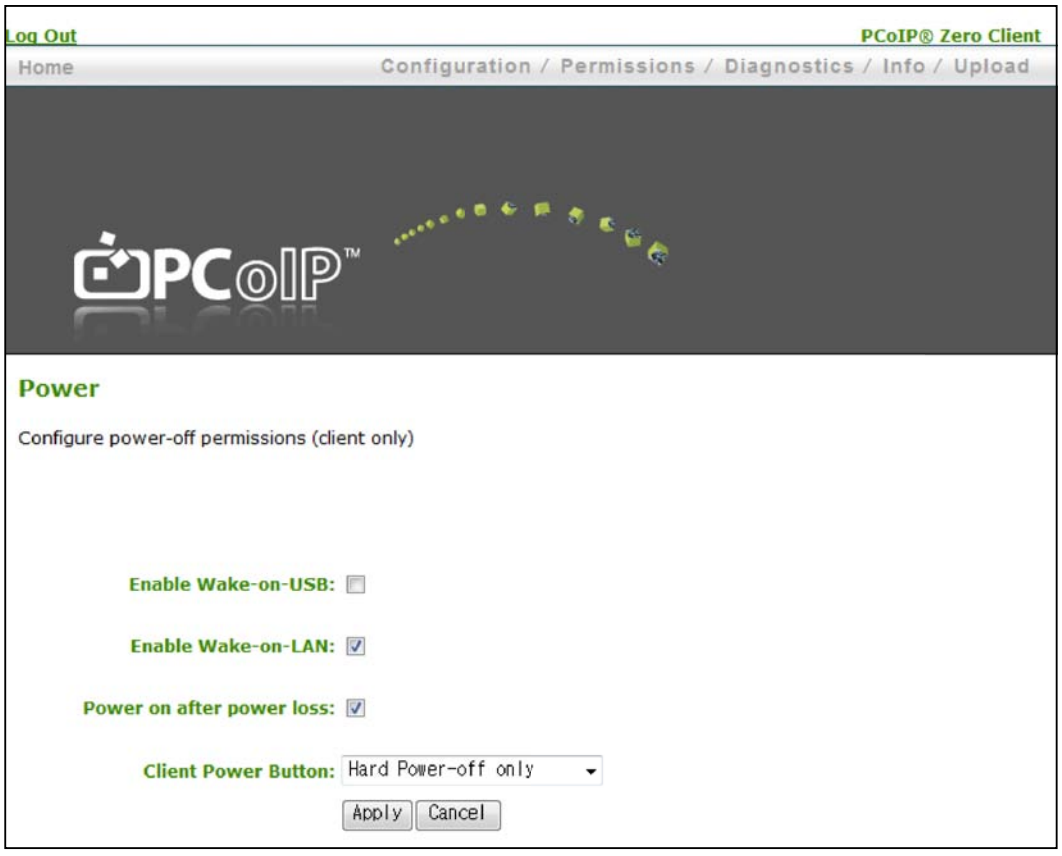

2.4.10 Wake on USB

Nếu bạn tắt nguồn sau khi kích hoạt **Wake On USB** trên trang web quản trị sản phẩm, hệ thống chuyển sang chế độ chờ.

Tính năng **Wake on USB** chuyển hệ thống từ chế độ chờ sang chế độ bình thường nếu phát hiện thấy thay đổi đối với bàn phím hoặc chuột.

Các thay đổi bao gồm nhấp nút chuột hoặc nhấn phím trên bàn phím.

Đặt cấu hình cài đặt

1. Đặt các địa chỉ IP của sản phẩm và PC để cho phép sản phẩm kết nối với PC qua mạng.
2. Nhập địa chỉ IP được đặt cho sản phẩm vào trường địa chỉ URL trên PC để truy cập trang web quản trị sản phẩm.
3. Để thay đổi cài đặt nguồn điện, hãy đăng nhập (**Log In**) và chọn **Permission** → **Power**.
4. Cấu hình các cài đặt để phù hợp với môi trường sử dụng sản phẩm. (Xem hình dưới đây.)

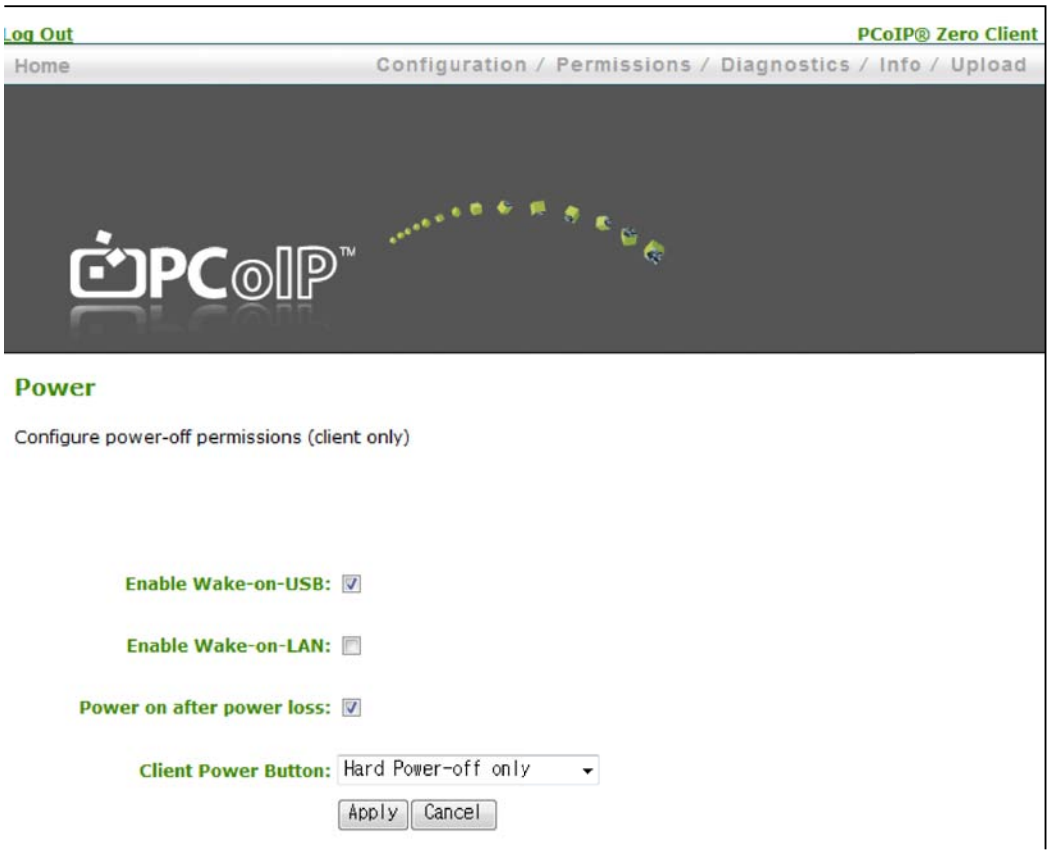

2.4.11 OSD Logo Upload

Dùng trang **OSD Logo Upload**, thay đổi biểu tượng được hiển thị trên **Teradici OSD**.

Đặt cấu hình cài đặt

1. Đặt các địa chỉ IP của sản phẩm và PC để cho phép sản phẩm kết nối với PC qua mạng.
2. Nhập địa chỉ IP được đặt cho sản phẩm vào trường địa chỉ URL trên PC để truy cập trang web quản trị sản phẩm.
3. Đăng nhập (**Log In**) và chọn **Upload** → **OSD Logo**. Trang **OSD Logo Upload** xuất hiện. (Xem hình dưới đây.)
4. Chọn tập tin mới để thay thế biểu tượng và nhấn **Upload**.

Đảm bảo rằng tập tin biểu tượng OSD là tập tin Bitmap 24bpp không vượt quá 256x64 pixel.

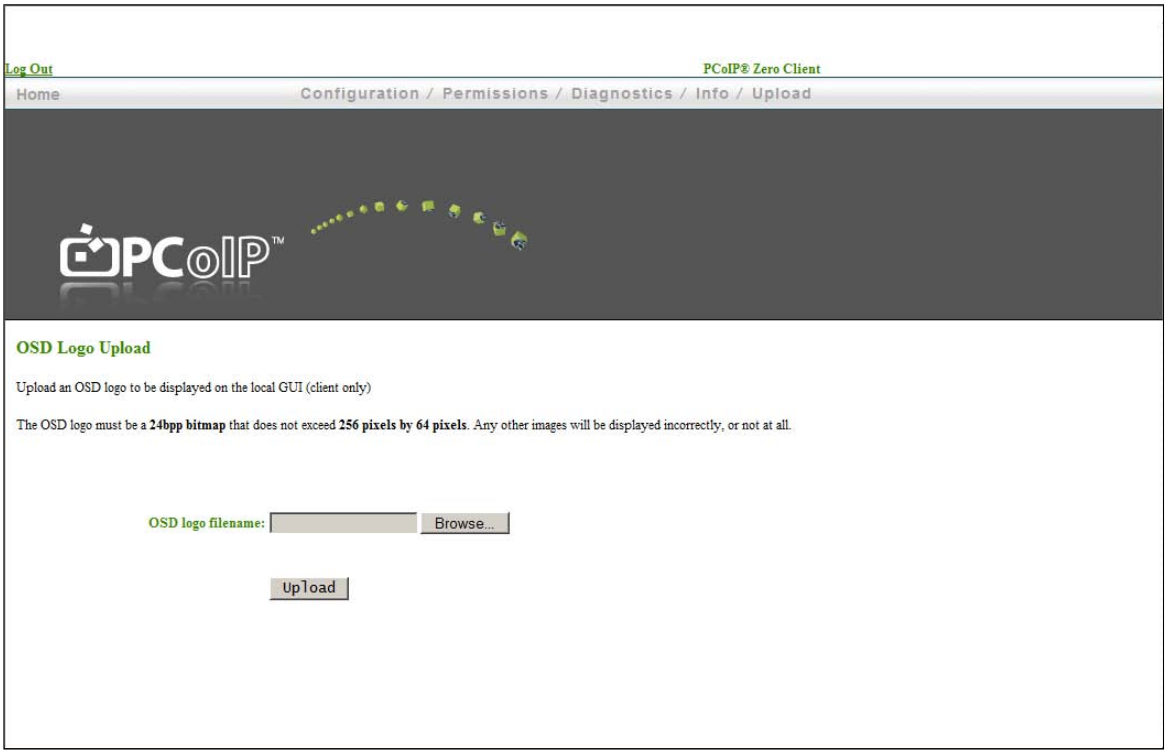
Log Out
PCoIP® Zero Client
Home
Configuration / Permissions / Diagnostics / Info / Upload
PCoIP
OSD Logo Upload
Upload an OSD logo to be displayed on the local GUI (client only)
The OSD logo must be a 24bpp bitmap that does not exceed 256 pixels by 64 pixels. Any other images will be displayed incorrectly, or not at all.
OSD logo filename:
Browse...
Upload

3 Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

3.1 Before Connecting

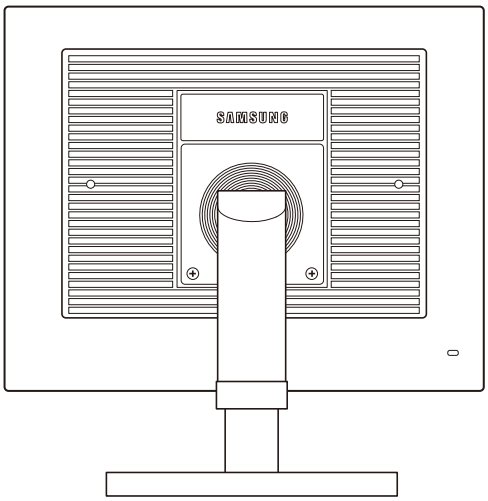

3.1.1 Những điểm cần kiểm tra trước khi kết nối

- Trước khi kết nối một thiết bị nguồn, hãy đọc kỹ sổ tay hướng dẫn sử dụng được cung cấp kèm theo sản phẩm.

  Số lượng và vị trí của các cổng trên thiết bị nguồn có thể khác nhau ở những thiết bị khác nhau.
- Không kết nối cáp nguồn cho tới khi hoàn thành toàn bộ các kết nối.

  Kết nối cáp trong khi đang kết nối có thể làm hỏng sản phẩm.
- Kiểm tra loại của các cổng ở phía sau sản phẩm bạn muốn kết nối.

3.2 Kết nối và sử dụng PC

3.2.1 Kết nối với máy tính

- Không kết nối cáp nguồn trước khi kết nối tất cả các cáp khác.
  Đảm bảo bạn kết nối thiết bị nguồn trước tiên trước khi kết nối cáp nguồn.
- Sử dụng một phương pháp kết nối phù hợp với máy tính của bạn.

Việc kết nối các bộ phận có thể khác nhau ở các sản phẩm khác nhau.

Kết nối bằng cáp D-SUB (Loại analog)

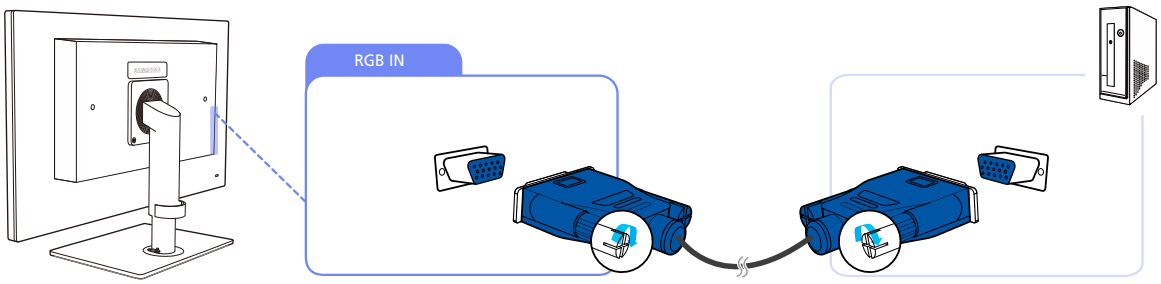

1. Kết nối cáp D-SUB với cổng [RGB IN] trên mặt sau của sản phẩm và cổng RGB trên máy tính.
2. Kết nối bộ điều hợp nguồn DC với sản phẩm và ổ cắm điện. Sau đó, bật công tắc nguồn trên máy tính.
   (Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo "2.2.7 Kết nối Nguồn".
3. Nhấn [⏎/⏎] để thay đổi nguồn vào thành **Analog**.

Kết nối cáp Stereo

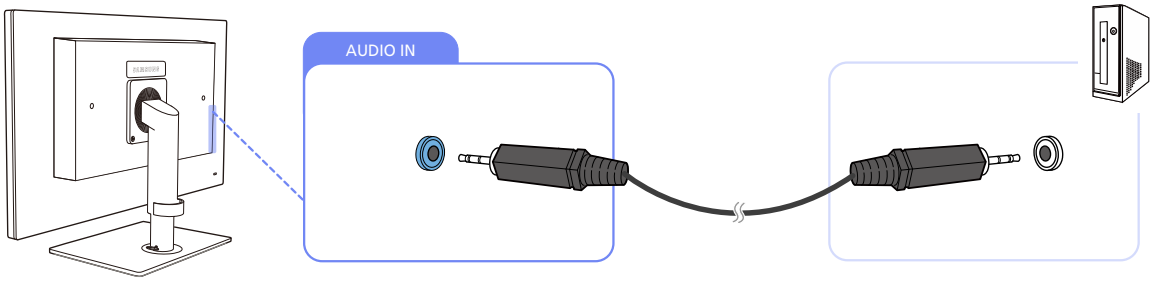

- Kết nối cổng [AUDIO IN] ở phía sau màn hình vào card âm thanh của máy PC.

3.2.2 Cài đặt "Windows Driver"

- Bạn có thể đặt độ phân giải và tần số tối ưu cho sản phẩm này bằng cách cài đặt các trình điều khiển tương tương cho sản phẩm.
- Trình điều khiển cài đặt được đóng gói trong CD cung cấp kèm theo sản phẩm này.

1. Đưa đĩa CD sổ tay hướng dẫn sử dụng được cung cấp kèm theo sản phẩm vào ổ đĩa CD-ROM.
2. Nhấp vào "Windows Driver".
3. Hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để tiến hành cài đặt.
4. Chọn mẫu sản phẩm của bạn từ danh sách mẫu.

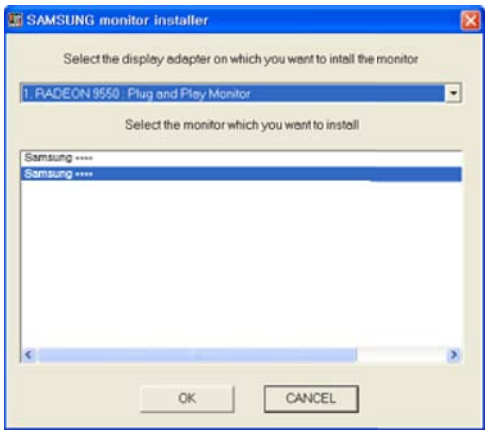
SAMSUNG monitor installer
Select the display adapter on which you want to intall the monitor
1. RADEON 9550 : Plug and Play Monitor
Select the monitor which you want to install
Samsung ****
Samsung ****
OK
CANCEL

5. Hãy đi đến Display Properties (Thuộc tính Màn hình) và kiểm tra độ phân giải và tỷ lệ làm tươi là phù hợp.

   Hãy tham khảo sổ tay hướng dẫn về Hệ điều hành Windows để biết thêm chi tiết.

3.2.3 Thiết lập độ phân giải tối ưu

Một thông báo thông tin về việc thiết lập độ phân giải tối ưu sẽ xuất hiện nếu bạn bật nguồn sản phẩm lần đầu tiên sau khi mua.

Chọn ngôn ngữ và thay đổi độ phân giải thành giá trị tối ưu.

NC191

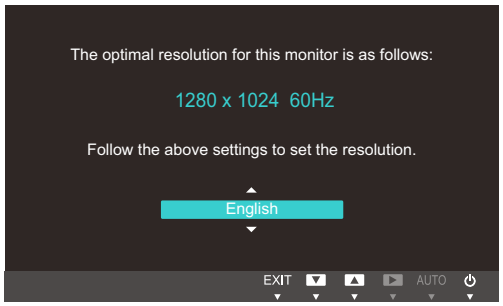
The optimal resolution for this monitor is as follows:
1280 x 1024 60Hz
Follow the above settings to set the resolution.
English
EXIT
AUTO

NC241

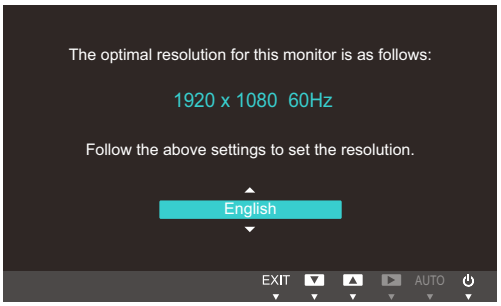
The optimal resolution for this monitor is as follows:
1920 x 1080 60Hz
Follow the above settings to set the resolution.
English
EXIT
AUTO

1 Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến ngôn ngữ bạn muốn và nhấn [⮌/⮆].

2 Để ẩn thông báo thông tin, hãy nhấn [MENU].

- Nếu độ phân giải tối ưu không được chọn, thông báo này sẽ xuất hiện tối đa ba lần trong khoảng thời gian chỉ định ngay cả khi tắt và bật lại sản phẩm.
- Bạn cũng có thể chọn độ phân giải tối ưu trong **Pa-nen điều khiển** trên máy tính.

3.2.4 Thay đổi độ phân giải bằng máy tính

- Điều chỉnh độ phân giải và tỷ lệ làm tươi trong Control Panel (Bảng điều khiển) trên PC để thu được chất lượng hình ảnh tối ưu.
- Chất lượng hình ảnh của TFT-LCD có thể suy giảm nếu không chọn độ phân giải tối ưu.

Thay đổi độ phân giải trên WIndows XP

Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và thay đổi độ phân giải.

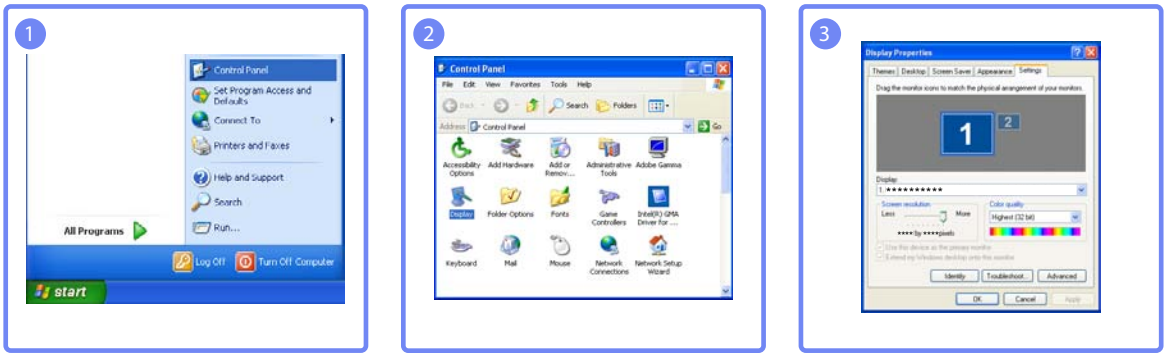

Thay đổi độ phân giải trên Windows Vista

Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** và thay đổi độ phân giải.

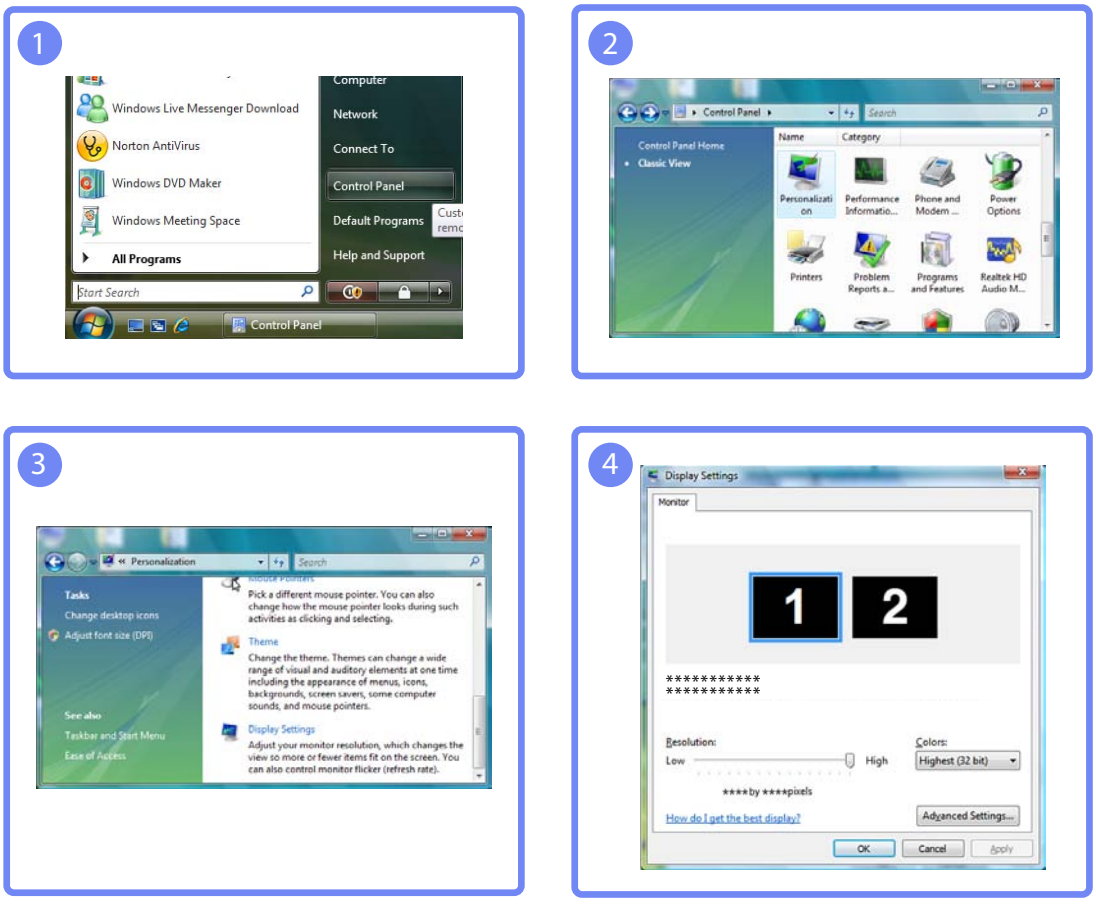

Thay đổi độ phân giải trên Windows 7

Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Độ phân giải màn hình** và thay đổi độ phân giải.

1

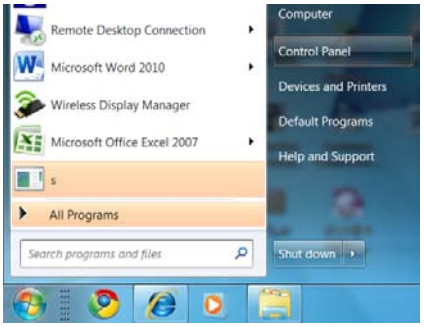

2

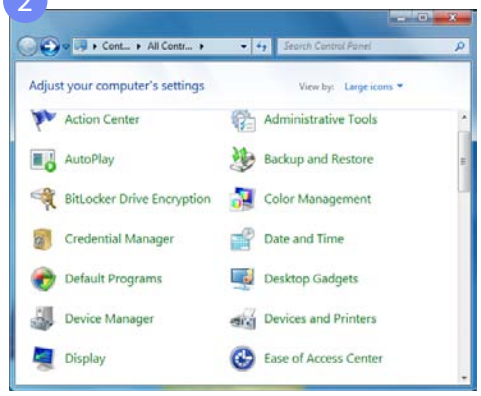

3

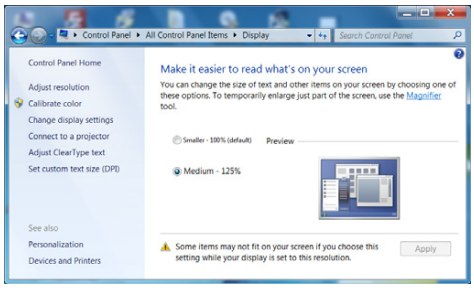

4

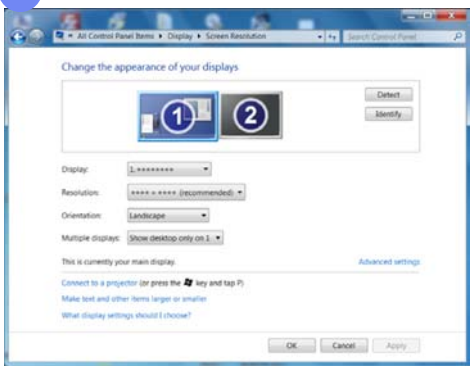

4 Thiết lập màn hình

Đặt cấu hình các cài đặt màn hình như độ sáng và tông màu.

4.1 Brightness

Điều chỉnh độ sáng chung của hình ảnh. (Phạm vi: 0~100)

Giá trị cao hơn sẽ làm cho hình ảnh trông sáng hơn.

Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Bright** được đặt ở chế độ **Dynamic Contrast**.

4.1.1 Đặt cấu hình cho Brightness

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Brightness** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

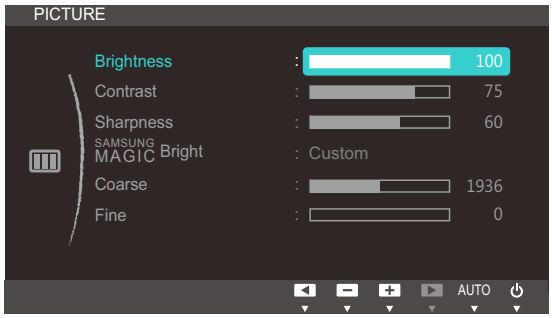

4. Điều chỉnh **Brightness** bằng nút [▼/▲].

4.2 Contrast

Điều chỉnh độ tương phản giữa các đối tượng và nền. (Phạm vi: 0~100)

Giá trị cao hơn sẽ làm tăng độ tương phản làm cho đối tượng trông rõ hơn.

- Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Bright** đang ở chế độ **Cinema** hoặc **Dynamic Contrast**.
- Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

4.2.1 Đặt cấu hình Contrast

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Contrast** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

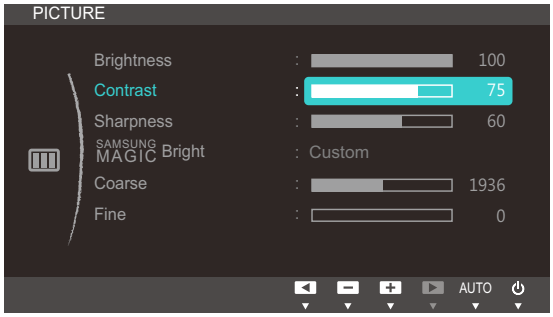

4. Điều chỉnh **Contrast** bằng nút [▼/▲].

4.3 Sharpness

Làm cho đường viền đối tượng rõ hơn hoặc mờ hơn. (Phạm vi: 0~100)

Giá trị cao hơn sẽ làm cho đường viền đối tượng rõ hơn.

- Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Bright** đang ở chế độ **Cinema** hoặc **Dynamic Contrast**.
- Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

4.3.1 Đặt cấu hình Sharpness

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Sharpness** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

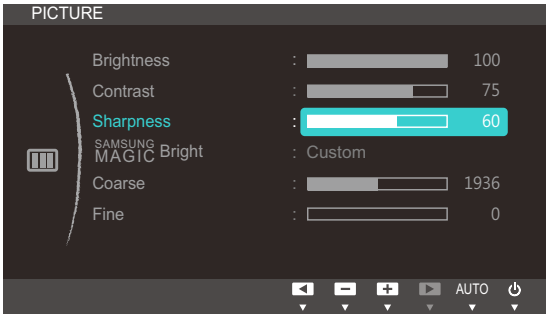

4. Điều chỉnh **Sharpness** bằng nút [▼/▲].

4.4 SAMSUNG MAGIC Bright

Menu này cung cấp chất lượng hình ảnh tối ưu phù hợp với môi trường mà sản phẩm sẽ được sử dụng.

Bạn có thể tùy chỉnh độ sáng sao cho phù hợp với tùy chọn của mình.

4.4.1 Cấu hình SAMSUNG MAGIC Bright

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **SAMSUNG MAGIC Bright** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

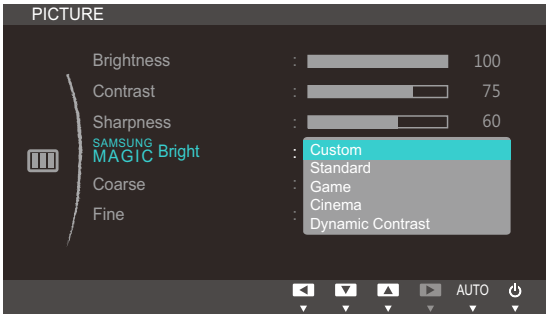

- **Custom**: Tùy chỉnh độ tương phản và độ sáng như yêu cầu.
- **Standard**: Đạt được chất lượng hình ảnh phù hợp cho chỉnh sửa tài liệu hoặc sử dụng Internet.
- **Game**: Đạt được chất lượng hình ảnh phù hợp cho chơi trò chơi có nhiều hiệu ứng đồ họa và di chuyển sống động.
- **Cinema**: Đạt được độ sáng và độ nét của TV phù hợp để thưởng thức nội dung video và DVD.
- **Dynamic Contrast**: Đạt được độ sáng cân bằng thông qua điều chỉnh độ tương phản tự động.

4. Ấn [▼/▲] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [⏎].
5. Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

4.5 Coarse

Điều chỉnh tần số màn hình.

Chỉ có sẵn trong chế độ **Analog**.

4.5.1 Điều chỉnh Coarse

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Coarse** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

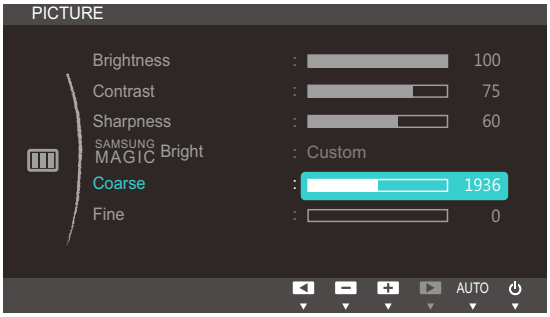

4. Điều chỉnh **Coarse** bằng nút [▼/▲].

4.6 Fine

Tinh chỉnh màn hình để đạt được hình ảnh sống động.

Chỉ có sẵn trong chế độ **Analog**.

4.6.1 Điều chỉnh Fine

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [⊏/⊐] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Fine** và nhấn [⊏/⊐] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

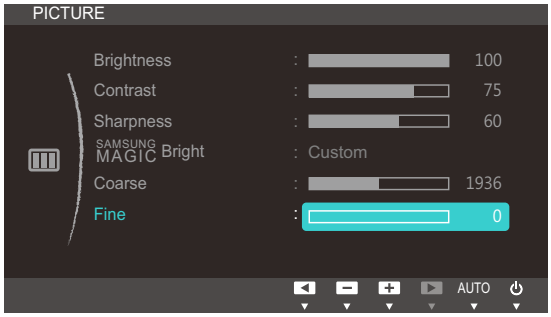

4. Điều chỉnh **Fine** bằng nút [▼/▲].

5 Đặt cấu hình tông màu

Điều chỉnh tông màu của màn hình. Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Bright** được đặt ở chế độ **Cinema** hoặc **Dynamic Contrast**.

5.1 SAMSUNG MAGIC Color

SAMSUNG MAGIC**Color** là công nghệ cải thiện chất lượng hình ảnh mới được Samsung phát triển độc lập, mang lại màu sắc tự nhiên sống động mà không làm giảm chất lượng hình ảnh.

5.1.1 Cấu hình SAMSUNG MAGIC Color

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến SAMSUNG MAGIC**Color** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

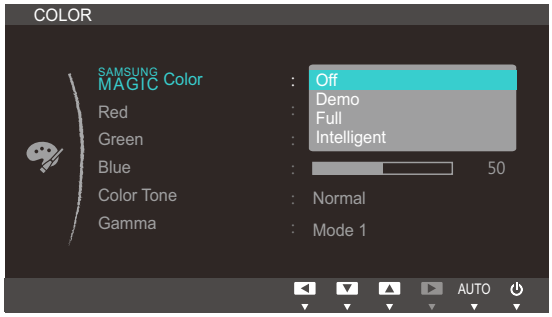

- **Off**: Tắt SAMSUNG MAGIC**Color**.
- **Demo**: So sánh chế độ màn hình bình thường với chế độ SAMSUNG MAGIC**Color**.
- **Full** : Đạt được chất lượng hình ảnh sống động cho tất cả khác khu vực bao gồm các màu sặc sỡ trong hình ảnh.
- **Intelligent**: Cải thiện sắc độ cho tất cả cá khu vực trừ các màu sặc sỡ trong hình ảnh.

4. Ấn [▼/▲] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [⏎].
5. Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

5.2 Red

Điều chỉnh giá trị của màu đỏ trong hình ảnh. (Phạm vi: 0~100)

Giá trị cao hơn sẽ tăng mật độ của màu đỏ.

Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

5.2.1 Đặt cấu hình Red

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [**MENU**] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Red** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

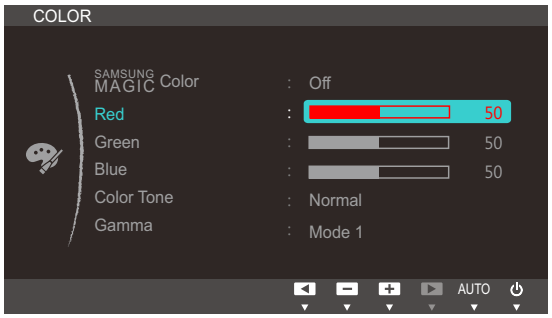

4. Điều chỉnh **Red** bằng nút [▼/▲].

5.3 Green

Điều chỉnh giá trị của màu xanh lá cây trong hình ảnh. (Phạm vi: 0~100)

Giá trị cao hơn sẽ tăng mật độ của màu đỏ.

Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

5.3.1 Đặt cấu hình Green

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [⮌/⮎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Green** và nhấn [⮌/⮎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

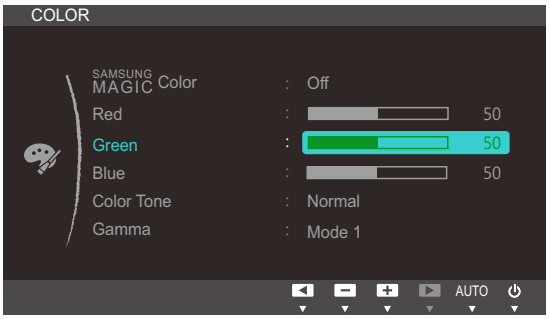

4. Điều chỉnh **Green** bằng nút [▼/▲].

5.4 Blue

Điều chỉnh giá trị của màu xanh dương trong hình ảnh. (Phạm vi: 0~100)

Giá trị cao hơn sẽ tăng mật độ của màu đỏ.

Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

5.4.1 Đặt cấu hình Blue

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [**MENU**] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Blue** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

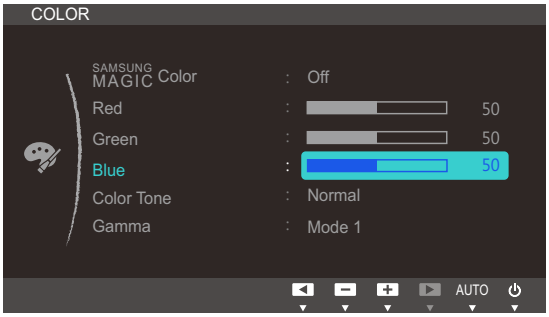

4. Điều chỉnh **Blue** bằng nút [▼/▲].

5 Đặt cấu hình tông màu

5.5 Color Tone

Điều chỉnh tông màu chung của hình ảnh.

Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

5.5.1 Cấu hình cài đặt Color Tone

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Color Tone** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

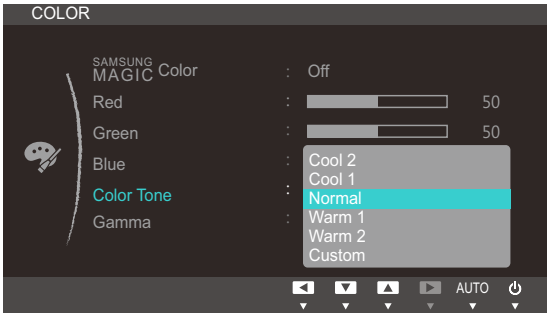

- **Cool 2**: Đặt nhiệt độ màu thành mát hơn **Cool 1**.
- **Cool 1**: Đặt nhiệt độ màu thành mát hơn chế độ **Normal**.
- **Normal**: Hiển thị tông màu tiêu chuẩn.
- **Warm 1**: Đặt nhiệt độ màu thành ấm hơn chế độ **Normal**.
- **Warm 2**: Đặt nhiệt độ màu thành ấm hơn **Warm 1**.
- **Custom**: Tùy chỉnh tông màu.

4. Ấn [▼/▲] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [⏎].
5. Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

5.6 Gamma

Điều chỉnh độ sáng trung bình (Gamma) của hình ảnh.

5.6.1 Đặt cấu hình Gamma

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [⮌/⮕] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Gamma** và nhấn [⮌/⮕] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

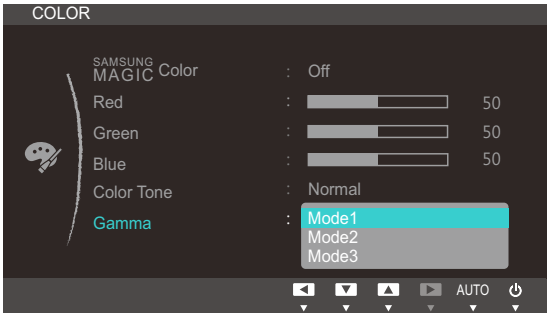

4. Ấn [▼/▲] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [⮌/⮕].
5. Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

6 Thay đổi kích thước hoặc định vị lại màn hình

6.1 H-Position & V-Position

H-Position: Di chuyển màn hình sang trái hoặc sang phải.

V-Position: Di chuyển màn hình lên hoặc xuống.

Chỉ có sẵn trong chế độ **Analog**.

6.1.1 Đặt cấu hình H-Position & V-Position

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **SIZE&POSITION** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để chuyển sang **H-Position** hoặc **V-Position** và nhấn [⏎]. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

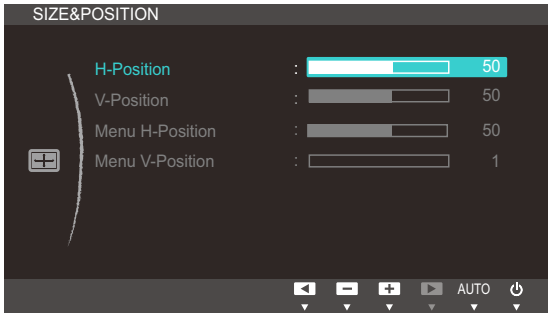

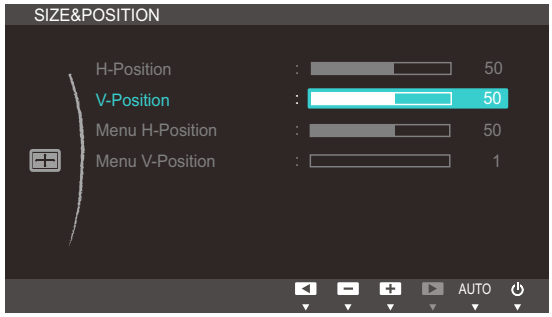

4. Nhấn [▼/▲] để đặt cấu hình **H-Position** hoặc **V-Position**.

6 Thay đổi kích thước hoặc định vị lại màn hình

6.2 Menu H-Position & Menu V-Position

Menu H-Position: Di chuyển vị trí menu sang trái hoặc sang phải.

Menu V-Position: Di chuyển vị trí menu lên hoặc xuống.

6.2.1 Đặt cấu hình Menu H-Position & Menu V-Position

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [**MENU**] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **SIZE&POSITION** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để chuyển sang **Menu H-Position** hoặc **Menu V-Position** và nhấn [⏎]. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

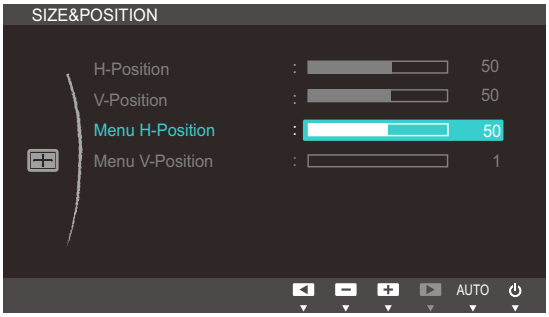

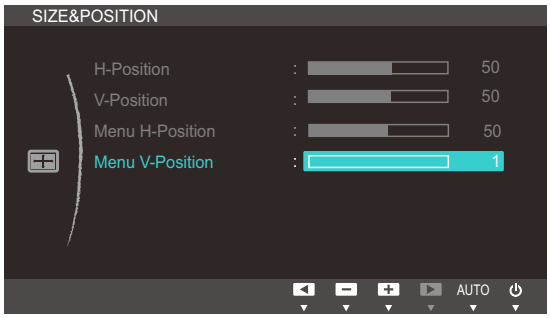

4. Nhấn [▼/▲] để đặt cấu hình **Menu H-Position** hoặc **Menu V-Position**.

7 Thiết lập và khôi phục

7.1 Reset

Đặt tất cả các cài đặt của sản phẩm trở về cài đặt xuất xưởng mặc định.

7.1.1 Bắt đầu cài đặt (Reset)

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [⮌/⮕] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Reset** và nhấn [⮌/⮕] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

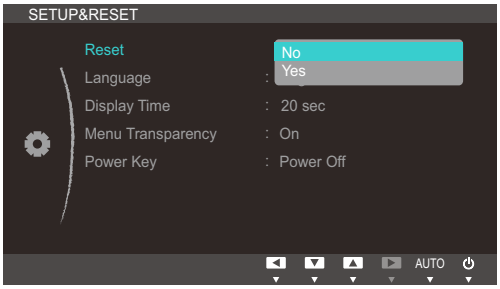

4. Ấn [▼/▲] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [⮌/⮕].
5. Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.2 Language

Cài đặt ngôn ngữ trình đơn.

- Thay đổi cài đặt ngôn ngữ sẽ chỉ được áp cho hiển thị trình đơn trên màn hình.
- Thay đổi này sẽ không được áp cho những tính năng khác trên máy tính.

7.2.1 Thay đổi Language

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [**MENU**] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Language** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

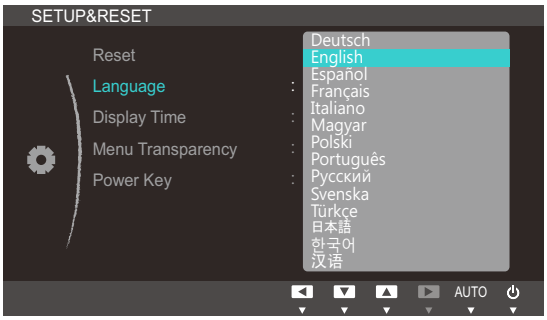

4. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến ngôn ngữ bạn muốn và nhấn [⏎].
5. Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.3 Display Time

Đặt menu hiển thị trên màn hình (OSD) thành tự động biến mất nếu menu không được sử dụng trong khoảng thời gian đã chỉ định.

Có thể sử dụng **Display Time** để chỉ định khoảng thời gian mà bạn muốn menu OSD biến mất sau đó.

7.3.1 Đặt cấu hình Display Time

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [**MENU**] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Display Time** và nhấn [⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

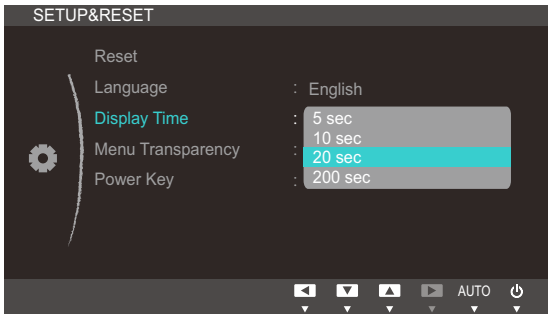

4. Ấn [▼/▲] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [⏎].
5. Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.4 Menu Transparency

Cài đặt độ trong suốt cho các cửa sổ trình đơn:

7.4.1 Thay đổi Menu Transparency

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [⮌/⮕] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **Menu Transparency** và nhấn [⮌/⮕] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

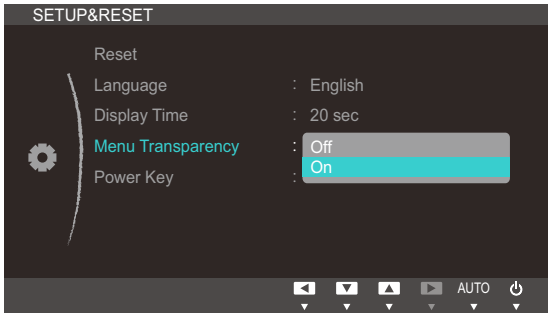

4. Ấn [▼/▲] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [⮌/⮕].
5. Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.5 Power Key

Nút nguồn trên sản phẩm được dùng để thực hiện hai chức năng.

Cài đặt mặc định là **Power Off**.

7.5.1 Bật Power Key

1. Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.
2. Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▼/▲] để chuyển sang **Power Key** và nhấn [⏎]. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

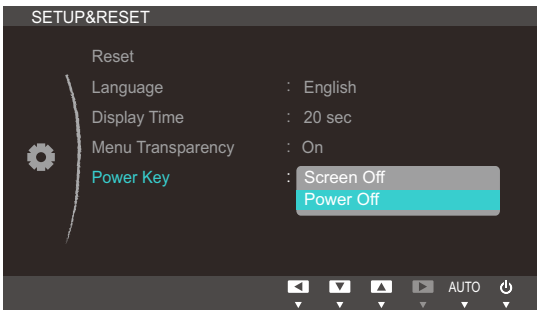

- Nếu **Screen Off** được chọn, dùng nút nguồn như sau:
  - Tắt màn hình: Nhấn nút nguồn. Thông báo xuất hiện: "The screen will turn off in 5 seconds. Power Off: Press & hold ⏻ for 2 seconds." Sau 5 giây, màn hình sẽ tắt. Đèn báo nguồn ở phía trước sản phẩm sẽ thay đổi giữa tắt trong 3 giây và bật trong một giây.
  - Bật màn hình/nguồn: Nhấn nút nguồn.
  - Tắt nguồn: Nhấn nút nguồn lâu hơn 2 giây.
- Để bật hoặc tắt sản phẩm khi **Power Off** được chọn, nhấn nút nguồn.

4. Ấn [▼/▲] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [⏎].
5. Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

8 Menu INFORMATION và các thông tin khác

8.1 INFORMATION

Hiển thị nguồn vào, tần số và độ phân giải hiện tại.

8.1.1 Hiển thị INFORMATION

1 Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, bấm [MENU] để hiển thị màn hình trình đơn tương ứng.

2 Nhấn [▼/▲] để di chuyển đến **INFORMATION**. Nguồn vào, tần số và độ phân giải hiện tại sẽ xuất hiện.

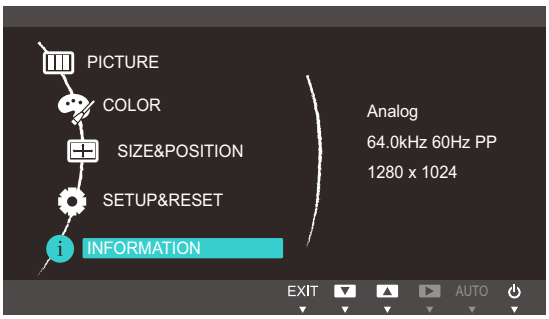

Các mục trên menu hiển thị có thể thay đổi tùy theo mẫu.

8.2 Cấu hình Volume trên Màn hình khởi động

Điều chỉnh **Volume** bằng cách nhấn nút [◉] khi hướng dẫn OSD được hiển thị.

1 Nhấn bất kỳ nút nào ở phía trước sản phẩm (khi không có màn hình trình đơn nào được hiển thị) để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, nhấn [◉].

2 Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.

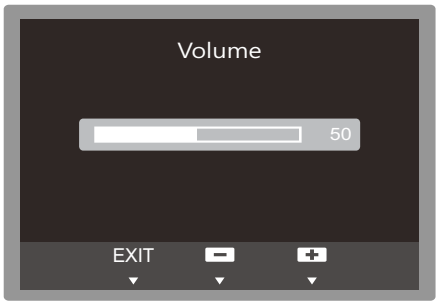

3 Điều chỉnh **Volume** bằng nút [▼/▲].

9 Cài đặt phần mềm

9.1 Natural Color

9.1.1 Natural Color là gì?

Một trong những vấn đề với việc sử dụng máy tính là màu sắc bạn nhìn thấy trên màn hình khác với màu sắc của màn hình được in hoặc khác tín hiệu đầu vào hình ảnh nguồn qua máy scan hoặc máy ảnh kỹ thuật số. Natural Color là một hệ thống quản lý màu được phát triển bởi Công ty Điện tử SamSung để khắc phục vấn đề này. Phần mềm này chỉ hoạt động với các sản phẩm Samsung và cho phép bạn điều chỉnh màu sắc được hiển thị trên màn hình để nó khớp với màu sắc của màn hình được in. Để biết thêm thông tin chi tiết, tham khảo trợ giúp trực tuyến của phần mềm (F1).

Chương trình phần mềm Natural Color (Màu sắc tự nhiên) được cung cấp trực tuyến. Bạn có thể tải chương trình này từ trang web dưới đây để cài đặt:

http://www.samsung.com/us/consumer/learningresources/monitor/naturalcolorexpert/pop_download.html

9.2 MultiScreen

Có thể cài đặt chương trình **MultiScreen** trên máy ảo của máy chủ VDI hoặc trên PC chủ với hệ điều hành Windows tương thích.

Hạ tầng máy ảo: PC được trang bị **VMware View** và **Teradici Hostcard**

Tính năng MultiScreen cho phép người dùng có thể chia màn hình ra nhiều khu vực.

9.2.1 Cài đặt phần mềm

1. Đưa đĩa CD cài đặt vào ổ đĩa [CD-ROM].
2. Chọn chương trình cài đặt "MultiScreen".

   Nếu màn hình pop-up của chương trình cài đặt không xuất hiện trên màn hình chính, hãy tìm và nhấp kép vào tập tin "MultiScreen" trên [CD-ROM].

3. Khi màn hình Installation Wizard xuất hiện, nhấp "Next".
4. Hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để tiến hành cài đặt.

   - Phần mềm có thể chưa hoạt động đúng nếu bạn không khởi động lại máy tính sau khi cài đặt.
   - Biểu tượng "MultiScreen" có thể xuất hiện tùy theo hệ thống máy tính và các quy cách của sản phẩm.
   - Nếu biểu tượng phím tắt không xuất hiện, nhấn phím "F5".

Các hạn chế và trục trặc khi cài đặt (MultiScreen)

Cài đặt "MultiScreen" có thể làm ảnh hưởng đến card màn hình, bo mạch chủ và môi trường mạng.

Hệ điều hành

"HĐH"

- "Windows 2000"
- "Windows XP Home Edition"
- "Windows XP Professional"
- "Windows Vista 32bit"
- "Windows 7 32bit"

Để sử dụng "MultiScreen", khuyến cáo sử dụng hệ điều hành "Windows 2000" hoặc mới hơn.

"Phần cứng"

- Tối thiểu 32MB bộ nhớ
- Tối thiểu 60MB ổ cứng còn trống

9.2.2 Gỡ bỏ phần mềm

Nhấp [**Start (Bắt đầu)**], chọn [**Settings (Cài đặt)**]/[**Control Panel (Bảng điều khiển)**] và nhấp kép vào [**Add or Remove Programs (Thêm hoặc gỡ bỏ chương trình)**].

Chọn "MultiScreen" từ danh sách và nhấp nút [**Add**/**Delete** (Thêm/Xóa)].

10 Hướng dẫn xử lý sự cố

10.1 Requirements Before Contacting Samsung Customer Service Center

10.1.1 Kiểm tra sản phẩm

Trước khi gọi điện tới Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung, hãy kiểm tra sản phẩm như sau. Nếu vẫn còn vấn đề, hãy liên hệ Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.

Kiểm tra xem sản phẩm có hoạt động bình thường không bằng cách sử dụng tính năng kiểm tra sản phẩm.

Nếu màn hình tắt và đèn báo nguồn nhấp nháy mặc dù sản phẩm được kết nối đúng cách với máy tính, hãy thực hiện kiểm tra tự chẩn đoán.

1. Tắt nguồn máy tính và sản phẩm.
2. Rút cáp khỏi sản phẩm.
3. Bật nguồn sản phẩm.
4. Nếu thông báo **Check Signal Cable** xuất hiện, sản phẩm hoạt động bình thường.

   Nếu màn hình bị trống, hãy kiểm tra hệ thống PC, bộ điều khiển video và cáp.

10.1.2 Kiểm tra độ phân giải và tần số

Đối với chế độ vượt quá độ phân giải được hỗ trợ (tham khảo phần "11.3 Standard Signal Mode Table"), thông báo **Not Optimum Mode** sẽ xuất hiện trong khoảng thời gian ngắn.

10.1.3 Kiểm tra những mục sau đây.

Vấn đề về lắp đặt (chế độ PC)	
Màn hình liên tục bật và tắt.	Kiểm tra rằng cáp được kết nối đúng cách giữa sản phẩm và máy tính và các đầu nối được khóa chặt. (Tham khảo phần "3.2 Kết nối và sử dụng PC")

Vấn đề về màn hình	
Đèn LED bị tắt. Màn hình không bật.	Kiểm tra rằng cáp nguồn được kết nối đúng cách. (Tham khảo phần "3.2 Kết nối và sử dụng PC")

10 Hướng dẫn xử lý sự cố

Vấn đề về màn hình	
Thông báo Check Signal Cable xuất hiện.	Kiểm tra rằng cáp được kết nối đúng cách vào sản phẩm. (Tham khảo phần "3.2 Kết nối và sử dụng PC")
	Kiểm tra xem thiết bị kết nối với với sản phẩm có bật không.
Not Optimum Mode được hiển thị.	Thông báo này sẽ xuất hiện nếu tín hiệu từ card đồ họa vượt quá độ phân giải hoặc tần số tối đa cho sản phẩm.
	Thay đổi độ phân giải và tần số tối đa để phù hợp với hoạt động của sản phẩm, tham khảo Bảng chế độ tín hiệu tiêu chuẩn (trang 104).
Hình ảnh trên màn hình bị biến dạng.	Kiểm tra kết nối cáp vào sản phẩm (Tham khảo phần "3.2 Kết nối và sử dụng PC")
Màn hình không rõ. Màn hình bị mờ.	Điều chỉnh **Coarse** (trang 77) và **Fine** (trang 78).
	Gỡ bỏ bất kỳ thiết bị (cáp video nối dài v.v) và thử lại
	Cài đặt độ phân giải và tần số tới mức khuyến cáo. (Tham khảo phần "11.1 General")
Màn hình không ổn định và rung.	Kiểm tra độ phân giải và tần số của máy tính đã nằm trong khoảng độ phân giải và tần số tương thích với sản phẩm hay chưa. Sau đó, nếu cần thiết, thay đổi các thiết đặt, tham khảo Bảng Chế độ Tín hiệu Chuẩn (trang 104) trong hướng dẫn này và trình đơn **INFORMATION** trên sản phẩm.
Có bóng hoặc hình ảnh mờ còn lại trên màn hình.	
Màn hình quá sáng. Màn hình quá tối.	Điều chỉnh **Brightness** (trang 73) và **Contrast** (trang 74).
Màu màn hình không đồng nhất.	Thay đổi các cài đặt **COLOR**. (Tham khảo phần " Đặt cấu hình tông màu")
Màu sắc trên màn hình có bóng và bị biến dạng.	Thay đổi các cài đặt **COLOR**. (Tham khảo phần " Đặt cấu hình tông màu")
Màu trắng trông không hẳn là trắng.	Thay đổi các cài đặt **COLOR**. (Tham khảo phần " Đặt cấu hình tông màu")
Không có hình ảnh trên màn hình và đèn LED nhấp nháy trong mỗi 0.5 tới 1 giây.	Sản phẩm đang ở chế độ tiết kiệm năng lượng.
	Nhấn bất kỳ phím nào trên bàn phím và di chuyển chuột để quay lại màn hình trước.

Vấn đề với thiết bị nguồn	
Nghe thấy tiếng bíp khi khởi động máy tính.	Nếu bạn nghe thấy âm thanh bíp khi PC khởi động, hãy đem PC đi bảo dưỡng.

10.2 Hỏi & Đáp

Câu hỏi	Trả lời
Làm thế nào để thay đổi tần số?	Đặt tần số trên card màn hình. • Windows XP: Chọn **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và chủ đề** → **Màn hình** → **Thiết đặt** → **Chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh **Tốc độ làm mới** trong **Thiết đặt màn hình**. • Windows ME/2000: Chọn **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** → **Chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh **Tốc độ làm mới** trong **Thiết đặt màn hình**. • Windows Vista: Vào **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** → **Thiết đặt chuyên sâu** → **Màn hình**, và điều chỉnh **Tốc độ làm mới** bên dưới**Thiết đặt màn hình**. • Windows 7 : Chọn **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** → **Thiết đặt chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh **Tốc độ làm mới** trong **Thiết đặt màn hình**.

Câu hỏi	Trả lời
Làm thế nào để điều chỉnh độ phân giải?	• Windows XP: Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và chủ đề** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và điều chỉnh độ phân giải. • Windows ME/2000: Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và điều chỉnh độ phân giải. • Windows Vista: Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** và điều chỉnh độ phân giải. • Windows 7 : Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Màn hình** → **Điều chỉnh độ phân giải** và điều chỉnh độ phân giải.
Làm thế nào để cài đặt tính năng tiết kiệm năng lượng?	• Windows XP: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển** → **Hình thức và chủ đề** → **Màn hình** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows ME/2000: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows Vista: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển** → **Hình thức và chủ đề** → **Tùy chỉnh** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows 7 : Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển** → **Hình thức và chủ đề** → **Tùy chỉnh** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính.

Tham khảo sách hướng dẫn sử dụng cho máy tính hoặc card đồ họa của bạn để biết thêm các hướng dẫn về điều chỉnh.

11 Các thông số kỹ thuật

11.1 General

Tên môđen		NC191	NC241
Màn hình	Kích thước hình ảnh	19 inch (48 cm)	24 inch (60 cm)
	Vùng hiển thị	376,32 mm (H) x 301,06 mm (V)	521,28 mm (H) x 293,22 mm (V)
Đồng bộ hóa	Tần số quét ngang	31 ~ 80 kHz	
	Tần số quét dọc	56 ~ 75 Hz	
Màu sắc hiển thị		16,7 triệu	
Độ phân giải	Độ phân giải tối ưu	1280 x 1024 @ 60 Hz	1920 x 1080 @ 60 Hz
	Độ phân giải tối đa	1280 x 1024 @ 75 Hz	1920 x 1080 @ 60 Hz
Xung Pixel cực đại		135,00 MHz (Analog/Kỹ thuật số)	148,50 MHz (Analog/Kỹ thuật số)
Bộ kết nối máy chủ		Cổng Gigabit Ethernet (Cổng LAN)	
Nguồn điện		Sản phẩm sử dụng điện áp từ 100 đến 240 V. Hãy tham khảo nhãn ở phía sau sản phẩm vì điện áp tiêu chuẩn có thể khác nhau ở các quốc gia khác nhau.	
Đầu kết nối tín hiệu		RGB IN, DVI OUT	
Loa		1 W x 2 (stereo)	
Kích thước (R x C x S) / Trọng lượng	Có chân đế	(Tối thiểu) 407,0 X 352,9 X 210,0 mm / 5,0 kg (Tối đa) 407,0 X 452,9 X 210,0 mm / 5,0 kg	(Tối thiểu) 554,6 X 380,3 X 224 mm / 6,1 kg (Tối đa) 554,6 X 510,3 X 224 mm / 6,1 kg
	Không có chân đế	407,0 X 336,0 X 60,6 mm / 3,6 kg	554,6 x 330,5 x 61,2 mm / 4,5 kg
VESA		100 mm X 100 mm	
Độ dốc chân đế		-3 (±2) ~ 25 (±2)	
USB		USB 2.0 x 4(Down stream)	
Các yếu tố môi trường	Vận hành	Nhiệt độ: 10 C ~ 40 C (50 F ~ 104 F) Độ ẩm : 10 % – 80 %, không ngưng tụ	
	Lưu trữ	Nhiệt độ: -20 C ~ 45 C (-4 F ~ 113 F) Độ ẩm : 5 % – 95 %, không ngưng tụ	

11 Các thông số kỹ thuật

Tên môđen	NC191	NC241
Cắm và Chạy	Có thể lắp đặt màn hình này và sử dụng với bất kỳ hệ thống Cắm và Chạy tương thích nào. Trao đổi dữ liệu hai chiều giữa màn hình và hệ thống PC làm tối ưu cài đặt màn hình. Lắp đặt màn hình được tiến hành tự động. Tuy nhiên bạn có thể tùy chỉnh cài đặt lắp đặt nếu muốn.	
Panel Dot (Điểm ảnh)	Do đặc tính của quá trình sản xuất sản phẩm này, có gần 1 điểm ảnh trên một triệu (1ppm) có thể sáng hơn hoặc tối hơn trên bảng điều khiển LCD. Điều này không ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của sản phẩm.	

Các thông số kỹ thuật trên đây có thể thay đổi nhằm cải tiến chất lượng mà không thông báo trước.

Đây là thiết bị kỹ thuật số Nhóm B

11.2 Trình tiết kiệm năng lượng

Tính năng tiết kiệm năng lượng của sản phẩm này làm giảm sức tiêu thụ điện năng bằng cách tắt màn hình và đổi màu của đèn LED nếu không sử dụng sản phẩm trong một khoảng thời gian nhất định. Sản phẩm không được tắt trong chế độ tiết kiệm năng lượng. Để bật lại màn hình, hãy nhấn bất kì phím nào trên bàn phím hoặc di chuyển chuột. Tính năng tiết kiệm năng lượng chỉ hoạt động khi sản phẩm được kết nối với PC với tính năng tiết kiệm năng lượng.

Trình tiết kiệm năng lượng		Chế độ vận hành bình thường		Chế độ Tắt màn hình	Tắt nguồn (Nút nguồn tắt)	Tắt nguồn (Tắt cơ học)
		Phổ biến	Đánh giá			
Đèn nguồn điện		Mở		Nhấp nháy	Tắt	Tắt
Lượng tiêu thụ điện năng	NC191	17 W	40 W	dưới 7,5 W	dưới 1,1 W	0 W
	NC241	23 W	46 W			

- Mức độ tiêu thụ năng lượng được hiển thị có thể khác nhau trong các điều kiện vận hành khác nhau hoặc khi thay đổi cài đặt.
- Để giảm mức tiêu thụ điện về 0 watt, hãy tắt công tắc nguồn ở phía sau sản phẩm hoặc rút cáp nguồn. Đảm bảo rút cáp nguồn khi bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài. Để giảm sự tiêu thụ điện tới 0 wat khi công tắc nguồn không khả dụng, hãy ngắt kết nối cáp nguồn.

11.3 Standard Signal Mode Table

- Có thể cài đặt sản phẩm này về một độ phân giải duy nhất cho mỗi kích thước màn hình để đạt được chất lượng hình ảnh tối ưu do đặc tính của tấm panel. Do đó, độ phân giải khác độ phân giải được chỉ định có thể làm giảm chất lượng hình ảnh. Để tránh việc này, chúng tôi khuyên bạn bên chọn độ phân giải tối ưu được chỉ định cho kích thước màn hình của sản phẩm của bạn.
- Kiểm tra tần số khi bạn đổi màn hình CDT (kết nối với PC) lấy màn hình LCD. Nếu màn hình LCd không hỗ trợ 85 Hz, hãy đổi tần số dọc tới 60 Hz sử dụng màn hình CDT trước khi bạn đổi sản phẩm để lấy màn hình LCD.

Nếu tín hiệu thuộc các chế độ tín hiệu tiêu chuẩn sau được truyền từ máy tính của bạn, màn hình sẽ được điều chỉnh tự động. Nếu tín hiệu được truyền từ PC không thuộc về chế độ tín hiệu tiêu chuẩn, màn hình có thể bị trống có đèn LED được bật. Trong trường hợp đó, hãy thay đổi cài đặt theo bảng sau đây bằng cách tham khảo sổ tay hướng dẫn sử dụng card màn hình.

NC191

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung Pixel(MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
IBM, 640 x 350	31,469	70,086	25,175	+/-
IBM, 720 x 400	31,469	70,087	28,322	-/+
VESA, 640 x 480	31,469	59,940	25,175	-/-
MAC, 640 x 480	35,000	66,667	30,240	-/-
VESA, 640 x 480	37,861	72,809	31,500	-/-
VESA,640 x 480	37,500	75,000	31,500	-/-
VESA,800 x 600	35,156	56,250	36,000	+/+
VESA,800 x 600	37,879	60,317	40,000	+/+
VESA,800 x 600	48,077	72,188	50,000	+/+
VESA,800 x 600	46,875	75,000	49,500	+/+
MAC,832 x 624	49,726	74,551	57,284	-/-
VESA,1024 x 768	48,363	60,004	65,000	-/-
VESA,1024 x 768	56,476	70,069	75,000	-/-
VESA,1024 x 768	60,023	75,029	78,750	+/+
VESA,1152 x 864	67,500	75,000	108,000	+/+
MAC,1152 x 870	68,681	75,062	100,000	-/-
VESA,1280 x 720	45,000	60,000	74,250	+/+

Các thông số kỹ thuật

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung Pixel(MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
VESA,1280 x 800	49,702	59,810	83,500	-/+
VESA,1280 x 960	60,000	60,000	108,000	+/+
VESA,1280 x 1024	63,981	60,020	108,000	+/+
VESA,1280 x 1024	79,976	75,025	135,000	+/+

NC241

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung Pixel(MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
IBM,640 x 350	31,469	70,086	25,175	+/-
IBM,720 x 400	31,469	70,087	28,322	-/+
VESA,640 x 480	31,469	59,940	25,175	-/-
MAC,640 x 480	35,000	66,667	30,240	-/-
VESA,640 x 480	37,861	72,809	31,500	-/-
VESA,640 x 480	37,500	75,000	31,500	-/-
VESA,800 x 600	35,156	56,250	36,000	+/+
VESA,800 x 600	37,879	60,317	40,000	+/+
VESA,800 x 600	48,077	72,188	50,000	+/+
VESA,800 x 600	46,875	75,000	49,500	+/+
MAC,832 x 624	49,726	74,551	57,284	-/-
VESA,1024 x 768	48,363	60,004	65,000	-/-
VESA,1024 x 768	56,476	70,069	75,000	-/-
VESA,1024 x 768	60,023	75,029	78,750	+/+
VESA,1152 x 864	67,500	75,000	108,000	+/+
MAC,1152 x 870	68,681	75,062	100,000	-/-
VESA, 1280 x 720	45,000	60,000	74,250	+/+
VESA, 1280 x 800	49,702	59,810	83,500	-/+
VESA,1280 x 1024	63,981	60,020	108,000	+/+
VESA,1280 x 1024	79,976	75,025	135,000	+/+
VESA,1440 x 900	55,935	59,887	106,500	-/+
VESA,1600 x 900 RB	60,000	60,000	108,000	+/+
VESA,1680 x 1050	65,290	59,954	146,250	-/+
VESA,1920 x 1080	67,500	60,000	148,500	+/+

Các thông số kỹ thuật

- Tần số quét ngang

  Thời gian để quét một đường nối cạnh trái với cạnh phải của màn hình được gọi là chu kỳ quét ngang. Số nghịch đảo của chu kỳ quét ngang được gọi là tần số quét ngang. Tần số quét ngang được đo bằng kHz.

- Tần số quét dọc

  Lặp lại cùng một hình ảnh hàng chục lần mỗi giây cho phép bạn xem các hình ảnh tự nhiên. Tần số lặp lại được gọi là "tần số dọc" hoặc "tốc độ làm mới" và được biểu thị bằng Hz.

Liên hệ SAMSUNG WORLDWIDE

Nếu có thắc mắc hay góp ý về sản phẩm của Samsung, vui lòng liên hệ với trung tâm chăm sóc khách hàng SAMSUNG.

NORTH AMERICA		
U.S.A	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
CANADA	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/ca (English) http://www.samsung.com/ca_fr (French)
MEXICO	01-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com

LATIN AMERICA		
ARGENTINE	0800-333-3733	http://www.samsung.com
BOLIVIA	800-10-7260	http://www.samsung.com
BRAZIL	0800-124-421 4004-0000	http://www.samsung.com
CHILE	800-SAMSUNG (726-7864) From mobile 02-482 82 00	http://www.samsung.com
COLOMBIA	01-8000112112	http://www.samsung.com
COSTA RICA	0-800-507-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
DOMINICA	1-800-751-2676	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
ECUADOR	1-800-10-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
EL SALVADOR	800-6225	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)

LATIN AMERICA		
GUATEMALA	1-800-299-0013	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
HONDURAS	800-27919267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
JAMAICA	1-800-234-7267	http://www.samsung.com
NICARAGUA	00-1800-5077267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
PANAMA	800-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
PERU	0-800-777-08	http://www.samsung.com
PUERTO RICO	1-800-682-3180	http://www.samsung.com
TRINIDAD & TOBAGO	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
VENEZUELA	0-800-100-5303	http://www.samsung.com

EUROPE		
AUSTRIA	0810 - SAMSUNG (7267864,€ 0.07/min)	http://www.samsung.com
BELGIUM	02-201-24-18	http://www.samsung.com/be (Dutch) http://www.samsung.com/be_fr (French)
BOSNIA	05 133 1999	http://www.samsung.com
BULGARIA	07001 33 11 , normal tariff	http://www.samsung.com
CROATIA	062 SAMSUNG (062 726 7864)	http://www.samsung.com
CYPRUS	8009 4000 only from landline(+30) 210 6897691 from mobile and land line	http://www.samsung.com

EUROPE		
CZECH	800-SAMSUNG (800-726786)	http://www.samsung.com
	Samsung Electronics Czech and Slovak, s.r.o., Oasis Florenc, Sokolovská 394/17, 180 00, Praha 8	
DENMARK	70 70 19 70	http://www.samsung.com
EIRE	0818 717100	http://www.samsung.com
ESTONIA	800-7267	http://www.samsung.com
FINLAND	09 85635050	http://www.samsung.com
FRANCE	01 48 63 00 00	http://www.samsung.com
GERMANY	0180 5 SAMSUNG bzw.0180 5 7267864* (*0,14 €/Min. aus dem dt. Festnetz, aus dem Mobilfunk max. 0,42 €/Min.)	http://www.samsung.com
GREECE	80111-SAMSUNG (80111 726 7864) only from land line(+30) 210 6897691 from mobile and land line	http://www.samsung.com
HUNGARY	06-80-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
ITALIA	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
LATVIA	8000-7267	http://www.samsung.com
LITHUANIA	8-800-77777	http://www.samsung.com
LUXEMBURG	261 03 710	http://www.samsung.com
MACEDONIA	023 207 777	http://www.samsung.com
MONTENEGRO	020 405 888	http://www.samsung.com
NETHERLANDS	0900 - SAMSUNG (0900-7267864) (€ 0,10/Min)	http://www.samsung.com
NORWAY	815 56480	http://www.samsung.com
POLAND	0 801-1SAMSUNG (172-678) +48 22 607-93-33	http://www.samsung.com
PORTUGAL	808 20-SAMSUNG (808 20 7267)	http://www.samsung.com
RUMANIA	08008 SAMSUNG (08008 726 7864) TOLL FREE No.	http://www.samsung.com
SERBIA	0700 Samsung (0700 726 7864)	http://www.samsung.com
SLOVAKIA	0800 - SAMSUNG (0800-726 786)	http://www.samsung.com

EUROPE		
SPAIN	902 - 1 - SAMSUNG (902 172 678)	http://www.samsung.com
SWEDEN	0771 726 7864 (SAMSUNG)	http://www.samsung.com
SWITZERLAND	0848-SAMSUNG (7267864, CHF 0.08/min)	http://www.samsung.com/ch (German) http://www.samsung.com/ch_fr (French)
U.K	0330 SAMSUNG (7267864)	http://www.samsung.com

CIS		
ARMENIA	0-800-05-555	http://www.samsung.com
AZERBAIJAN	088-55-55-555	http://www.samsung.com
BELARUS	810-800-500-55-500	http://www.samsung.com
GEORGIA	0-800-555-555	http://www.samsung.com
KAZAKHSTAN	8-10-800-500-55-500 (GSM: 7799)	http://www.samsung.com
KYRGYZSTAN	00-800-500-55-500	http://www.samsung.com
MOLDOVA	0-800-614-40	http://www.samsung.com
MONGOLIA	+7-800-555-55-55	http://www.samsung.com
RUSSIA	8-800-555-55-55	http://www.samsung.com
TADJIKISTAN	8-10-800-500-55-500	http://www.samsung.com
UKRAINE	0-800-502-000	http://www.samsung.com/ua (Ukrainian) http://www.samsung.com/ua_ru (Russian)
UZBEKISTAN	8-10-800-500-55-500	http://www.samsung.com

ASIA PACIFIC		
AUSTRALIA	1300 362 603	http://www.samsung.com
CHINA	400-810-5858	http://www.samsung.com
HONG KONG	(852) 3698 - 4698	http://www.samsung.com/hk (Chinese) http://www.samsung.com/hk_en (English)

ASIA PACIFIC		
INDIA	1800 1100 11 3030 8282 1800 3000 8282 1800 266 8282	http://www.samsung.com
INDONESIA	0800-112-8888 021-5699-7777	http://www.samsung.com
JAPAN	0120-327-527	http://www.samsung.com
MALAYSIA	1800-88-9999	http://www.samsung.com
NEW ZEALAND	0800 SAMSUNG (0800 726 786)	http://www.samsung.com
PHILIPPINES	1-800-10-SAMSUNG (726-7864) for PLDT 1-800-3-SAMSUNG (726-7864) for Digitel 1-800-8-SAMSUNG (726-7864) for Globe 02-5805777	http://www.samsung.com
SINGAPORE	1800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
TAIWAN	0800-329-999 0266-026-066	http://www.samsung.com
THAILAND	1800-29-3232 02-689-3232	http://www.samsung.com
VIETNAM	1 800 588 889	http://www.samsung.com

MIDDIE EAST		
BAHRAIN	8000-4726	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
EGYPT	08000-726786	http://www.samsung.com
IRAN	021-8255	http://www.samsung.com
JORDAN	800-22273 065777444	http://www.samsung.com
KUWAIT	183-2255	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
MOROCCO	080 100 2255	http://www.samsung.com

MIDDIE EAST		
OMAN	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
SAUDI ARABIA	9200-21230	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
TURKEY	444 77 11	http://www.samsung.com
U.A.E	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com

AFRICA		
ANGOLA	91-726-7864	http://www.samsung.com
BOTSWANA	0800-726-000	http://www.samsung.com
CAMEROON	7095- 0077	http://www.samsung.com
Cote D' Ivoire	8000 0077	http://www.samsung.com
GHANA	0800-10077 0302-200077	http://www.samsung.com
KENYA	0800 724 000	http://www.samsung.com
NAMIBIA	8197267864	http://www.samsung.com
NIGERIA	0800-726-7864	http://www.samsung.com
SENEGAL	800-00-0077	http://www.samsung.com
SOUTH AFRICA	0860-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
TANZANIA	0685 88 99 00	http://www.samsung.com
UGANDA	0800 300 300	http://www.samsung.com
ZAMBIA	211350370	http://www.samsung.com

Trách nhiệm đối với Dịch vụ thanh toán (Chi phí đối với khách hàng)

Khi có yêu cầu dịch vụ, mặc dù đang trong thời gian bảo hành, chúng tôi có thể tính phí bạn đối với việc ghé thăm của kỹ thuật viên dịch vụ trong các trường hợp sau.

Không phải lỗi sản phẩm

Vệ sinh sản phẩm, Điều chỉnh, Giải thích, Cài đặt lại và v.v...

- Nếu kỹ thuật viên dịch vụ cung cấp hướng dẫn về cách sử dụng sản phẩm hoặc chỉ điều chỉnh các tuỳ chọn mà không tháo rời sản phẩm.
- Nếu lỗi là do các yếu tố môi trường bên ngoài gây ra (Internet, Anten, Tín hiệu có dây, v.v...)
- Nếu sản phẩm được cài đặt lại hoặc thiết bị được kết nối thêm sau khi cài đặt sản phẩm đã mua lần đầu tiên.
- Nếu sản phẩm được cài đặt lại để chuyển đến một địa điểm khác hoặc để chuyển đến nhà khác.
- Nếu khách hàng yêu cầu hướng dẫn về cách sử dụng do sản phẩm khác của công ty.
- Nếu khách hàng yêu cầu hướng dẫn về cách sử dụng mạng hoặc chương trình khác của công ty.
- Nếu khách hàng yêu cầu thiết lập và cài đặt phần mềm cho sản phẩm.
- Nếu kỹ thuật viên dịch vụ loại bỏ/lau sạch bụi bẩn hoặc vật thể lạ bên trong sản phẩm.
- Nếu khách hàng yêu cầu cài đặt thêm sau khi mua sản phẩm thông qua mua hàng từ xa hoặc trực tuyến.

Hỏng hóc sản phẩm do lỗi của khách hàng

Hỏng hóc sản phẩm do khách hàng sử dụng hoặc sửa chữa không đúng cách.

Nếu hỏng hóc sản phẩm do;

- Tác động bên ngoài hoặc rơi.
- Sử dụng thiết bị hoặc sản phẩm bán riêng không được chỉ định bởi Samsung.
- Sửa chữa từ một người không phải là kỹ sư của công ty dịch vụ bên ngoài hoặc đối tác của Samsung Electronics Co., Ltd.
- Tu sửa hoặc sửa chữa sản phẩm bởi khách hàng.
- Sử dụng sản phẩm với kết nối điện áp không chính xác hoặc không được chỉ định.
- Không tuân thủ "thận trọng" trong Sổ tay hướng dẫn sử dụng.

Khác

- Nếu sản phẩm hỏng do thiên tai. (sét, hoả hoạn, động đất, lũ lụt, v.v...)

- Nếu các thành phần có thể thay thế được đều đã được sử dụng hết. (Pin, Chất liệu màu, Đèn huỳnh quang, Đầu đọc, Màng rung, Đèn, Bộ lọc, Ruy băng, v.v...)

Nếu khách hàng yêu cầu dịch vụ trong trường hợp sản phẩm không bị lỗi, phí dịch vụ có thể được tính. Vì vậy, trước tiên hãy đọc Sổ tay hướng dẫn sử dụng.

Thuật ngữ

OSD (Hiển thị trên màn hình)

Hiển thị trên màn hình (OSD) cho phép bạn đặt cấu hình các cài đặt trên màn hình để tối ưu hóa chất lượng hình ảnh như yêu cầu. Phần này cho phép bạn thay đổi độ sáng, tông màu, kích thước màn hình và nhiều cài đặt khác bằng các menu được hiển thị trên màn hình.

Coarse

Coarse là tần số của dao động sóng vô tuyến mỗi giây. Tần số cao hơn sẽ truyền được lượng dữ liệu lớn hơn và được phản xạ dễ hơn. Tần số thấp hơn sẽ vượt qua các vật cản dễ hơn và có thể đi xa hơn, nhưng truyền được lượng dữ liệu nhỏ hơn. Menu Coarse cho phép bạn điều chỉnh tần số theo cách thủ công để đạt được chất lượng hình ảnh tối ưu. Điều chỉnh Coarse bằng cách tham khảo Bảng chế độ tín hiệu tiêu chuẩn (trang 104) theo hoạt động của sản phẩm của bạn và thưởng thức chất lượng hình ảnh được cải thiện.

Gamma

Menu Gamma điều chỉnh thang màu xám biểu thị tông màu trung gian trên màn hình. Điều chỉnh độ sáng sẽ làm sáng toàn bộ màn hình nhưng điều chỉnh Gamma chỉ làm sáng khu vực trung gian.

Thang màu xám

Thang này đề cập đến các mức mật độ màu sắc, thể hiện các biến thể thay đổi màu sắc từ khu vực tối hơn sang khu vực sáng hơn trên màn hình. Các thay đổi đối với độ sáng của màn hình được thể hiện bằng biến thể màu đen và màu trắng, và thang màu xám đề cập đến khu vực trung gian giữa màu đen và màu trắng. Thay đổi thang màu xám thông qua điều chỉnh Gamma sẽ thay đổi độ sáng trung gian trên màn hình.

Tốc độ quét

Tốc độ quét, hay tốc độ làm mới, đề cập đến tần số làm mới của màn hình. Dữ liệu màn hình được truyền khi được làm mới để hiển thị hình ảnh, mặc dù mắt thường không thể nhìn thấy việc làm mới. Số lần làm mới màn hình được gọi là tốc độ quét và được tính bằng Hz. Tốc độ làm mới bằng 60Hz nghĩa là màn hình được làm mới 60 lần mỗi giây. Tốc độ quét của màn hình phụ thuộc vào hiệu suất của card đồ họa trên máy tính và màn hình của bạn.

Tần số quét ngang

Nhân vật hoặc hình ảnh hiển thị trên màn hình bao gồm rất nhiều chấm (điểm ảnh). Điểm ảnh được truyền theo dòng ngang, sau đó được sắp xếp theo chiều dọc để tạo thành hình ảnh. Tần số ngang được tính bằng kHz và biểu thị số lần các dòng ngang được truyền và hiển thị mỗi giây trên màn hình. Tần số ngang 85 nghĩa là số đường ngang tạo thành một hình ảnh được truyền 85000 lần mỗi giây. Tần số ngang này được biểu thị bằng 85kHz.

Tần số quét dọc

Một hình ảnh được tạo thành từ rất nhiều các dòng ngang. Tần số dọc được tính bằng Hz và biểu thị số lượng hình ảnh có thể tạo được mỗi giây bởi các dòng ngang đó. Tần số dọc bằng 60 nghĩa là một hình ảnh được truyền 60 lần mỗi giây. Tần số dọc cũng được gọi là "tốc độ làm mới" và ảnh hưởng đến độ nhấp nháy màn hình.

Độ phân giải

Độ phân giải là số lượng điểm ảnh ngang và điểm ảnh dọc tạo thành màn hình. Nó biểu thị mức độ chi tiết của màn hình hiển thị.

Độ phân giải cao hơn hiển thị nhiều thông tin hơn trên màn hình và phù hợp để thực hiện nhiều tác vụ cùng một lúc.

Ví dụ: Độ phân giải 1920 x 1080 bao gồm 1920 điểm ảnh ngang (tần số ngang) và 1080 dòng dọc (độ phân giải dọc).

Ví dụ: Độ phân giải 1920 x 1200 bao gồm 1920 điểm ảnh ngang (tần số ngang) và 1,200 dòng dọc (độ phân giải dọc).

Cắm và Chạy

Tính năng Plug & Play cho phép tự động trao đổi thông tin giữa màn hình và máy tính để tạo ra môi trường hiển thị tối ưu.

Màn hình sử dụng VESA DDC (tiêu chuẩn quốc tế) để chạy chức năng Cắm và Chạy.

Chỉ mục

"PCoIP" *37*

B

Bản quyền *7*

Bảng chế độ tín hiệu chuẩn *104*

C

Các bộ phận *21*

Các lưu ý về an toàn *10*

Cài đặt *25*

Cài đặt lại *87*

Cấu hình Volume trên Màn hình khởi động *92*

Coarse *77*

Đ

Đỏ *80*

Độ sáng *73*

Độ sắc nt *75*

Độ tương phản *74*

Độ trong suốt của trình đơn *90*

G

Gamma *84*

H

Hỏi & Đáp *99*

K

Kết nối để sử dụng "PCoIP" *31*

Kết nối và sử dụng PC *68*

Kết nối vào máy PC chủ bằng cáp LAN *34*

Kiểm tra các thành phần *18*

L

Làm sạch *8*

Liên hệ SAMSUNG WORLDWIDE *107*

M

Mịn *78*

MultiScreen *94*

N

Natural Color *93*

Ngôn ngữ *88*

Những yêu cầu trước khi liên hệ Trung tâm Dịch vụ Khách hàng Samsung *96*

P

PC over IP là gì *30*

Power Key *91*

S

SAMSUNG MAGIC Bright *76*

SAMSUNG MAGIC Color *79*

T

Thông số chung *101*

Thời gian hiển thị *89*

Thuật ngữ *115*

Tông màu *83*

Trước khi kết nối *67*

Tư thế đúng khi sử dụng sản phẩm *17*

THÔNG TIN *92*

X

Xanh da trời *82*

Xanh lá cây *81*